ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 28/2012/QĐ-UBND	*Tiền Giang, ngày 21 tháng 12 năm 2012*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang năm 2013

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh Giá ngày 26 tháng 4 năm 2002;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Công văn số 158/HĐND-VP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang cho ý kiến về giá đất năm 2013;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường theo Tờ trình số 3503/TTr-STNMT ngày 20 tháng 12 năm 2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang năm 2013.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 và thay thế Quyết định số 46/2011/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang ban hành Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang năm 2012.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Mỹ Tho, thị xã Gò Công chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Văn Hưởng

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang
(Ban hành kèm theo Quyết định số 28/2012/QĐ-UBND ngày 21/12/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Phần I
NHỮNG NGUYÊN TẮC CHUNG

A. PHẠM VI ÁP DỤNG

1. Giá các loại đất được sử dụng làm căn cứ để:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;

đ) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định pháp luật;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Đối với trường hợp cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá

đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm giao đất, cho thuê đất, thời điểm quyết định thu hồi đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường thì căn cứ vào giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường để xác định lại giá đất cụ thể cho phù hợp.

3. Nguyên tắc xác định giá đất:

Giá đất được xác định trên những nguyên tắc sau đây:

a) Sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường và trong khung giá đất quy định tại bảng giá ban hành kèm theo Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ.

b) Các thửa đất liền kề nhau, có điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, kết cấu hạ tầng như nhau, có cùng mục đích sử dụng hiện tại, cùng mục đích sử dụng theo quy hoạch thì mức giá như nhau.

c) Đất tại khu vực giáp ranh giữa các xã có điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng như nhau, có cùng mục đích sử dụng hiện tại, cùng mục đích sử dụng theo quy hoạch thì mức giá như nhau.

4. Phương pháp xác định giá đất:

Trên cơ sở những nguyên tắc định giá do Luật Đất đai quy định, để có được giá đất phù hợp với giá chuyển quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường phải áp dụng nhiều phương pháp khác nhau như: phương pháp so sánh trực tiếp, phương pháp thu nhập, phương pháp chiết trừ và phương pháp thặng dư.

Về cơ bản áp dụng phương pháp so sánh trực tiếp là phương pháp phổ biến: phương pháp này xác định mức giá thông qua việc tiến hành phân tích các mức giá đất thực tế đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên thị trường của loại đất tương tự (về loại đất, diện tích đất, thửa đất, loại đô thị, loại đường phố và vị trí đất) để so sánh, xác định giá của thửa đất, loại đất cần định giá.

5. Trong trường hợp xác định giá đất phi nông nghiệp làm căn cứ để tính thuế theo Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp thì giá đất phi nông nghiệp được tính trọn thửa.

6. Trường hợp thửa đất có vị trí được xác định có nhiều mức giá khác nhau thì theo nguyên tắc chung là áp dụng theo vị trí có mức giá cao nhất.

B. PHÂN LOẠI KHU VỰC VÀ VỊ TRÍ ĐẤT

I. Nhóm đất nông nghiệp:

Đối với đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ và đất nông nghiệp khác: giá đất được quy định phân biệt theo khu vực và vị trí đất trong từng khu vực.

Việc phân loại khu vực để xác định giá đất thực hiện theo nguyên tắc: khu vực 1 có mức độ phát triển kinh tế - xã hội, điều kiện giao thông thuận lợi nhất và thực tế có giá chuyển nhượng cao nhất; khu vực 2 và khu vực 3 có mức độ phát triển kinh tế - xã hội, điều kiện giao thông và giá chuyển nhượng thấp hơn.

Vị trí của đất nông nghiệp trong từng khu vực được xác định căn cứ vào các tiêu chí đặc điểm giao thông đường bộ và đường thủy, như cấp đường, lớp phủ bề mặt đường, độ rộng mặt đường, vị trí so với mặt tiền và cấp quản lý kênh, sông và rạch.

Vị trí 1 áp dụng cho các thửa đất tại vị trí mặt tiền các trục lộ giao thông chính, cặp kênh, sông, rạch thuận lợi cho việc sản xuất nông nghiệp, có mức giá chuyển nhượng cao nhất. Các vị trí tiếp theo thứ tự từ vị trí thứ 2 trở đi ứng với các mức giá thấp hơn.

II. Nhóm đất phi nông nghiệp:

1. Đất ở tại nông thôn:

Đất ở nông thôn tại các huyện, thị xã và thành phố được phân theo khu vực để xác định giá căn cứ vào khả năng sinh lợi, các điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất kinh doanh, cung cấp dịch vụ: khu vực mặt tiền các trục giao thông chính (quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện); khu vực trung tâm xã; khu vực tiếp giáp khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, đầu mối giao thông và chợ nông thôn. Ngoài ra đất ở nông thôn tại các xã trên địa bàn các huyện, thị xã và thành phố được phân theo 2 đến 3 khu vực.

Việc phân loại khu vực để xác định giá đất thực hiện theo nguyên tắc: khu vực 1 có khả năng sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất; khu vực 2 và khu vực 3 theo thứ tự có khả năng sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

2. Đất ở tại đô thị:

a) Phân loại đô thị.

Thành phố Mỹ Tho là đô thị loại 2, thị xã Gò Công và thị trấn Cai Lậy là đô thị loại 4, các thị trấn còn lại là đô thị loại 5.

b) Phân loại đường phố.

- Căn cứ để xác định loại đường phố: loại đường phố trong từng loại đô thị được xác định căn cứ chủ yếu vào khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, du lịch, khoảng cách tới trung tâm đô thị, đặc biệt là trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch.

Tùy vào tình hình thực tế trong từng đô thị có thể phân chia thành nhiều loại đường phố.

Một loại đường phố gồm nhiều đoạn đường có khả năng sinh lợi khác nhau, kết cấu hạ tầng khác nhau thì từng đoạn đường được xếp vào loại đường phố tương ứng.

c) Vị trí đất trong từng loại đường phố.

- Căn cứ để xác định vị trí đất: vị trí đất trong từng loại đường phố của từng loại đô thị được xác định căn cứ vào khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khoảng cách so với trục đường giao thông.

- Nguyên tắc xác định vị trí đất: vị trí đất trong từng loại đường phố của từng đô thị được phân thành các loại vị trí có số thứ tự từ 1 trở đi. Vị trí số 1 áp dụng đối với đất liền cạnh đường phố (mặt tiền) có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, sau đó theo thứ tự thứ 2 trở đi áp dụng đối với đất không ở liền cạnh đường phố có mức sinh lợi và điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

Vị trí 1: mặt tiền đường phố.

Vị trí 2: hẻm vị trí 1, tiếp giáp với mặt tiền đường phố.

Các vị trí tiếp theo 3, 4... là vị trí hẻm của hẻm liền kề trước đó.

3. Đất phi nông nghiệp (không bao gồm đất ở):

Cách xác định khu vực và vị trí căn cứ theo khu vực và vị trí của đất ở đô thị và đất ở nông thôn.

Phần II

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT CỤ THỂ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TIỀN GIANG

A. MỘT SỐ QUY ĐỊNH CHUNG

1. Giải thích từ ngữ:

- Đất tại vị trí mặt tiền: là đất thuộc thửa có mặt tiền, hoặc tiếp giáp thửa mặt tiền nhưng cùng chủ sử dụng đất với thửa đất có mặt tiền.

- Đất tiếp giáp: là đất thuộc thửa đất có ít nhất một cạnh tiếp giáp, hoặc thuộc thửa đất tiếp giáp với thửa đất có một cạnh tiếp giáp nhưng cùng chủ sử dụng đất với thửa đất đó.

- Đất liền kề: là đất thuộc thửa đất có một cạnh tiếp giáp, có điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng như nhau.

- Đất cặp theo các tuyến (đường, đê bao, kênh, sông): là đất thuộc thửa tiếp giáp các tuyến (đường, đê bao, kênh, sông), hoặc thuộc thửa tiếp giáp với thửa đất cặp theo các tuyến (đường, đê bao, kênh, sông) nhưng cùng chủ sử dụng đất với thửa đất cặp các tuyến nói trên.

- Đường nhựa, đường đan, đường bêtông có mặt đường rộng từ 2m trở lên: bề rộng của mặt đường là bề rộng được trải nhựa, lót đan, tráng bêtông (không bao gồm lề đường).

2. Giá đất nông nghiệp:

a) Mức giá:

- Đất trồng cây hàng năm: 15.000 đồng/m^2 đến 145.000 đồng/m^2.
- Đất trồng cây lâu năm: 20.000 đồng/m^2 đến 170.000 đồng/m^2.
- Đất nuôi trồng thủy sản: 15.000 đồng/m^2 đến 145.000 đồng/m^2.
- Đất trồng rừng: 17.000 đồng/m^2 đến 35.000 đồng/m^2.
- Đất làm muối: 35.000 đồng/m^2.

b) Phạm vi áp dụng:

- Đất nông nghiệp tại các trục lộ giao thông chính quốc lộ, đường tỉnh và đường huyện:

+ Đất nông nghiệp tại vị trí mặt tiền thuộc khu vực 1 trong phạm vi 100m tính từ mép đường có mức giá bằng 100% giá đất mặt tiền.

+ Các thửa đất có cự ly dài hơn 100m thì phần đất trên 100m đến 200m có mức giá bằng 80% mức giá tại vị trí mặt tiền, phần đất còn lại ngoài phạm vi 200m có mức giá bằng 60% mức giá vị trí mặt tiền.

+ Đất nông nghiệp tại vị trí không phải là mặt tiền trong phạm vi 100m, thì phần đất trong phạm vi 100m tính từ mép đường có giá bằng 70% mức giá tại vị trí mặt tiền, phần đất trong phạm vi từ trên 100m đến 200m có mức giá bằng 60% mức giá vị trí mặt tiền, phần đất ngoài phạm vi 200m tính theo các vị trí khu vực 2 và 3.

- Đất nông nghiệp tại vị trí mặt tiền đường xã, đường liên xã áp dụng cùng một thửa, tính từ mép đường, không phân biệt cự ly.

- Đất nông nghiệp tại vị trí mặt tiền đường phố và đất tiếp giáp đường hẻm trong đô thị áp dụng cùng thửa, tính từ mép đường, không phân biệt cự ly.

- Đất nông nghiệp tại vị trí mặt tiền các trục lộ giao thông chính có kênh công cộng phía trước song song với quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường xã giảm 10% giá đất so với giá đất mặt tiền, nhưng không nhỏ hơn mức giá của vị trí cặp kênh cùng cấp.

3. Đất ở tại nông thôn:

a) Mức giá: Đất ở tại nông thôn từ 90.000 đồng/m^2 đến 1.850.000 đồng/m^2; riêng giá đất ở tại mặt tiền các trục lộ giao thông chính, các đầu mối giao thông,

khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp: mức giá cao nhất là 5.000.000 đồng/m^2.

b) Phạm vi áp dụng:

- Đất tại các trục lộ giao thông chính quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện:

+ Đất ở tại vị trí mặt tiền:

* Đối với quốc lộ trong phạm vi 40m kể từ mốc lộ giới;

* Đối với đường tỉnh trong phạm vi 35m kể từ mốc lộ giới;

* Đối với đường huyện, đường xã trong phạm vi 30m kể từ mốc lộ giới.

* Các thửa đất có cự ly dài hơn số mét quy định trên thì cứ 30 mét tiếp theo giảm 20%, 30m tiếp theo giảm 30%, 30m tiếp theo giảm 40%, đoạn còn lại giảm 50% so với mức giá đất của đoạn liền kề trước đó, nhưng không thấp hơn 300.000 đồng/m^2 đối với quốc lộ, 250.000 đồng/m^2 đối với đường tỉnh và 200.000 đồng/m^2 đối với đường huyện.

+ Đất ở thuộc thửa đất tại vị trí không phải là mặt tiền trong phạm vi 100m tính từ mép đường tương ứng với vị trí đất nông nghiệp trong khu vực 1 tại các huyện và trong khu vực 2 tại thị xã Gò Công, thì phần đất trong phạm vi 100m tính từ mép đường có mức giá bằng 30% giá đất ở tại mặt tiền và phần đất trong phạm vi từ trên 100m đến 200m tính từ mép đường có mức giá bằng 25% giá đất ở tại mặt tiền, nhưng không thấp hơn 300.000 đồng/m^2 đối với quốc lộ, 250.000 đồng/m^2 đối với đường tỉnh và 200.000 đồng/m^2 đối với đường huyện.

+ Riêng thành phố Mỹ Tho đất ở nông thôn thuộc thửa đất tại vị trí không phải là mặt tiền trong phạm vi 100m tính từ mép đường, thì phần đất trong phạm vi 100m tính từ mép đường có mức giá bằng 30% giá đất ở nông thôn tại mặt tiền và phần đất trong phạm vi trên 100m tính từ mép đường có mức giá bằng 25% giá đất ở nông thôn tại mặt tiền, nhưng không thấp hơn giá đất ở nông thôn tại khu vực còn lại của xã đó.

- Đất ở tại vị trí mặt tiền các trục lộ giao thông chính có kênh công cộng phía trước song song với đường giảm 10% giá đất so với giá đất ở mặt tiền.

4. Đất ở tại đô thị:

a) Mức giá:

- Thành phố Mỹ Tho: mức giá thấp nhất 550.000 đồng/m^2, mức giá cao nhất 25.600.000 đồng/m^2.

- Thị xã Gò Công: mức giá thấp nhất 350.000 đồng/m^2, mức giá cao nhất: 13.400.000 đồng/m^2.

- Thị trấn Cái Bè: mức giá thấp nhất 300.000 đồng/m^2, mức giá cao nhất: 4.750.000 đồng/m^2.

- Thị trấn Cai Lậy: mức giá thấp nhất 350.000 đồng/m^2, mức giá cao nhất: 8.350.000 đồng/m^2.

- Thị trấn Tân Hiệp: mức giá thấp nhất 350.000 đồng/m^2, mức giá cao nhất 3.000.000 đồng/m^2.

- Thị trấn Chợ Gạo: mức giá thấp nhất 230.000 đồng/m^2, mức giá cao nhất 4.300.000 đồng/m^2.

- Thị trấn Vĩnh Bình: mức giá thấp nhất 250.000 đồng/m^2 (đất ở tại các hẻm của đường phố), mức giá cao nhất 4.300.000 đồng/m^2.

- Thị trấn Mỹ Phước: mức giá thấp nhất 300.000 đồng/m^2, mức giá cao nhất 2.600.000 đồng/m^2.

- Thị trấn Tân Hòa: mức giá thấp nhất 250.000 đồng/m^2, (đất ở tại các hẻm của đường phố) mức giá cao nhất 2.500.000 đồng/m^2.

- Thị trấn Vàm Láng: mức giá thấp nhất 200.000 đồng/m^2, mức giá cao nhất 4.300.000 đồng/m^2.

Riêng mức giá đất ở tại các trục lộ giao thông được quy định theo từng tuyến đường cụ thể.

b) Phạm vi áp dụng:

- Đất ở tại vị trí mặt tiền:

+ Đối với quốc lộ trong phạm vi 40m kể từ mốc lộ giới;

+ Đối với đường tỉnh trong phạm vi 35m kể từ mốc lộ giới;

+ Đối với đường huyện, đường xã trong phạm vi 30m kể từ mốc lộ giới;

+ Đối với đường phố tại các đô thị trong phạm vi 25m kể từ mốc lộ giới;

+ Các thửa đất có cự ly dài hơn số mét quy định trên thì cứ 30 mét tiếp theo giảm 20%, 30m tiếp theo giảm 30%, 30m tiếp theo giảm 40%, đoạn còn lại giảm 50% so với mức giá đất của đoạn liền kề trước đó, nhưng không thấp hơn mức giá đất ở thấp nhất tại đô thị tương ứng.

- Đất ở tại mặt tiền các trục lộ giao thông chính có kênh công cộng phía trước song song với đường giảm 10% giá đất so với giá đất ở mặt tiền.

- Đất ở tại vị trí có 2 mặt tiền: tính theo đường phố có giá cao nhất.

c) Đất ở tại vị trí hẻm trong đô thị:

* Hẻm vị trí 1:

- Hẻm ôtô, ba bánh vào được:

+ 50m đầu (từ mốc lộ giới): tính bằng 35% giá mặt tiền.

+ Trên 50m đến 100m: tính bằng 30% giá mặt tiền.

+ Trên 100m: tính bằng 25% giá mặt tiền.

- Hẻm ôtô, ba bánh không vào được:

+ 50m đầu (từ mốc lộ giới): tính bằng 30% giá mặt tiền.

+ Trên 50m đến 100m: tính bằng 25% giá mặt tiền.

+ Trên 100m: tính bằng 20% giá mặt tiền.

* Hẻm vị trí 2: là hẻm tiếp giáp hẻm vị trí 1 (không tiếp giáp với mặt tiền đường phố) tính bằng 80% mức giá hẻm vị trí 1.

* Các hẻm có vị trí tiếp theo: tính bằng 80% mức giá của hẻm có vị trí liền kề trước đó.

* Hẻm trải nhựa, đan, bêtông: tính bằng 100% đơn giá đất ở trong hẻm.

* Hẻm còn lại khác (không trải nhựa, đan, bêtông): tính bằng 90% đơn giá đất ở trong hẻm.

* Hẻm tiếp giáp với đường có giá từ 10 triệu đồng/m^2 đến dưới 15 triệu đồng/m^2 thì tối đa bằng 3,5 triệu đồng/m^2.

* Hẻm tiếp giáp với đường có giá từ 15 triệu đồng/m^2 đến dưới 20 triệu đồng/m^2 thì tối đa bằng 4 triệu đồng/m^2.

* Hẻm tiếp giáp với đường có giá từ 20 triệu đồng/m^2 đến dưới 25 triệu đồng/m^2 thì tối đa bằng 5 triệu đồng/m^2.

* Hẻm tiếp giáp với đường có giá từ 25 triệu đồng/m^2 trở lên thì tối đa bằng 6 triệu đồng/m^2.

* Mức giá đất ở trong hẻm tối thiểu không thấp hơn mức giá đất ở thấp nhất tại đô thị tương ứng.

* Hẻm có địa chỉ đường phố nào thì giá tính theo đường phố đó.

5. Đất phi nông nghiệp (không bao gồm đất ở):

a) Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn tính bằng 70% giá đất ở tại nông thôn nhưng không thấp hơn giá đất nông nghiệp liền kề tương ứng và không vượt quá khung giá đất theo quy định tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ.

b) Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị tính bằng 70% giá đất ở tại đô thị tương ứng, nhưng không thấp hơn giá đất nông nghiệp liền kề tương ứng và không vượt quá khung giá đất theo quy định tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ.

6. Căn cứ mức giá cụ thể đã quy định đối với giá các loại đất liền kề để xác định giá cho các loại đất sau, cụ thể:

a) Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác được quy định tại điểm e khoản 5 Điều 6 Nghị định 181/2004/NĐ-CP về thi hành Luật Đất đai 2003 thì căn cứ giá đất ở liền kề tương ứng, nếu không có đất ở liền kề thì căn cứ vào giá đất ở khu vực gần nhất để xác định giá.

b) Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: thì căn cứ giá loại đất liền kề tương ứng để xác định giá; trường hợp liền kề với nhiều loại đất khác nhau, thì căn cứ vào giá của loại đất có mức giá thấp nhất để xác định giá; trường hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh thì được xác định theo giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp liền kề tương ứng, nếu không có đất phi nông nghiệp liền kề thì căn cứ vào giá đất phi nông nghiệp khu vực gần nhất để xác định giá.

c) Đối với đất sông ngòi, kênh rạch, bãi bồi, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng theo giá đất nuôi trồng thủy sản liền kề tương ứng; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp thì căn cứ giá đất phi nông nghiệp liền kề tương ứng, nếu không có đất phi nông nghiệp liền kề thì căn cứ vào giá đất phi nông nghiệp khu vực gần nhất để xác định giá.

d) Đối với đất nông nghiệp khác được quy định tại điểm đ, khoản 4, Điều 6, Nghị định 181/2004/NĐ-CP về thi hành Luật Đất đai 2003 thì tính bằng mức giá đất nông nghiệp liền kề tương ứng; trường hợp liền kề tương ứng với nhiều loại đất nông nghiệp khác nhau, thì căn cứ vào giá của loại đất có mức giá cao nhất để xác định giá.

7. Sau khi các tuyến đường được nâng cấp, trung tâm thương mại, khu tái định cư và các dự án hoàn thành đưa vào sử dụng thì các chủ đầu tư, Ban quản lý dự án có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản để Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan đề xuất giá đất, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

8. Đất tại các nơi chưa xác định giá trong Quy định này, nếu có vị trí và các điều kiện cơ sở hạ tầng tương tự đã nêu trong Quy định này, thì được tính theo mức giá đất tương đương với mức giá đất quy định tại Bảng giá các loại đất đính kèm và theo cách xác định cụ thể tại Bảng quy định này. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan đề xuất giá đất, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cụ thể cho từng trường hợp.

9. Nguyên tắc điều chỉnh chênh lệch giá đất tại vị trí giáp ranh giữa các xã, huyện, thị xã và thành phố có điều kiện kinh tế, xã hội và kết cấu hạ tầng tương đối như nhau:

- Điều chỉnh khi có tỷ lệ chênh lệch giá > 10% so với mức giá thấp hơn tại vị trí giáp ranh.

- Thửa đất tại vị trí giáp ranh có mức giá bằng giá trị trung bình của 2 mức giá tại vị trí giáp ranh.

- Các thửa đất tiếp theo về 2 phía tính từ vị trí giáp ranh có mức giá tăng và giảm thêm 10%, 20%, 30% (hay bằng 10n%, với n là số bước điều chỉnh) so giá trị trung bình của 2 mức giá tại vị trí giáp ranh cho đến khi tỷ lệ chênh lệch giá giữa 2 thửa tiếp giáp < 10% so với mức giá thấp hơn của vị trí giáp ranh.

- Nguyên tắc này chỉ áp dụng cho mục đích thực hiện chính sách tài chính đất đai trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng.

B. MỨC GIÁ CỤ THỂ TẠI THÀNH PHỐ MỸ THO

I. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/ m²

Vị trí	Mức giá
1	145.000
2	125.000
3	100.000
4	80.000

2. Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/ m²

Vị trí	Mức giá
1	170.000
2	145.000
3	115.000
4	100.000

Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền các trục đường giao thông chính (quốc lộ, đường tỉnh và đường huyện) trong phạm vi 100m tính từ mép đường; nội ô thành phố Mỹ Tho; đất tại vị trí tiếp giáp UBND xã, khu thương mại - dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, đầu mối giao thông và chợ; đất tại vị trí mặt tiền đường trung tâm xã Thới Sơn.

Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường nhựa, đường đan (do xã quản lý, đường do tổ chức và nhân dân đầu tư) có mặt lộ rộng từ 2,0m trở lên; đất cặp kênh, sông do tỉnh và trung ương quản lý.

Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền các tuyến đường còn lại (đường do xã quản lý, đường do tổ chức và nhân dân đầu tư); đất cặp kênh, rạch do xã, huyện quản lý.

Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

II. GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

1. Các xã Đạo Thạnh, Trung An:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	760.000
Khu vực 2	620.000
Khu vực 3	430.000

2. Các xã Tân Mỹ Chánh, Mỹ Phong:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	710.000
Khu vực 2	520.000
Khu vực 3	330.000

- Khu vực 1: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường nhựa, đan (do xã quản lý, đường do tổ chức và nhân dân đầu tư) có mặt lộ rộng từ 2m trở lên, trừ các tuyến đường đã có trong danh mục bảng giá đất ở tại thành phố Mỹ Tho.

- Khu vực 2: Đất ở tại vị trí mặt tiền các tuyến đường còn lại (đường do xã quản lý, đường do tổ chức và nhân dân đầu tư), trừ các tuyến đường đã có trong danh mục bảng giá đất ở tại thành phố Mỹ Tho.

- Khu vực 3: Các khu vực còn lại.

3. Xã Phước Thạnh:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	710.000
Khu vực 2	520.000
Khu vực 3	330.000

- Khu vực 1: Áp dụng đối với các tuyến đường chính trong xã gồm: Đường Trần Trọng Quốc, Đường Giao Liên, Đường Một Quang, Đường Đoàn Thị Nghiệp, Đường Trần Thị Điều, Đường 30-4, Đường Ba Thiện, Đường Ba Xe, Đường Trần Văn Cửu, Đường vào khu tái định cư, Đường Mỹ Hưng, Đường Bờ Cộ Trên, Đường Bờ Cộ Dưới, Đường Gò Me, Đường số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 ấp Long Mỹ.

- Khu vực 2: Đất ở tại vị trí mặt tiền các tuyến đường còn lại bao gồm cả đường đan và đường đất có mặt lộ rộng từ 2m trở lên, trừ các tuyến đường đã có tên ở khu vực 1.

- Khu vực 3: Các khu vực còn lại.

4. Xã Thới Sơn:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	1.000.000
Khu vực 1A	850.000
Khu vực 1B	620.000
Khu vực 2	520.000
Khu vực 3	330.000

- Khu vực 1: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường nhựa trung tâm xã từ cầu Đúc về hướng Đông.

- Khu vực 1A: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường nhựa trung tâm xã từ cầu Đúc về hướng Tây.

- Khu vực 1B: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường nhựa, đan (do xã quản lý, đường do tổ chức và nhân dân đầu tư) có mặt lộ rộng từ 2m trở lên.

- Khu vực 2: Đất ở tại vị trí mặt tiền các tuyến đường còn lại (đường do xã quản lý, đường do tổ chức và nhân dân đầu tư).

- Khu vực 3: Các khu vực còn lại.

III. GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ

1. Đất ở tại mặt tiền đường phố đô thị:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Lê Lợi	30/4	Thủ Khoa Huân	15.400.000
		Thủ Khoa Huân	Ngô Quyền	25.600.000
		Ngô Quyền	Nguyễn Trãi	15.000.000
		Nguyễn Trãi	Nguyễn Tri Phương	12.800.000
2	Đường 30/4	Trọn đường		17.000.000
3	Thiên Hộ Dương	Trọn đường		6.800.000
4	Rạch Gầm	Trọn đường		12.800.000
5	Huyện Thoại	Trọn đường		9.000.000
6	Thủ Khoa Huân	Cầu Quay	Hùng Vương	21.300.000
		Hùng Vương	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	13.700.000
7	Lý Công Uẩn	Trọn đường		15.400.000

8	Lê Văn Duyệt	Cổng chợ	Lê Lợi	24.000.000
		Lê Lợi	Trương Định	8.500.000
9	Lê Đại Hành	Nguyễn Huệ	Lê Lợi	18.800.000
		Lê Lợi	Hùng Vương	15.400.000
		Hùng Vương	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	12.000.000
10	Lê Thị Phỉ (Châu Văn Tiếp)		Trọn đường	17.000.000
11	Ngô Quyền	Nguyễn Tri Phương	Hùng Vương	15.400.000
		Hùng Vương	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	13.500.000
12	Nguyễn Trãi	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Hùng Vương	18.800.000
		Hùng Vương	Cầu Nguyễn Trãi	12.800.000
13	Nguyễn Tri Phương	Ngô Quyền	Hùng Vương	8.500.000
		Hùng Vương	Trần Quốc Toản	10.000.000
		Trần Quốc Toản	Khu bến trái cây	14.500.000
14	Trưng Trắc	30/4	Thủ Khoa Huân	17.000.000
		Thủ Khoa Huân	Lê Thị Phỉ	14.500.000
		Lê Thị Phỉ	Ngô Quyền	11.000.000
15	Võ Tánh (Nam), Võ Tánh (Bắc)	Trọn đường		23.500.000
16	Lãnh Binh Cẩn	Trọn đường		8.500.000
17	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Trọn đường		6.800.000
18	Trương Định	30/4	Thủ Khoa Huân	7.000.000
		Thủ Khoa Huân	Lê Văn Duyệt	8.500.000
19	Nguyễn Huệ	Lý Công Uẩn	Lê Thị Phỉ	25.600.000
		Lê Thị Phỉ	Ngô Quyền	19.600.000
		Ngô Quyền	Nguyễn Trãi	15.400.000
		Nguyễn Trãi	Nguyễn Tri Phương	12.800.000
20	Hùng Vương	Rạch Gầm	Nguyễn Tri Phương	17.000.000
		Cầu Hùng Vương	Ngã tư Hùng Vương nối dài	15.400.000
		Ngã tư Hùng Vương nối dài	Quốc lộ 50	10.000.000

21	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Nguyễn Trãi	30/4	21.500.000
		30/ 4	Bờ Sông Tiền	10.000.000
22	Huỳnh Tịnh Của	Trọn đường		6.800.000
23	Phan Hiến Đạo	Trọn đường		6.800.000
24	Trương Vĩnh Ký	Trọn đường		6.800.000
25	Lê Văn Thạnh	Trọn đường		5.900.000
26	Giồng Dứa	Trọn đường		6.800.000
27	Trần Quốc Toản	Trọn đường		10.000.000
28	Yersin	Trọn đường		12.800.000
29	Tết Mậu Thân	Trọn đường		12.800.000
30	Đường nối từ đường Tết Mậu Thân đến Đống Đa (hẻm 199 – khu phố 5 – phường 4)			4.200.000
31	Đống Đa	Lý Thường Kiệt	Ấp Bắc	7.500.000
32	Đống Đa nối dài	Ấp Bắc	Cầu Triển Lãm	12.800.000
33	Trần Hưng Đạo	Ấp Bắc	Lý Thường Kiệt	16.000.000
		Lý Thường Kiệt	Lê Thị Hồng Gấm	13.000.000
		Lê Thị Hồng Gấm	Bờ Sông Tiền	4.200.000
34	Dương Khuy (Lộ Đất - phường 6)		Trọn đường	5.000.000
35	Lý Thường Kiệt	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Ấp Bắc	15.400.000
36	Đường nội bộ khu dân cư Sao Mai			4.200.000
37	Đoàn Thị Nghiệp (Lộ Y tế)	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Thị Thập	4.200.000
		Nguyễn Thị Thập	Đường tỉnh 870B	3.400.000
38	Lộ Tập đoàn	Trọn đường		4.200.000
39	Trần Ngọc Giải	Lý Thường Kiệt	Ranh nhà thi đấu	3.400.000
		Ranh nhà thi đấu	Nguyễn Thị Thập	2.600.000
40	Phan Lương Trực	Lê Văn Phẩm	Kênh Xáng cụt	3.400.000
41	Lê Văn Phẩm (Lý Thường Kiệt B)	Nguyễn Thị Thập	Ngã ba sân bóng	7.000.000
		Ngã ba sân bóng	Lý Thường Kiệt	4.300.000

42	Lê Thị Hồng Gấm	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Bến phà (đường xuống phà)	12.000.000
		Bến phà (đường xuống phà)	Trường Chính Trị	10.000.000
		Đường xuống phà		5.500.000
		Đường lên phà		5.500.000
43	Khu vực chợ Vòng nhỏ - phường 6			6.000.000
44	Ấp Bắc	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Trần Hưng Đạo	17.000.000
		Trần Hưng Đạo	Cầu Đạo Ngạn	13.000.000
		Cầu Đạo Ngạn	Vòng xoay QL 60	10.000.000
		Vòng xoay QLộ 60	Vòng xoay Trung Lương	8.500.000
45	Hoàng Việt (đường liên khu phố 1, 2, 3 phường 5)	Ấp Bắc	Lý Thường Kiệt	5.000.000
46	Trừ Văn Thố	Hoàng Việt	Lý Thường Kiệt	4.200.000
47	Hồ Văn Nhánh (đường ranh phường 5, phường 10)	Ấp Bắc	Nguyễn Thị Thập	3.400.000
48	Nguyễn Thị Thập	Lê Thị Hồng Gấm	Ấp Bắc	5.100.000
49	Đường vào và đường nội bộ khu dân cư Mỹ Thạnh Hưng			3.400.000
50	Quốc lộ 1A	Từ cầu Bến Chùa	Đường miễu Cây Dông (ĐH. 93)	5.100.000
		Đoạn còn lại thuộc Mỹ Tho		3.400.000
51	Phan Thanh Giản	Cầu Quay	Thái Văn Đẩu	6.000.000
		Cầu Quay	Học Lạc	4.300.000
		Học Lạc	Hoàng Hoa Thám	3.400.000
52	Trịnh Hoài Đức	Trọn đường		5.200.000
53	Đốc Binh Kiều	Đinh Bộ Lĩnh	Nguyễn An Ninh	4.200.000
		Đinh Bộ Lĩnh	Học Lạc	4.700.000
		Học Lạc	Hoàng Hoa Thám	3.400.000

54	Nguyễn An Ninh	Trọn đường		3.800.000
55	Phan Bội Châu	Trọn đường		3.400.000
56	Nguyễn Huỳnh Đức	Thái Văn Đẩu	Đinh Bộ Lĩnh	4.200.000
		Đinh Bộ Lĩnh	Học Lạc	6.000.000
		Học Lạc	Nguyễn Văn Giác	6.000.000
57	Nguyễn Văn Nguyễn	Trọn đường		6.000.000
58	Thái Sanh Hạnh (Lộ Ma)	Trọn đường		5.100.000
59	Đường nội bộ khu dân cư phường 9 (gò Ông Giãn)			1.200.000
60	Thái Văn Đẩu (Hồ Văn Ngà)	Trọn đường		2.500.000
61	Phan Văn Trị	Trọn đường		4.200.000
62	Cô Giang	Trọn đường		4.200.000
63	Ký Con	Trọn đường		3.400.000
64	Đinh Bộ Lĩnh	Cầu Quay	Nguyễn Huỳnh Đức	14.500.000
		Nguyễn Huỳnh Đức	Thái Sanh Hạnh	11.000.000
		Thái Sanh Hạnh	Ngã ba Quốc lộ 50	3.400.000
65	Đường vào Cảng cá	Trọn đường		3.400.000
66	Học Lạc	Phan Thanh Giản	Nguyễn Huỳnh Đức	6.000.000
		Nguyễn Huỳnh Đức	Nguyễn Văn Nguyễn	6.000.000
		Nguyễn Văn Nguyễn	Thái Sanh Hạnh	5.100.000
67	Hoàng Hoa Thám	Trọn đường		4.200.000
68	Trần Nguyên Hãn	Nguyễn Huỳnh Đức	Quốc lộ 50	5.100.000
		Quốc lộ 50	Cầu Gò Cát	2.900.000
69	Đường tỉnh 879B	Cầu Gò Cát	Chợ Mỹ Phong	1.700.000
		Chợ Mỹ Phong	Ranh Chợ Gạo	1.200.000
70	Nguyễn Văn Giác	Trọn đường		6.800.000
71	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Huỳnh Đức	Cầu Vĩ	4.200.000
		Cầu Vĩ	Quốc lộ 50	3.000.000
72	Đường tỉnh 879	Quốc lộ 50	Cầu Long Hòa	1.200.000

		Cầu Long Hòa	Ranh Chợ Gạo	850.000
73	Khu chợ Phường 4			14.500.000
74	Quốc lộ 50	Ngã ba giao đường Đinh Bộ Lĩnh	Cống ranh ấp Phong Thuận và Tân Tỉnh	3.400.000
		Cống ranh ấp Phong Thuận và Tân Tỉnh	Cống số 5 ấp Tân Tỉnh	2.500.000
		Cống số 5 ấp Tân Tỉnh	Ranh huyện Chợ Gạo	2.000.000
75	Quốc lộ 50 (tuyến tránh TP. Mỹ Tho)	Quốc lộ 1A	Cống Bảo Định	4.200.000
		Trên địa bàn 2 xã Đạo Thạnh và Mỹ Phong		2.200.000
		Trên địa bàn phường 9		2.500.000
76	Đường Bắc từ Tân Thuận - Tân Hòa, phường Tân Long			720.000
77	Đường Nam và đoạn còn lại của đường Bắc, phường Tân Long			550.000
78	Đường tỉnh 870B	Trọn đường		5.100.000
79	Đường tỉnh 864	Đoạn qua thành phố Mỹ Tho		5.100.000
80	Các đường trong khu dân cư Bình Tạo	Đường chính vào khu dân cư Bình Tạo (từ đường tỉnh 870B và 864 đi vào)		2.000.000
		Đường phụ khu dân cư Bình Tạo		1.600.000
81	Đường xã Đạo Thạnh (Đường huyện 92)	Nguyễn Minh Đường	Quốc lộ 1A	2.100.000
82	Đường Hóc Đùn (Đường huyện 92B)	Đường huyện 92	Bia Thành Đội	1.700.000
83	Đường ấp 1, xã Đạo Thạnh (Đường huyện 92C)	Cầu Triển Lãm	Ngã tư Hùng Vương nối dài	3.000.000
84	Đường Bến Đò Nhà Thiêc (ĐH. 92D)	Cầu Đạo Thạnh	Quốc lộ 50	2.500.000
85	Đường Lộ Dừa Bị (Đường huyện 92E)	Đường huyện 92	Sông Bảo Định	850.000
86	Đường Kênh Kháng Chiến (Đường huyện 94)	Đường tỉnh 870B	Rạch Cái Ngang	1.700.000
87	Đường huyện 94B	Nguyễn Thị Thập	Đường tỉnh 870B	2.500.000

88	Đường Lộ Me (Đường huyện 89)	Hùng Vương nối dài	Quốc lộ 50	1.700.000
		Quốc lộ 50	Chợ Mỹ Phong	1.300.000
89	Đường Kênh Nổi (Đường huyện 90)	Đường huyện 89	Quốc lộ 50	1.700.000
		Quốc lộ 50	Ranh Chợ Gạo	1.300.000
90	Trần Thị Thơm (đường Bình Phong - phường 9)			2.600.000
91	Nguyễn Quân	Ấp Bắc	Cầu Đạo Thạnh	3.800.000
92	Đường Lộ Vàm (Đường huyện 86)	Quốc lộ 50	Sông Tiền	1.300.000
93	Đường huyện 86B	Quốc lộ 50	Kênh Bình Phong	1.300.000
94	Đường Lộ Đài (Đường huyện 86C)	Quốc lộ 50	Kênh Bình Phong	850.000
95	Đường huyện 86D	Quốc lộ 50	Sông Tiền	850.000
96	Nguyễn Ngọc Ba (đường cặp Trường Chính trị tỉnh)			3.000.000
97	Đường Xóm Dầu (phường 3)			2.100.000
98	Đường liên khu phố 6 - khu phố 7, phường 5			2.500.000
99	Đường vào Trường Học Lạc	Nguyễn Văn Nguyễn	Cổng khu phố 6-7	3.000.000
		Đoạn vào khu tái định cư		2.500.000
100	Đường vào hãng nước mắm Nam Phát	Đinh Bộ Lĩnh	Bờ Sông Tiền	1.000.000
101	Đường tỉnh 870	Đường tỉnh 864	Cây xăng Thanh Tâm	3.000.000
		Cây xăng Thanh Tâm	Đường Cổng 2 Đồng Tâm	2.200.000
		Đường cổng 2 Đồng Tâm	Cách QL 1A:100m	1.800.000
		Còn lại		2.100.000
102	Đường vào Khu dân cư và nội ô Khu phố Trung Lương			2.500.000
103	Đường Phan Văn Khỏe			5.100.000
104	Đường Nguyễn Minh Đường			6.000.000

105	Đường Miễu Cây Dông (Đường huyện 93)	1.700.000
106	Đường vào chùa Vĩnh Tràng	950.000
107	Đường vào khu thủy sản	1.300.000
108	Đường Nguyễn Thiệu (Vựa lá Thanh Tòng)	4.200.000
109	Đường vào trung tâm hành chính phường 10	2.100.000
110	Đường tổ 3, khu phố Trung Lương, phường 10	1.500.000
111	Đường vào khu nhà ở thuộc kho 302, xã Trung An	1.900.000
112	Đường cặp Viện Bảo Tàng	4.200.000
113	Đường Cầu Ván (Đường huyện 95), xã Trung An	2.500.000
114	Đường Lộ Làng (Đường huyện 87), xã Tân Mỹ Chánh	850.000
115	Đường Bình Phong (Đường huyện 87B)	850.000
116	Đường Lộ Nghĩa Trang (Đường huyện 88)	850.000
117	Đường Kênh Ngang Một (Đường huyện 90B)	850.000
118	Đường Kênh Ngang Hai (Đường huyện 90C)	850.000
119	Đường Kênh Ngang Ba (Đường huyện 90D)	850.000
120	Đường Kênh Ngang Sáu (Đường huyện 90E)	850.000
121	Đường Kênh Lộ Đình (Đường huyện 91), xã Mỹ Phong	850.000
122	Đường Kênh Nổi, xã Tân Mỹ Chánh	850.000
123	Đường Cột cờ, xã Đạo Thạnh	950.000
124	Đường N3, ấp Phong Thuận và Bình Phong, TMC	850.000
125	Đường Bình Lợi 1, xã Tân Mỹ Chánh	850.000

2. Đất ở tại vị trí hẽm trong đô thị:

*** Hẻm vị trí 1:**

- Hẻm ôtô, ba bánh vào được:

+ 50m đầu (từ mốc lộ giới): tính bằng 35% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

+ Trên 50m đến 100m: tính bằng 30% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

+ Trên 100m: tính bằng 25% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

- Hẻm ôtô, ba bánh không vào được:

+ 50m đầu (từ mốc lộ giới): tính bằng 30% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

+ Trên 50m đến 100m: tính bằng 25% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

+ Trên 100m: tính bằng 20% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

*** Hẻm vị trí 2:** là hẻm tiếp giáp hẻm vị trí 1 (không tiếp giáp với mặt tiền đường phố) tính bằng 80% mức giá hẻm vị trí 1.

*** Các hẻm có vị trí tiếp theo:** tính bằng 80% mức giá của hẻm có vị trí liền kề trước đó.

Hẻm trải nhựa, đan, bêtông: tính bằng 100% đơn giá đất ở trong hẻm.

* Hẻm còn lại khác (không trải nhựa, đan, bêtông): tính bằng 90% đơn giá đất ở trong hẻm.

* Hẻm tiếp giáp với đường có giá từ 10 triệu đồng/m^2 đến dưới 15 triệu đồng/m^2 thì tối đa bằng 3,5 triệu đồng/m^2.

* Hẻm tiếp giáp với đường có giá từ 15 triệu đồng/m^2 đến dưới 20 triệu đồng/m^2 thì tối đa bằng 4 triệu đồng/m^2.

* Hẻm tiếp giáp với đường có giá từ 20 triệu đồng/m^2 đến dưới 25 triệu đồng/m^2 thì tối đa bằng 5 triệu đồng/m^2.

* Hẻm tiếp giáp với đường có giá từ 25 triệu đồng/m^2 trở lên thì tối đa bằng 6 triệu đồng/m^2.

* Mức giá đất ở đô thị tối thiểu không thấp hơn mức giá thấp nhất 550.000 đồng/m^2.

* Hẻm có địa chỉ đường phố nào thì giá tính theo đường phố đó.

IV. GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP (không bao gồm đất ở)

- Đất sản xuất kinh doanh, phi nông nghiệp tại nông thôn tính bằng 70% giá đất ở tại nông thôn nhưng không thấp hơn giá đất nông nghiệp liền kề và không vượt quá khung giá đất theo quy định tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ.

- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị tính bằng 70% giá đất ở tại đô thị tương ứng.

- Giá đất phi nông nghiệp tại các cụm, khu công nghiệp:

+ Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh: 1000.000 đồng/m^2.

+ Cụm công nghiệp Trung An: 1.300.000 đồng/m^2.

+ Khu công nghiệp Mỹ Tho: 1.600.000 đồng/m^2.

C. MỨC GIÁ ĐẤT CỤ THỂ TẠI THỊ XÃ GÒ CÔNG

I. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
1	145.000	130.000
2	120.000	70.000
3	70.000	55.000
4	50.000	35.000

2. Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
1	170.000	155.000
2	135.000	80.000
3	80.000	70.000
4	60.000	45.000

Ghi chú:

- Giá đất vườn được áp dụng bằng giá đất trồng cây lâu năm.

- Giá đất ao được áp dụng bằng giá đất trồng cây hàng năm.

a) Khu vực 1: khu vực 5 phường của thị xã Gò Công.

Khu vực 1 chia thành 4 vị trí.

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền các trục đường giao thông chính (quốc lộ, đường tỉnh và đường huyện, các tuyến đường nội ô thị xã có đặt tên).

- Vị trí 2: Đất tại vị trí tiếp giáp thửa mặt tiền các trục giao thông chính (quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, các tuyến đường nội ô thị xã có đặt tên); đất tại vị trí tiếp giáp đường hẻm nội thị có đặt tên hoặc số.

- Vị trí 3: các thửa đất nằm trong hẻm nội thị không đặt tên hoặc số.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

b) Khu vực 2: Gồm 07 xã thuộc thị xã Gò Công.

Khu vực 2 chia thành 4 vị trí.

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền các trục đường giao thông chính (quốc lộ, đường tỉnh và đường huyện) trong phạm vi 100m tính từ mép đường; đất tại vị

trí tiếp giáp UBND xã, khu thương mại - dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, đầu mối giao thông và chợ nông thôn.

- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường liên xã; đường nhựa, đường đan *(do xã quản lý, đường do tổ chức và nhân dân đầu tư)* có mặt lộ rộng từ 2,0m trở lên.

- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền các tuyến đường còn lại *(đường do xã quản lý, đường do tổ chức và nhân dân đầu tư)*; đất cặp theo các tuyến kênh và đê bao.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

3. Đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
1	80.000	45.000
2	55.000	35.000
3	35.000	30.000
4	30.000	25.000

a) Khu vực 1: Bao gồm 5 phường và các xã Long Hưng, Long Thuận, Long Chánh, Long Hòa.

- Vị trí 1: các thửa đất cặp theo các tuyến đê bao - giáp sông.

- Vị trí 2: các thửa đất cặp theo các tuyến kênh, sông.

- Vị trí 3: các thửa đất nằm phía sau các thửa cặp các tuyến kênh, sông, đê bao (thửa tiếp giáp vị trí 2).

- Vị trí 4: phần còn lại.

b) Khu vực 2: các xã Tân Trung, Bình Xuân, Bình Đông.

- Vị trí 1: các thửa đất cặp theo các tuyến đê bao - giáp sông.

- Vị trí 2: các thửa đất cặp theo các tuyến kênh, sông.

- Vị trí 3: các thửa nằm phía sau các thửa cặp các tuyến kênh, sông, đê bao (thửa tiếp giáp vị trí 2).

- Vị trí 4: phần còn lại.

4. Đất trồng rừng:

- Xã Bình Xuân, Bình Đông: 50.000 đồng/m².

II. GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

1. Đất ở tại mặt tiền các tuyến đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 50	Cầu Sơn Quy	Ngã tư Cái Nhồi	1.280.000
		Ngã tư Cái Nhồi	Phà Mỹ Lợi	1.200.000
2	Đường tỉnh 873	Ngã ba đường tỉnh 873 - đường huyện 13	Bến đò Bình Xuân	330.000
		Bến đò Bình Xuân	Ngã ba ấp 6, 7 Bình Xuân	330.000
		Ngã ba ấp 6, 7 Bình Xuân	Cầu Rạch Băng (Giáp ranh xã Bình Đông)	380.000
		Cầu Rạch Băng (giáp ranh xã Bình Đông)	Ngã ba giao QL. 50	660.000
3	Đường tỉnh 873B	Cầu Ông Non	Cầu Kênh Bình Đông 1	520.000
		Cầu Kênh Bình Đông 1	Đê bao Gò Công	420.000
		Đê bao Gò Công	Cống Đập Gò Công	330.000
4	Đường huyện 14	Cầu Bình Thành (Thành Nhì)	Cầu Xóm Dừa (đường đê)	290.000

2. Đất ở tại các khu vực còn lại:

a) Xã Long Chánh, Long Hòa, Tân Trung

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	270.000
Khu vực 2	180.000
Khu vực 3	130.000

b) Xã Long Hưng, Long Thuận

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	320.000
Khu vực 2	230.000
Khu vực 3	130.000

c) Xã Bình Xuân, Bình Đông

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	230.000
Khu vực 2	180.000
Khu vực 3	120.000

- Khu vực 1: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường liên xã; đường nhựa, đường đan *(do xã quản lý, đường do tổ chức và nhân dân đầu tư)* có mặt lộ rộng từ 2,0m trở lên; đất cặp các tuyến đê bao có trải nhựa.

- Khu vực 2: Đất ở tại vị trí mặt tiền các tuyến đường còn lại *(đường do xã quản lý, đường do tổ chức và nhân dân đầu tư)*; đất cặp các tuyến kênh và đê bao không trải nhựa.

- Khu vực 3: Các khu vực còn lại.

III. GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

1. Đất ở tại mặt tiền đường phố đô thị:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đường phố	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 1 **Khu vực trung tâm**				
1	Hai Bà Trưng	Cầu Long Chánh	Trần Hưng Đạo	13.400.000
2	Trương Định	Bạch Đằng	Hai Bà Trưng	8.300.000
		Hai Bà Trưng	Nguyễn Huệ	13.400.000
3	Nguyễn Huệ	Võ Duy Linh	Thủ Khoa Huân	12.500.000
4	Lý Tự Trọng	Toàn tuyến		12.500.000
5	Rạch Gầm	Hai Bà Trưng	Phan Bội Châu	6.700.000
		Đoạn còn lại		6.300.000
6	Lê Lợi	Hai Bà Trưng	Phan Bội Châu	6.700.000
		Đoạn còn lại		6.300.000
7	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	Hai Bà Trưng	7.500.000
8	Phan Bội Châu	Trương Định	Trần Hưng Đạo	7.500.000

9	Lê Thị Hồng Gấm	Toàn tuyến		5.800.000
10	Lý Thường Kiệt (Duy Tân cũ)	Toàn tuyến		3.300.000
11	Bạch Đằng	Toàn tuyến		5.800.000
12	Phan Chu Trinh	Phan Đình Phùng	Trần Hưng Đạo	5.000.000
13	Phan Đình Phùng	Nguyễn Huệ	Trần Hưng Đạo	5.000.000
14	Võ Duy Linh	Hai Bà Trưng	Nguyễn Huệ	13.400.000
		Nguyễn Huệ	Nguyễn Thái Học	10.000.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 2 **Khu vực cận trung tâm**				
1	Nguyễn Huệ	Thủ Khoa Huân	Hai Bà Trưng	7.500.000
		Hai Bà Trưng	Ngã tư Bình Ân	5.000.000
		Võ Duy Linh	Cầu Cây	2.900.000
2	Thủ Khoa Huân	Hai Bà Trưng	Tim cầu Kênh Tỉnh	6.700.000
3	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	Ngã ba Cầu Tàu	5.000.000
4	Trương Định	Nguyễn Huệ	Nguyễn Thái Học	10.000.000
		Nguyễn Thái Học	Trần Công Tường	6.700.000
5	Nguyễn Văn Côn	Lý Thường Kiệt	Ngã tư Bình Ân	4.200.000
6	Nguyễn Trọng Dân	Toàn tuyến		4.200.000
7	Nguyễn Trãi	Toàn tuyến		4.200.000
8	Hai Bà Trưng	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	5.000.000
		Nguyễn Trãi	Nguyễn Huệ	4.200.000
		Đoạn còn lại		2.100.000
9	Phan Bội Châu	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	4.200.000
10	Lưu Thị Dung	Toàn tuyến		3.300.000

11	Phan Chu Trinh	Trần Hưng Đạo	Lưu Thị Dung	2.500.000
12	Phan Đình Phùng	Trần Hưng Đạo	Lưu Thị Dung	2.700.000
13	Ngô Tùng Châu	Nguyễn Huệ	Nhà trẻ Hòa Bình	4.600.000
		Nhà trẻ Hòa Bình	Hẽm số 2	2.300.000
		Hẽm số 2	Hẽm số 3	1.650.000
		Đoạn còn lại		1.100.000
14	Nguyễn Tri Phương	Trần Hưng Đạo	Lưu Thị Dung	2.500.000
15	Đồng Khởi (Quốc lộ 50)	Cầu Long Chánh	Tim đường Hồ Biểu Chánh	3.300.000
		Tim đường Hồ Biểu Chánh	Tỉnh lộ 873B	2.100.000
16	Nguyễn Trọng Hợp	Đồng Khởi	Hồ Biểu Chánh (vành đai phía Bắc)	1.400.000
		Hồ Biểu Chánh (vành đai phía Bắc)	Cống Bảy Lượm - phường 4	1.650.000
17	Võ Thị Lớ (hẻm 11 phường 4 cũ)	Đồng Khởi	Hồ Biểu Chánh	2.100.000
		Còn lại		1.850.000
18	Nguyễn Thái Học	Toàn tuyến		3.350.000
19	Phạm Ngũ Lão	Toàn tuyến		2.500.000
20	Nguyễn Đình Chiểu	Toàn tuyến		2.500.000
21	Đường vào Trại giam cũ	Toàn tuyến		1.650.000
22	Lý Thường Kiệt	Điện Lực (Nguyễn Văn Côn)	Đầu đường Lê Lợi	2.500.000
23	Đường nội bộ khu dân cư dự án đường Trương Định nối dài (giai đoạn 1)			2.500.000

24	Đường nội bộ khu dân cư dự án đường Trương Định nối dài (giai đoạn 2)	Đường số 1		2.500.000
		Đường số 2		4.200.000
		Đường số 3 (Lô B2)		2.200.000
		Đường số 3 (Lô A21)		1.600.000
		Đường số 4		2.200.000
		Đường số 5 (Lô B2)		2.200.000
		Đường số 5 (Lô A21)		1.600.000
		Đường số 6		2.500.000
		Đường số 10		2.500.000
		Đường số 11		2.500.000
		Đường số 12		2.500.000
		Đường số 12A		3.300.000
		Đường số 12B		3.300.000
		Đường số 14		2.500.000
		Đường số 17		2.500.000
25	Nguyễn Trường Tộ	Toàn tuyến		2.500.000
26	Đường vào khu dân cư Ao cá Bác Hồ			1.350.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 3 **Khu vực ven nội thị**				
1	Thủ Khoa Huân	Tim cầu Kênh Tỉnh	Ngã ba giao Trần Công Tường (ĐT.862)	2.500.000
		Ngã ba giao Trần Công Tường (ĐT.862)	Tim Ngã ba Tân Xã	2.100.000
2	Đường tỉnh 862 đi Tân Hòa	Tim Ngã ba Tân Xã	Tim cầu Kênh 14	1.500.000
		Tim cầu Kênh 14	Ngã ba Việt Hùng	1.000.000

3	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trọng Dân	Hồ Biểu Chánh (vành đai phía Bắc)	3.750.000
4	Đường Tết Mậu Thân	Toàn Tuyến		1.650.000
5	Quốc lộ 50	Tim ngã ba giao Đường tỉnh 873B (Giếng nước)	Ngã ba Thành Công (hết ranh thị xã Gò Công)	2.100.000
6	Hồ Biểu Chánh (đường vành đai phía Bắc)	Toàn tuyến		1.400.000
7	Đường Từ Dũ (Quốc lộ 50)	Bến xe Gò Công	Kênh Bảy Dân	2.500.000
		Kênh Bảy Dân	Cầu Sơn Qui	1.250.000
8	Phùng Thanh Vân (Đường tỉnh 873B)	Giếng nước	Cống Rạch Rô cũ	600.000
		Cống Rạch Rô cũ	Ngã ba đê bao cũ	500.000
		Ngã ba đê bao cũ	Cống đập Gò Công	400.000
9	Trần Công Tường (ĐT.862)	Ngã ba giao QL50 (bến xe phường 4)	Cầu Nguyễn Văn Côn	1.250.000
		Cầu Nguyễn Văn Côn	Ngã tư giao Võ Duy Linh	2.000.000
		Ngã tư giao Võ Duy Linh	Ngã ba giao Thủ Khoa Huân	2.500.000
10	Đường huyện 15	Ngã ba giaoTrần Công Tường (ĐT.862) cầu Mới	Giáp ranh Yên Luông	400.000
11	Đường Võ Văn Kiết (Đường tỉnh 877)	Ngã ba giao Trần Công Tường (ĐT.862)	Ranh phường 5	1.250.000
		Ranh phường 5	Tim ngã ba đường Giồng Cát (Bà Lẽ)	1.100.000
		Đoạn còn lại		400.000
12	Nguyễn Thìn (Đường huyện 3 Bình Ân)	Ngã tư Bình Ân	Ngã ba Xóm Rạch	1.250.000
		Ngã ba Xóm Rạch	Ngã ba Xóm Dinh	600.000
		Ngã ba Xóm Dinh	Cầu Xóm Sọc	400.000

13	Mạc Văn Thành (Đường đi Tân Tây Đường tỉnh 871)	Ngã tư Bình Ân	Đầu sân bay trên ranh phường 3, Long Hưng	2.900.000
		Đầu sân bay trên ranh phường 3, Long Hưng	Cây xăng Minh Tân (hết ranh phía Đông)	2.100.000
		Cây xăng Minh Tân	Ranh xã Tân Đông	800.000
14	Đường Tân Đông Cầu Bà Trà	Đoạn ngã ba đường Từ Dũ (Quốc lộ 50)	Kênh Đìa Quao	600.000
		Kênh Đìa Quao	Mạc Văn Thành (Đường tỉnh 871)	400.000
15	Đường tỉnh 873	Ngã ba Thành Công	Ngã 3 giao đường huyện 13	500.000
16	Đường Võ Duy Linh	Tim cầu Huyện Chi	Tim ngã ba đường Hoàng Tuyển	2.100.000
		Tim ngã ba đường Hoàng Tuyển	C19 Biên Phòng	1.350.000
		C19 Biên Phòng	Ranh huyện Gò Công Tây	800.000
17	Đường Hoàng Tuyển	Toàn tuyến		1.350.000
18	Đường Lăng Hoàng Gia	Đường Từ Dũ (Quốc lộ 50)	Hồ Biểu Chánh (vành đai phía Bắc)	600.000
19	Đường đê bao trong (ĐH. 98)	Ngã ba tỉnh lộ 873	Ngã ba tỉnh lộ 873B	400.000
20	Kênh Năm Cơ	Trên địa bàn Phường 4		400.000

2. Đất ở tại vị trí hẻm trong các phường:

*** Hẻm vị trí 1:**

- Hẻm ôtô, ba bánh vào được:

+ 50m đầu (từ mốc lộ giới): tính bằng 35% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

+ Trên 50m đến 100m: tính bằng 30% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

+ Trên 100m: tính bằng 25% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

- Hẻm ôtô, ba bánh không vào được:

+ 50m đầu (từ mốc lộ giới): tính bằng 30% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

+ Trên 50m đến 100m: tính bằng 25% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

+ Trên 100m: tính bằng 20% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

*** Hẻm vị trí 2:** là hẻm tiếp giáp hẻm vị trí 1 (không tiếp giáp với mặt tiền đường phố) tính bằng 80% mức giá hẻm vị trí 1.

*** Các hẻm có vị trí tiếp theo:** tính bằng 80% mức giá của hẻm có vị trí liền kề trước đó.

* Hẻm trải nhựa, đan, bêtông: tính bằng 100% đơn giá đất ở trong hẻm.

* Hẻm còn lại khác (không trải nhựa, đan, bêtông): tính bằng 90% đơn giá đất ở trong hẻm.

* Hẻm tiếp giáp với đường có giá từ 10 triệu đồng/m^2 đến 13,4 triệu đồng/m^2 thì tối đa bằng 3,5 triệu đồng/m^2.

* Mức giá đất ở đô thị trong hẻm tối thiểu không thấp hơn mức giá thấp nhất 350.000 đồng/m^2.

* Hẻm có địa chỉ đường phố nào thì giá tính theo đường phố đó.

D. MỨC GIÁ ĐẤT CỤ THỂ TẠI HUYỆN CÁI BÈ

I. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	145.000	80.000	70.000
2	125.000	65.000	55.000
3	110.000	50.000	40.000
4	90.000		

2. Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	170.000	100.000	85.000
2	145.000	80.000	70.000
3	125.000	60.000	50.000
4	110.000		

Khu vực 1: Bao gồm đất tại các vị trí ven các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện; đất trong phạm vi thị trấn Cái Bè; đất gần khu thương mại - dịch vụ, khu du lịch, cụm công nghiệp, đầu mối giao thông và chợ nông thôn.

Khu vực 1 chia thành 4 vị trí.

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền quốc lộ trong phạm vi 100m tính từ mép đường; mặt tiền đường phố đô thị tại thị trấn.

- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường tỉnh trong phạm vi 100m tính từ mép đường.

- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện trong phạm vi 100m tính từ mép đường; đất tiếp giáp đường hẻm và các tuyến đường còn lại trong phạm vi thị trấn; đất tiếp giáp khu thương mại - dịch vụ, khu du lịch, cụm công nghiệp, đầu mối giao thông và chợ nông thôn.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại trong phạm vi thị trấn.

Khu vực 2: Bao gồm đất thuộc các xã Đông Hòa Hiệp, An Cư, Hậu Mỹ Bắc A, Hậu Thành, Hòa Khánh, Thiện Trí, Mỹ Đức Đông, Mỹ Đức Tây, An Thái Đông, An Thái Trung, An Hữu, Hòa Hưng, Tân Thanh, Tân Hưng, Mỹ Lương, Mỹ Lợi A, Hậu Mỹ Phú, Mỹ Hội.

Khu vực 3: Bao gồm đất thuộc các xã Hậu Mỹ Bắc B, Thiện Trung, Mỹ Trung, Hậu Mỹ Trinh, Mỹ Lợi B, Mỹ Tân.

Khu vực 2 và 3 chia thành 3 vị trí.

Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường liên xã; đường nhựa, đường đan do xã quản lý có mặt lộ rộng từ 2,0m trở lên; đường cấp phối (đá đỏ, đá 0x4) do xã quản lý có mặt lộ rộng từ 3,0m trở lên; đất cặp kênh, sông do tỉnh, Trung ương quản lý.

Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường xã quản lý còn lại; đất cặp kênh, rạch do xã, huyện quản lý.

Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

3. Đất nuôi trồng thủy sản:

- Đất cặp sông Tiền, sông Cái Cối: 120.000 đồng/m^2.

- Đất tại vị trí còn lại có mức giá tính theo mức giá của các vị trí đất nông nghiệp trồng cây hàng năm liền kề tương ứng.

II. GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

1. Đất ở tại các vị trí ven các trục giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch, cụm công nghiệp:

a) Đất ở tại mặt tiền đường quốc lộ:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1A *(trừ các khu thương mại trên quốc lộ)*	Giáp ranh Cai Lậy	Km 2004 + 300 (Công ty Dream MeKong)	1.000.000
		Km 2004 + 300 (Công ty Dream MeKong)	Km 2012 (ranh Thiện Trí – Hòa Khánh)	1.250.000
		Km 2012 (ranh Thiện Trí – Hòa Khánh)	Cầu Rạch Chanh	1.000.000
		Cầu Rạch Chanh	Cầu Rạch Giồng	1.250.000
		Cầu Rạch Giồng	Bến phà cũ	1.000.000
		Ngã ba đường dẫn vào cầu Mỹ Thuận	Cầu Mỹ Thuận	1.000.000
2	Quốc lộ 30 *(trừ khu thương mại trên quốc lộ)*	Quốc lộ 1A	Cầu Bà Tứ	1.000.000
		Cầu Bà Tứ	Giáp ranh xã Mỹ Hiệp (Cao Lãnh - ĐT)	660.000

b) Đất ở tại mặt tiền các đường tự mở giao với các trục giao thông chính: trong phạm vi 300m được tính bằng 40% (đối với mặt đường ≥ 3,0 m), bằng 30% (đối với mặt đường < 3,0 m) giá đất ở mặt tiền tương ứng của các trục lộ giao thông chính, nhưng không thấp hơn mức giá đất ở thấp nhất của khu vực đó.

c) Đất ở tại mặt tiền đường tỉnh:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 865	Cầu Kinh 9 (Cai Lậy)	Cầu Kinh Chà Dưới	650.000
		Cầu Kinh Chà Dưới	Cầu Phụng Thớt	660.000
		Cầu Phụng Thớt	Cầu Bằng Lăng (Ranh Đồng Tháp)	620.000

2	Đường tỉnh 869	Đường tỉnh 865	Cầu Thiên Hộ	3.400.000
		Cầu Thiên Hộ	UBND xã HMB A	4.200.000
		UBND xã HMB A	Cầu Một Thước	2.100.000
		Cầu Một Thước	Cầu Thủ Ngữ	620.000
		Cầu Thủ Ngữ	Cách UBND xã Hậu Thành 500m về hướng Bắc	710.000
		Cách UBND xã Hậu Thành 500m về hướng Bắc	Cách UBND xã Hậu Thành 500m về hướng Nam	1.280.000
		Cách UBND xã Hậu Thành 500m về hướng Nam	Cầu Ông Ngũ	710.000
		Cầu Ông Ngũ	Quốc lộ 1A	1.280.000
3	Đường tỉnh 863	Quốc lộ 1A	Cầu Thông Lưu	620.000
		Cầu Thông Lưu	Cầu Nước Chùa	520.000
		Cầu Nước Chùa	Cầu Đường Củi Lớn	620.000
		Cầu Đường Củi Lớn	UBND xã Mỹ Trung	520.000
		UBND xã Mỹ Trung	Bia tưởng niệm chiến thắng Ngã Sáu	620.000
4	Đường tỉnh 861	Quốc lộ 1A	Cầu Bào Giai	1.000.000
		Cầu Bào Giai	Cầu Mương Điều	620.000
		Cầu Mương Điều	Cầu Kinh Kho	520.000
		Cầu Kinh Kho	Hết tuyến	430.000
5	Đường tỉnh 864	Đầu đường nhựa ấp An Ninh (Đông Hòa Hiệp)	Xã Hiệp Đức - Cai Lậy	620.000
6	Đường Bờ bao ven sông Tiền	Ranh phía Tây Nhà Thờ Xẻo Mây	Sông Trà Lọt	710.000
		Sông Trà Lọt	Xã Hòa Hưng	330.000

d) Đất ở tại mặt tiền đường huyện:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường Hòa Khánh - Miễu Cậu (Đường huyện 75)	Quốc lộ 1A	Cầu Bà Huê	520.000
		Cầu Bà Huê	Cầu Nước Trong	430.000
		Cầu Nước Trong	Miễu Cậu	330.000
2	Đường Cái Thia (Đường huyện 71B)	Quốc lộ 1A	Cầu Bà Sáu	570.000
		Cầu Bà Sáu	Chợ Cái Thia	380.000
3	Đường 23B (Đường huyện 71)	Quốc lộ 1A	Chợ Giồng	430.000
		Chợ Giồng	Rạch Ba Xoài	280.000
		Rạch Ba Xoài	Quốc lộ 1A	380.000
4	Đường Cổ Cò, Mỹ Lương (đoạn cầu Đình - kênh huyện)	Cầu Rạch Miễu	Kênh huyện (Bến đò Mỹ Lương)	330.000
5	Đường Mỹ Lợi A - B (Đường huyện 79)	Ngã ba Đường tỉnh 861	Xã Mỹ Lợi B	330.000
6	Đường Mỹ Tân (Đường huyện 80)	Đường tỉnh 861	Đường huyện 77 (dọc Kênh 10 Thước)	280.000
7	Đường Kênh 200 (Đường huyện 73)	Đường tỉnh 865	Chợ Hai Hạt	280.000
8	Đường Kênh 8 (Đường huyện 72)	Đường huyện 71	Cầu Cháy (xã Mỹ Hội)	520.000
		Cầu Cháy (xã Mỹ Hội)	Trường Phan Lương Trực (xã Hậu Mỹ Bắc A)	330.000

9	Đường Kênh 6 Bằng Lăng (Đường huyện 77)	Quốc lộ 1A	Ranh xã Mỹ Tân	330.000
		Ranh xã Mỹ Tân (cầu Kênh 10 thước)	Kênh 28	280.000
		Kênh 28	Kênh Nguyễn Văn Tiếp B	280.000
10	Đường Tân Hưng (Đường huyện 81)	Quốc lộ 30	UBND xã Tân Hưng	430.000
11	Đường vào xí nghiệp cơ khí cũ	Quốc lộ 1A	Nhà máy Việt Hưng	1.000.000
12	Đường vào CCN An Thạnh	Quốc lộ 1A	Ranh Cụm CN	1.280.000
		Cụm công nghiệp (Đường Ven khu TĐC)	Sông Thông Lưu	620.000
13	Đường vào Trường Phạm Thành Trung	Quốc lộ 1A	Cuối đường	520.000
14	Đường vào Nhà máy xay xát Hòa Hiệp 1	Quốc lộ 1A	Cuối cống số 1 (cống Ông Hai)	520.000
15	Đường khu 1B (cặp sông Cái Bè)	Cầu Chùa	Cầu Bà Họp	520.000
16	Đường vào làng nghề Đông Hòa Hiệp	Ranh thị trấn Cái Bè	Rạch Bà Lát	540.000
		Rạch Bà Lát	Cầu Bông Lang	520.000

đ) Đất ở tại mặt tiền khu thương mại theo trục quốc lộ (tính cả 02 bên):

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
I. Quốc lộ 1A:				
1	Chợ An Thái (Ngã tư Cái Bè)	Tim nhà lồng chợ	Về phía Đông (Cai Lậy) 200m	1.380.000
		Tim nhà lồng chợ	Về phía Tây (Mỹ Thuận) 200m	1.380.000

2	Chợ An Bình	Đầu cầu An Cư	Đường vào chợ mới An Bình	1.280.000
3	Chợ Hòa Khánh	Cầu Trà Lọt	Đường 71B, 71	1.500.000
4	Chợ Thiện Trí	Cầu Thiện Trí	Đầu đường huyện 76	1.280.000
5	Chợ Ông Hưng	Cầu Ông Hưng	Về phía Đông (Mỹ Tho) 200m	1.280.000
6	Chợ Mỹ Đức Tây	Cầu Mỹ Đức Tây	Cầu Rạch Miễu	1.500.000
7	Chợ An Thái Đông	Đường tỉnh 861	Cầu Rạch Miễu	1.500.000
8	Chợ An Hữu	Ranh An Thái Trung	Cầu An Hữu	3.300.000
		Cầu An Hữu	Cầu Rạch Giồng	2.800.000
II. Quốc lộ 30:				
1	Từ Cầu Rạch Ruộng đến Trường cấp 2 Tân Thanh			1.500.000

e) Đất ở tại các chợ huyện, xã:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
I. Chợ huyện:				
1	Chợ Hậu Mỹ Bắc A:			
	1.1 Khu vực trung tâm chợ			
	- Đoạn ĐT. 869 (ngã ba)	Đường tỉnh 869	Chợ nông sản Thiên Hộ	4.000.000
	- N3	kênh 7	Đường tỉnh 869	4.800.000
	- N6	kênh 7	Đường tỉnh 869	1.900.000
	Cặp kênh 7, Nguyễn Văn Tiếp A	N3	Cầu Thiên Hộ	4.500.000
	- Đường xung quanh nhà lồng chợ	N3 (khu vực nhà lồng chợ cũ)	Đường cặp kênh Nguyễn Văn Tiếp A	4.300.000
	- D5	N3	N6	2.100.000
	- D6	N3	N6	2.100.000

	1.2 Khu vực tái định cư			
	- Lô B (dọc ĐT. 869)			3.200.000
	- Lô C1			2.400.000
	- Lô C2			660.000
	- Lô C3			660.000
	- Lô C4			660.000
	- Lô D1			2.400.000
	- Lô D2			660.000
	- Lô D3			660.000
	- Lô D4			660.000
2	Chợ Hòa Khánh	2.1 Chợ mới		
		Khu vực mặt tiền Quốc Lộ 1A		3.000.000
		Khu vực xung quanh chợ (còn lại)		1.900.000
		2.2 Chợ cũ		
		Dọc Quốc lộ 1A		1.400.000
		Khu vực còn lại		950.000
3	Chợ An Hữu:			
	- Đoạn QL1A cầu ván ấp 4 + cặp sông An Hữu	Quốc lộ 1A	Chợ trái cây (cầu ván)	4.800.000
	- Đoạn QL1A chợ trái cây	Quốc lộ 1A	Chợ trái cây (lộ tẻ)	4.200.000
	Khu vực còn lại			1.700.000
	- Đoạn QL1A ấp 2	Quốc lộ 1A	Vựa trái cây ông Tư Lẻ	1.700.000
	- Đường vào Trường cấp 2	Quốc lộ 1A	Cầu Kim Tiên	1.500.000

	- Đường vào ấp 1	Quốc lộ 1A	Hết vựa trái cây	1.100.000
	- Đường vào Bưu điện xã	Quốc lộ 1A	Chợ trái cây An Hữu	1.400.000
4	Chợ An Thái Đông:			
	- Đoạn vào chợ	Quốc lộ 1A	Cầu bê tông (Ba Nuôi)	1.500.000
	- Đoạn Đường tỉnh 861	Quốc lộ 1A	Cầu Bào Giai	1.000.000
	- Các đường còn lại trong chợ			1.000.000
	- Đường vào chợ cũ	Quốc lộ 1A	Cầu Rạch Miễu (đường vào UBND xã Mỹ Lương)	710.000
Chợ xã:				
1	Chợ Tân Thanh			1.700.000
2	Chợ Mỹ Đức Tây			1.400.000
3	Chợ Cái Nứa			1.280.000
4	Chợ An Thái, An Bình, Cầu Xéo, Thiện Trí, Cái Thia, Ông Hưng, chợ trái cây Mỹ Đức Tây, chợ Giồng			1.100.000
5	Chợ Hậu Mỹ Phú, Hậu Mỹ Trinh, Hồng Xi Na, kênh Kho			710.000
6	Đường phía sau chợ Mỹ Đức Tây	Đầu đường vào chợ	Giáp ranh đường đan ấp Mỹ An	710.000
7	Các chợ còn lại			330.000

g) Đất ở tại các cụm công nghiệp, khu du lịch:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Khu vực	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Khu Cụm CN An Thạnh (đất tiếp giáp sông Cái Bè)			
	- Đoạn đối diện CCN	Cầu Bông Lan	Cầu An Cư	530.000
	- Đoạn phía bắc kênh 8	Rạch Ông Ngữ	Đối diện Rạch Bà Đắc	530.000

	- Đoạn CCN - Cầu An Cư (Cùng bên với CCN)	Quốc lộ 1A	Cụm công nghiệp	710.000
2	Khu du lịch sinh thái Mỹ Thuận	Bến phà cũ	Cuối đường đan (hướng về cầu Mỹ Thuận)	430.000

2. Đất ở nông thôn tại các khu vực còn lại:

(Không kể tại các vị trí mặt tiền giáp các trục lộ giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch, cụm công nghiệp đã có quy định mức giá)

Đơn vị tính: đồng/m^2

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	250.000
Khu vực 2	200.000
Khu vực 3	160.000

Khu vực 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường liên xã, đường nhựa, đường đan do xã quản lý có mặt lộ từ 2,0 m trở lên; đường cấp phối (đá đỏ, đá 0x4) do xã quản lý có mặt lộ rộng từ 3,0 m trở lên.

Khu vực 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường xã quản lý còn lại; đất cặp sông, kênh có mặt đường.

Khu vực 3: Các vị trí còn lại.

Đất ở nông thôn tại các khu dân cư khác:

- Đất ở thuộc khu dân cư xã Hậu Mỹ Bắc B, Mỹ Trung, Mỹ Lợi B: 300.000 đ/m^2.

- Đất ở thuộc khu dân cư Mỹ Tân:

+ Đối với các thửa đất ven đường liền kề khu vực kinh doanh: 300.000đ/m^2.

+ Đối với các thửa đất thuộc các nền còn lại: 230.000đ/m^2.

- Đất ở thuộc khu dân cư mới Hậu Mỹ Bắc A:

+ Đối với các thửa đất tiếp giáp Đường tỉnh 869: 1.150.000đ/m^2.

+ Đối với các thửa đất tiếp giáp chợ: 750.000đ/m^2.

III. GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

1. Đất ở tại mặt tiền các đường phố đô thị trong thị trấn:

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Đường phố	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Trưng Nữ Vương	Đầu cầu Cái Bè	TT. Y tế dự phòng (BV cũ)	4.250.000
		TT Y tế dự phòng (BV cũ)	Đường Phạm Hồng Thái	3.400.000
2	Lê Quí Đôn	Đầu cầu Cái Bè (tính cả bến xe tải khu 3)	Cầu nhà thờ	3.400.000
3	Cô Giang	Đốc Binh Kiều (khu 1)	Trưng Nữ Vương	4.250.000
4	Cô Bắc			
5	Thiên Hộ Dương	Đường tỉnh 875	Trưng Nữ Vương	4.750.000
6	Đường tỉnh 875	Bến cảng	Lê Văn Duyệt B	2.550.000
		Lê Văn Duyệt B	Chi Cục Thuế	4.250.000
		Chi Cục Thuế	Ranh phía Bắc Trường THPT Huỳnh Văn Sâm	2.850.000
		Ranh phía Bắc Trường THPT Huỳnh Văn Sâm	Giáp ranh xã Phú An, huyện Cai Lậy	2.100.000
7	Đốc Binh Kiều	Trưng Nữ Vương	Thiên Hộ Dương	3.400.000
8	Lãnh Binh Cẩn	Cô Bắc	Thiên Hộ Dương	3.400.000
		Thiên Hộ Dương	Bệnh viện cũ	1.300.000
9	Đường khu 1B (cặp sông Cái Bè)	Đường tỉnh 875	Cầu Chùa	2.550.000
10	Đường Tạ Thu Thâu, cặp Trường cấp 2 Cái Bè	Thiên Hộ Dương	Phạm Hồng Thái	3.000.000
11	Đường vào Trường cấp 3 thị trấn Cái Bè (đường đan + đá đỏ)	Đường tỉnh 875	Trường PTTH Cái Bè	1.700.000
12	Nguyễn Thái Học	Đường tỉnh 875	Trưng Nữ Vương	3.000.000
13	Phạm Hồng Thái			
14	Phạm Ngũ Lão	Đường tỉnh 875	Tạ Thu Thâu	3.000.000

15	Lê Văn Duyệt A	Thiên Hộ Dương	Nguyễn Thái Học	3.000.000
16	Lê Văn Duyệt B	Đường tỉnh 875	Tạ Thu Thâu	3.000.000
17	Đường Đông Hòa Hiệp (Đường huyện 74)	Đường tỉnh 875	Cầu số 1	2.550.000
		Cầu số 1	Bà Hợp	2.100.000
18	Đường đan dọc rạch Cầu Chùa	Đường huyện 74	Cuối đường	700.000
19	Đường vào làng nghề bánh phồng	Đường tỉnh 875	Hết đường nhựa	2.100.000
20	Đường khu 4 (cặp sông Cái Bè)	Đường tỉnh 875	Cầu Kênh (khu 4)	2.350.000
		Cầu Kênh	Đông Hòa Hiệp	2.100.000
21	Đường vào sân vận động Khu 2	Đường tỉnh 875	Sân vận động	1.700.000
22	Phan Bội Châu	Đốc Binh Kiều	Lãnh Binh Cẩn	1.700.000
23	Phan Chu Trinh	Đốc Binh Kiều	Trưng Nữ Vương	1.700.000
24	Đường Xẻo Mây	Đường tỉnh 875	Cổng ấp văn hóa Hòa Quí	1.500.000
		Cổng ấp văn hóa Hòa Quí	Ranh phía Tây Nhà thờ Xẻo Mây	1.100.000
25	Đường vào mộ ông Lớn Thượng	Đường tỉnh 875	Mộ ông Lớn Thượng	2.100.000
		Mộ ông Lớn Thượng	Cầu Nhà thờ	2.100.000
		Mộ ông Lớn Thượng	Đường đan về hướng Đông (hết đường)	850.000
		Ngã ba đường đan	Trường cấp 1 cũ	850.000
26	Đường khu 3 (cặp sông Phú An)	Cầu nhà thờ	Bến phà (giáp Cai Lậy)	1.300.000
		Bến phà (giáp Cai Lậy)	Đường tỉnh 875 (cổng chùa Kỳ Viên)	1.150.000
27	Các đường còn lại			350.000
28	Khu vực trung tâm thương mại thị trấn Cái Bè			4.250.000

2. Đất ở tại vị trí hẻm trong thị trấn:

*** Hẻm vị trí 1:**

- Hẻm ôtô, ba bánh vào được:

+ 50m đầu (từ mốc lộ giới): tính bằng 35% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

+ Trên 50m đến 100m: tính bằng 30% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

+ Trên 100m: tính bằng 25% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

- Hẻm ôtô, ba bánh không vào được:

+ 50m đầu (từ mốc lộ giới): tính bằng 30% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

+ Trên 50m đến 100m: tính bằng 25% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

+ Trên 100m: tính bằng 20% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

*** Hẻm vị trí 2:** là hẻm tiếp giáp hẻm vị trí 1 (không tiếp giáp với mặt tiền đường phố) tính bằng 80% mức giá hẻm vị trí 1.

*** Các hẻm có vị trí tiếp theo:** tính bằng 80% mức giá của hẻm có vị trí liền kề trước đó.

* Hẻm trải nhựa, đan, bêtông: tính bằng 100% đơn giá đất ở trong hẻm.

* Hẻm còn lại khác (không trải nhựa, đan, bê tông): tính bằng 90% đơn giá đất ở trong hẻm.

* Hẻm có địa chỉ đường phố nào thì giá tính theo đường phố đó.

IV. GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI CỤM CÔNG NGHIỆP AN THẠNH: 1.200.000 đồng/m^2.

Đ. MỨC GIÁ ĐẤT CỤ THỂ TẠI HUYỆN CAI LẬY

I. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	145.000	80.000	70.000
2	125.000	65.000	55.000
3	110.000	50.000	40.000
4	90.000		

2. Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	170.000	100.000	85.000
2	145.000	80.000	70.000
3	125.000	60.000	50.000
4	110.000		

Khu vực 1: Bao gồm đất tại các vị trí ven các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện; đất trong phạm vi thị trấn Cai Lậy; đất gần khu thương mại - dịch vụ, khu du lịch, cụm công nghiệp, đầu mối giao thông và chợ nông thôn.

Khu vực 1 chia thành 4 vị trí.

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền quốc lộ trong phạm vi 100m tính từ mép đường; mặt tiền đường phố đô thị tại thị trấn.

- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường tỉnh trong phạm vi 100m tính từ mép đường.

- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện trong phạm vi 100m tính từ mép đường; đất tiếp giáp đường hẻm và các tuyến đường còn lại trong phạm vi thị trấn; đất tiếp giáp khu thương mại - dịch vụ, khu du lịch, cụm công nghiệp, đầu mối giao thông và chợ nông thôn.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại trong phạm vi thị trấn Cai Lậy.

Khu vực 2: Bao gồm đất thuộc các xã phía Nam Quốc lộ 1A và không thuộc khu vực 1 và 3.

Khu vực 3: Bao gồm đất thuộc các xã phía Bắc Quốc lộ 1A (gồm các xã Thạnh Lộc, Phú Cường, Mỹ Thành Bắc, Mỹ Thành Nam, Mỹ Phước Tây, Mỹ Hạnh Trung, Mỹ Hạnh Đông, Tân Phú và xã Tân Hội, Phú Nhuận) và không thuộc khu vực 1 và 2.

Khu vực 2 và 3 chia thành 3 vị trí

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường liên xã; đường nhựa, đường đan do xã quản lý có mặt lộ rộng từ 2,0m trở lên; đường cấp phối (đá đỏ, đá 0x4) do xã quản lý có mặt lộ rộng từ 3,0m trở lên; đất cặp kênh, sông, rạch chiều rộng từ 15m trở lên.

- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường xã quản lý còn lại; đất cặp kênh, rạch chiều rộng nhỏ hơn 15m.

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

3. Đất nuôi trồng thủy sản:

- Đất nuôi trồng thủy sản có mức giá tính theo mức giá của các vị trí đất nông nghiệp trồng cây hàng năm liền kề tương ứng.

4. Đất bãi bồi (Tân Phong và Ngũ Hiệp): 15.000 đồng/m^2

II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

1. Đất ở tại các vị trí ven các trục giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch, khu dân cư:

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1A	Ranh thị trấn	Cầu Nhị Mỹ	2.000.000
		Cầu Nhị Mỹ	Cầu Mỹ Quí	1.500.000
		Cầu Mỹ Quí	Bưu Điện Nhị Quý	1.600.000
		Bưu Điện Nhị Quý	Ranh Châu Thành	1.500.000
		Ranh Thị Trấn	Cầu Bình Phú	2.000.000
		Cầu Bình Phú	Ranh Cái Bè	1.800.000
2	Đường tỉnh 868	Bến phà Ngũ Hiệp	Ranh thị trấn (phía Đông đường tỉnh 868)	1.200.000
		Ranh thị trấn (phía Đông cắt sang phía Tây đường tỉnh 868)	Hết Công an huyện	1.600.000
		Ranh xã Tân Bình	Cầu Kênh 12	950.000
		Cầu kênh 12	Cầu Dừa	850.000
		Cầu Dừa	Cầu Quảng Oai	950.000
		Cầu Quảng Oai	Cầu Hai Hạt	850.000
		Trung tâm cụm dân cư Mỹ Phước Tây (mặt tiền Đường tỉnh 868)		1.900.000
		Xung quanh nhà lồng chợ Mỹ Phước Tây		2.300.000
		Bến phà Ngũ Hiệp	Sân Vận động	750.000
		Đoạn còn lại		550.000
3	Đường tỉnh 864	Chợ Tam Bình	Trường THCS Tam Bình	1.400.000

		Trường THCS Tam Bình	Ranh huyện Châu Thành	1.100.000
		Cầu Tam Bình	Cầu Trà Tân	950.000
		Cầu Trà Tân	Sông Ba Rài	850.000
		Sông Ba Rài	Ranh xã Đông Hòa Hiệp (huyện Cái Bè)	650.000
4	Đường tỉnh 865	Ranh huyện Cái Bè	Đường tỉnh 868	800.000
		Đường tỉnh 868	Ranh H. Tân Phước	850.000
5	Đường tỉnh 874	Toàn tuyến		850.000
6	Đường tỉnh 874B	Quốc lộ 1A	Đường huyện 51	950.000
		Đoạn còn lại		650.000
7	Đường tỉnh 875	Quốc lộ 1A	Rạch Hang Rắn	1.600.000
		Rạch Hang Rắn	Ranh phía Nam Nghĩa Trang Triều Phước Quảng	1.400.000
		Ranh phía Nam Nghĩa Trang Triều Phước Quảng	Ranh thị trấn Cái Bè	2.000.000
8	Đường Tỉnh 875B (Đường Lộ Giồng Tre)	Quốc lộ 1A	Ranh xã Hiệp Đức	650.000
		Ranh xã Hiệp Đức	Bến Phà Hiệp Đức - Tân Phong	470.000
9	Đường Nhị Quý - Phú Quý (Đường huyện 51)	Kênh ông 10	Cầu Kênh Trà Lượt	450.000
		Cầu Kênh Trà Lượt	Ranh Châu Thành	600.000
10	Đường Dây Thép (Đường huyện 52)	Ranh thị trấn	Kênh Hội Đồng	850.000
		Kênh Hội Đồng	Đường huyện 53	450.000
		Đoạn còn lại		350.000
11	Đường Tân Hội - Mỹ Hạnh Đông (Đường huyện 53)	Quốc lộ 1A	Đường Lộ Dây Thép	850.000
		Đường Lộ Dây Thép	Cầu Bảy Sơn	650.000
		Cầu Bảy Sơn	Cầu kinh Bảy Dạ	470.000
		Cầu kinh Bảy Dạ	Đường huyện 59	850.000
12	Đường Phú Quí (Đường huyện 54)	Toàn truyến		450.000

13	Đường Nhị Mỹ (Đường huyện 55)	Quốc lộ 1A	Lộ Giữa	750.000
		Lộ Giữa	UBND xã Nhị Mỹ	650.000
		Đoạn còn lại		550.000
14	Đường Lộ Giữa (Đường huyện 56)	Ranh thị trấn	Sân bóng Đá Nhị Mỹ	850.000
		Sân bóng đá Nhị Mỹ	Đường Huyện 53	550.000
15	Đường ấp 1 Tân Bình (Đường huyện 57)	Đường tỉnh 868	Miễu Cháy	1.150.000
		Miễu Cháy	Kênh Hội Đồng	850.000
16	Đường ấp 5 Tân Bình (Đường huyện 57 B)	Đường Bình Phú-Bình Thanh (Đường huyện 65)	Đường tỉnh 868	500.000
		Đường tỉnh 868	Cầu Ban Chón 1	650.000
		Cầu Ban Chón 1	Đường Tân Hội - Mỹ Hạnh Đông (Đường huyện 53)	450.000
17	Đường vào ấp 2, xã Tân Bình (ĐH.57C)	Toàn tuyến		650.000
18	Đường Mỹ Phước Tây (Đường huyện 58)	ĐT. 868	Cầu Xáng Ngang	1.050.000
		Khu vực dãy nhà phố xung quanh nhà lồng chợ Mỹ Hạnh Trung		1.150.000
		Cầu Xáng Ngang	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	700.000
19	Đường Sông Cũ (Đường huyện 59)	Toàn tuyến		850.00
20	Đường Thanh Niên (Đường huyện 60)	ĐT. 868	Cầu Cẩm Sơn	600.000
		Cầu Cẩm Sơn	Đường tỉnh 875B	620.000
21	Đường Cây Trâm (Đường huyện 61)	Toàn tuyến		350.000
22	Đường Long Tiên-Mỹ Long (Đường huyện 35)	Đường Tỉnh 868	Đường tỉnh 874B	650.000
		Đường tỉnh 874B	Ranh Châu Thành	650.000
		Đường vào chợ Ba Dầu		450.000
		Đường vào chợ Cả Mít		450.000
23	Đường Ba Dừa (Đường huyện 62)	Toàn tuyến		550.000

24	Đường Thanh Hòa - Phú An (Đường huyện 63)	Quốc lộ 1A	Đường Giồng Tre	380.000
		Đường Giồng Tre	Ranh thị trấn	450.000
25	Đường Bình Phú - Bình Thạnh (Đường huyện 65)	Quốc lộ 1A	Trường Phan Việt Thống	950.000
		Trường Phan Việt Thống	Cầu Bình Thạnh	550.000
		Đoạn còn lại		350.000
26	Đường Phú Nhuận - Kinh 10 (Đường huyện 66)	Quốc Lộ 1A	Ngã ba đường Phú Nhuận cũ	850.000
		Đường Phú Nhuận cũ		550.000
		Ngã ba đường Phú Nhuận cũ	Cầu Ngã Năm	550.000
		Cầu Ngã Năm rẽ đường đan Chà Là	Nhà ông Trương Văn Sang	350.000
		Cầu Ngã Năm	UBND xã Mỹ Thành Nam	650.000
		Khu vực còn lại		450.000
27	Đường Phú Tiểu (ấp Phú Tiểu, xã Phú Nhuận)	Toàn Tuyến		350.000
28	Đường Phú An (Đường huyện 67)	Đường tỉnh 875	Cầu Phú An	650.000
		Cầu Phú An	Lộ Giồng Tre (ĐT. 875B)	380.000
		Khu vực còn lại		280.000
29	Đường nhựa Cả Gáo (ĐH 68)	Toàn tuyến		380.000
30	Đường vào trạm y tế xã Mỹ Thành Nam	Toàn tuyến		450.000
31	Đường 1 Tháng 5 xã Mỹ Thành Bắc (ĐH. 69)	Toàn tuyến		350.000
32	Đường liên ấp Hòa An - Long Quới (Đường huyện 70)	Toàn Tuyến		550.000
33	Đường vào chùa Kỳ Viên ấp 4, xã Phú An	Toàn tuyến		800.000
34	Đường vào trung tâm xã Hiệp Đức	Toàn Tuyến		450.000
35	Đường ấp Phú Hưng (xã Long Khánh)	Đường tỉnh 868	Đình Phú Hưng	330.000

36	Đường từ Cầu Đặng Văn Quế đến giáp ranh xã Tân Bình	Cầu Đặng Văn Quế	Đường huyện 57	550.000
37	Đường liên xã Tân Bình-Mỹ Hạnh Trung	Đường huyện 57 (Miễu Cháy)	Đường huyện Sông Củ (ĐH 59)	250.000
38	Đường từ UBND xã Tân Hội đến ngã ba ấp Tân Phong			250.000
39	Đường Đông sông Ba Rài	Toàn tuyến		280.000
40	Đường Tây sông Ba Rài	Toàn tuyến		280.000
41	Đường đến Trung tâm xã Tân Phong (Đường huyện 64)	Bến Đò	Nghĩa trang Liệt Sĩ cũ	380.000
		Nghĩa trang Liệt Sĩ cũ	Cầu Sáu Ái	550.000
		Khu vực còn lại		250.000
42	Đường Tứ Kiệt (B2)	Ranh thị trấn	Kênh Ông Mười	850.000
43	Đường Ông Huyện (xã Long Khánh)	Toàn tuyến		230.000
44	Đường 5 Năng (xã Long Khánh)	Toàn tuyến		230.000
45	Đường Kháng Chiến (xã Long Khánh)	Toàn tuyến		230.000
46	Đường Tứ Kiệt (Xã Long Khánh)	Toàn tuyến		230.000
47	Đường Đìa Sen (xã Long Khánh)	Toàn tuyến		230.000
48	Đường Gò Găng (xã Long Khánh)	Toàn tuyến		230.000
49	Đường Nguyễn Văn Mười Tôn (xã Long Khánh)	Toàn tuyến		230.000
50	Đường Đông Láng Biển, ấp Láng Biển, xã Mỹ Phước Tây	Toàn tuyến		350.000
51	Đường vào khu di tích Ấp Bắc xã Tân Phú	Toàn truyến		450.000
52	Các tuyến đường trong khu dân cư Mỹ Phước Tây			600.000

2. Đất ở tại nông thôn tại các vị trí còn lại.

(Không kể tại các vị trí mặt tiền giáp các trục lộ giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch, cụm công nghiệp đã có quy định mức giá)

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	230.000
Khu vực 2	190.000
Khu vực 3	150.000

Khu vực 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường liên xã, đường nhựa, đường đan do xã quản lý có mặt lộ từ 2m trở lên; đường cấp phối (đá đỏ, đá 0x4) do xã quản lý có mặt lộ rộng từ 3m trở lên.

Khu vực 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường xã quản lý còn lại; đất cặp sông, kênh có mặt đường.

Khu vực 3: Các vị trí còn lại.

III. GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

1. Đất ở tại mặt tiền các đường phố đô thị trong thị trấn:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đường phố	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1A	Ranh xã Nhị Mỹ	Đường Võ Việt Tân	4.000.000
		Đường Võ Việt Tân	Cầu Cai Lậy	6.800.000
		Cầu Cai Lậy	Hết Ranh thị trấn	3.600.000
2	Đường tỉnh 868	Ranh thị trấn	Cầu Bờ Ấp 5	2.600.000
		Cầu Bờ Ấp 5	Đường Tứ Kiệt (B2)	3.800.000
		Đường Tứ Kiệt (B2)	Quốc lộ 1A	4.350.000
		Quốc lộ 1A	Phòng Thống kê	6.700.000
		Phòng Thống kê	Cầu Sa Rài	7.500.000
		Cầu Sa Rài	Ranh xã Tân Bình	2.900.000
3	Đường 30/4	Toàn tuyến		8.350.000
4	Đường Tứ Kiệt	Quốc lộ 1A	Cầu Tứ Kiệt	2.600.000
		Cầu Tứ Kiệt	Đường tỉnh 868	4.750.000
5	Đường Hồ Hải Nghĩa	Quốc lộ 1A	Đường Tứ Kiệt	3.500.000
		Đường Tứ Kiệt	Đường tỉnh 868	2.800.000

6	Đường Thanh Tâm	Đường Thái Thị Kiểu	Đường 30/4	5.200.000
		Đường 30/4	Đường tỉnh 868	6.300.000
		Khu vực còn lại		5.650.000
7	Đường Thái Thị Kiểu	Toàn tuyến		3.800.000
8	Đường Đoàn Thị Nghiệp	Toàn tuyến		3.450.000
9	Đường Bến Cát	Đường 30/4	Đường tỉnh 868	5.400.000
		Đường tỉnh 868	Cầu Trường Tín	3.500.000
10	Đường vào cầu số 3	Đường Bến Cát	Cầu số 3	3.600.000
11	Đường Dây Thép	Cầu Trường Tín	Ranh Nhị Mỹ	1.850.000
12	Đường Võ Việt Tân	Quốc lộ 1A	Cầu Đặng Văn Quế	4.000.000
13	Đường Mỹ Trang	Toàn tuyến		2.600.000
14	Đường Trương Văn Sanh	Toàn tuyến		3.500.000
15	Đường Nguyễn Chí Liêm	Toàn tuyến		3.500.000
16	Đường Nguyễn Văn Chấn	Toàn tuyến		3.500.000
17	Đường Phan Việt Thống	Toàn tuyến		3.500.000
18	Đường Phan Văn Kiêu	Toàn tuyến		3.500.000
19	Đường Nguyễn Văn Hiếu	Toàn tuyến		1.500.000
20	Đường Thái Thị Kim Hồng	Toàn tuyến		1.500.000
21	Đường Hà Tôn Hiến	Toàn tuyến		1.500.000
22	Đường Đông Ba Rài	Quốc lộ 1A	Ranh thị trấn	1.200.000
23	Đường Tây Ba Rài	Toàn tuyến		650.000
24	Đường Ông Hiệu	Toàn tuyến		3.450.000
25	Đường bờ Hội Khu 5	Toàn tuyến		1.500.000
26	Đường Tứ Kiệt (B2)	Đường tỉnh 868	Ranh xã Nhị Mỹ	1.600.000

27	Đường Phan Văn Khỏe	Toàn tuyến		4.000.000
28	Đường Đặng Văn Thạnh	Phan Văn Khỏe	Trương Văn Điệp	4.000.000
29	Đường Mai Thị Út	Cao Hải Để	Trương Văn Điệp	4.000.000
30	Đường Nguyễn Văn Lộc	Phan Văn Khỏe	Trương Văn Điệp	1.600.000
31	Đường Trừ Văn Thố	Cao Hải Để	Trương Văn Điệp	1.950.000
32	Đường Nguyễn Văn Lo	Phan Văn Khỏe	Trương Văn Điệp	3.150.000
33	Đường Trần Xuân Hòa	Phan Văn Khỏe	Trương Văn Điệp	2.400.000
		Trương Văn Điệp	Lê Văn Sâm	2.800.000
34	Đường Trương Văn Điệp	Phan Văn Khỏe	Đặng Văn Thạnh	3.500.000
		Đặng Văn Thạnh	Mai Thị Út	4.000.000
		Đoạn còn lại		3.150.000
35	Đường Cao Hải Để	Toàn tuyến		1.600.000
36	Các tuyến đường còn lại	Mặt đường > 3m, mặt bê tông, nhựa, đá cấp phối		450.000
		Khu vực còn lại		350.000

2. Đất ở tại vị trí hẻm trong thị trấn:

*** Hẻm vị trí 1:**

- Hẻm ôtô, ba bánh vào được:

+ 50m đầu (từ mốc lộ giới): tính bằng 35% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

+ Trên 50m đến 100m: tính bằng 30% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

+ Trên 100m: tính bằng 25% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

- Hẻm ôtô, ba bánh không vào được:

+ 50m đầu (từ mốc lộ giới): tính bằng 30% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

+ Trên 50m đến 100m: tính bằng 25% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

+ Trên 100m: tính bằng 20% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

*** Hẻm vị trí 2:** là hẻm tiếp giáp hẻm vị trí 1 (không tiếp giáp với mặt tiền đường phố) tính bằng 80% mức giá hẻm vị trí 1.

*** Các hẻm có vị trí tiếp theo:** tính bằng 80% mức giá của hẻm có vị trí liền kề trước đó.

* Hẻm trải nhựa, đan, bêtông: tính bằng 100% đơn giá đất ở trong hẻm.

* Hẻm còn lại khác (không trải nhựa, đan, bêtông): tính bằng 90% đơn giá đất ở trong hẻm.

* Mức giá đất ở đô thị trong hẻm tối thiểu không thấp hơn mức giá thấp nhất 350.000 đồng/m^2 tại thị trấn Cai Lậy.

* Hẻm có địa chỉ đường phố nào thì giá tính theo đường phố đó.

E. MỨC GIÁ CỤ THỂ TẠI HUYỆN TÂN PHƯỚC

I. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	105.000	50.000	40.000
2	95.000	40.000	30.000
3	60.000	30.000	20.000
4		25.000	15.000

2. Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	125.000	55.000	45.000
2	105.000	45.000	35.000
3	65.000	35.000	25.000
4		30.000	20.000

Khu vực 1: Bao gồm đất tại các vị trí ven các tuyến đường tỉnh; đất trong phạm vi thị trấn Mỹ Phước; đất gần khu thương mại - dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, đầu mối giao thông và chợ nông thôn.

Khu vực 1 chia thành 3 vị trí:

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường tỉnh trong phạm vi 100m tính từ mép đường.

- Vị trí 2: Các vị trí còn lại trong phạm vi thị trấn Mỹ Phước.

- Vị trí 3: Các thửa đất tiếp giáp khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, đầu mối giao thông và chợ nông thôn. Các thửa đất mặt tiền đường vào bãi rác thuộc xã Thạnh Mỹ, đường ADB đoạn từ đường tỉnh 866B đến công ty Đại Hữu.

- Khu vực 2: Bao gồm đất thuộc các xã Tân Hòa Thành, Phú Mỹ, Tân Lập I, Tân Lập II, Phước Lập, Hưng Thạnh, Mỹ Phước và Tân Hòa Tây, không thuộc khu vực 1 và 3.

- Khu vực 3: Bao gồm đất thuộc các xã Tân Hòa Đông, Thạnh Mỹ, Thạnh Tân và Thạnh Hòa, không thuộc khu vực 1 và 2.

Khu vực 2 và 3 chia thành 4 vị trí.

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường nhựa do huyện quản lý; đất cặp kênh do tỉnh, trung ương quản lý.

- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường đất, đường cấp phối (đá đỏ, đá 0x4) do huyện quản lý; đất cặp kênh do huyện quản lý, Đất mặt tiền đường đê nhưng cặp kênh cấp huyện - tỉnh - trung ương quản lý.

- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường nhựa, đường đan (dưới 2m), đường cấp phối, đường đê do xã quản lý; đất cặp kênh do xã quản lý.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

3. Đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	30.000
Vị trí 2	25.000
Vị trí 3	20.000

- Vị trí 1: Bao gồm các xã Tân Hòa Tây, Phước Lập và thị trấn Mỹ Phước.
- Vị trí 2: Bao gồm các xã Hưng Thạnh, Phú Mỹ, Mỹ Phước, Tân Hòa Thành và Tân Lập 1.
- Vị trí 3: Bao gồm các xã Thạnh Mỹ, Thạnh Hòa, Thạnh Tân, Tân Hòa Đông và Tân Lập 2.

4. Đất trồng rừng:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	30.000
Vị trí 2	25.000
Vị trí 3	17.000

- Vị trí 1: Bao gồm xã Thạnh Tân (tuyến Nam Tràm Mù từ kênh Trục đến kênh Lâm Nghiệp, tuyến kênh Tây từ Tràm Mù đến Trương Văn Sanh), thị trấn Mỹ Phước.

- Vị trí 2: Bao gồm các xã Phước Lập, Tân Hòa Thành, xã Tân Hòa Tây, Mỹ Phước, Tân Lập 1,xã Tân Lập 2, Tuyến Trương Văn Sanh xã Thạnh Tân.

- Vị trí 3: Bao gồm các xã Thạnh Tân (các vị trí còn lại), Thạnh Mỹ, Tân Hòa Đông, Thạnh Hòa (các vị trí còn lại của xã), xã Hưng Thạnh. xã Phú Mỹ.

II. GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

1. Đất ở tại mặt tiền các trục lộ giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	**Đường tỉnh 865**			
	Xã Tân Hòa Tây	Ranh xã Mỹ Phước Tây (Cai Lậy)	Ranh xã Mỹ Phước	660.000
	Xã Mỹ Phước	Ranh xã Tân Hòa Tây	Cầu Kinh 13	760.000
		Cầu Kinh 13	Ranh xã Hưng Thạnh	500.000
	Xã Hưng Thạnh	Cầu Tràm sập	Cầu Ông Chủ	600.000
		Cầu Ông Chủ	Xã Mỹ Phước	500.000
	Xã Phú Mỹ	Ranh xã Hưng Thạnh	Cầu Rạch Chợ	660.000
		Cầu Rạch Chợ	Vòng xoay cầu Phú Mỹ	1.100.000
	Thị trấn Mỹ Phước	Từ vòng xoay	Cầu Kinh 10	1.280.000
		Từ vòng xoay	Giáp ranh xã Mỹ Phước	1.280.000
2	**Đường tỉnh 866**			
	Xã Phú Mỹ	Ranh xã Tân Hòa Thành	Cầu Phú Mỹ	1.280.000
		Cầu Chợ Phú Mỹ	Ranh tỉnh Long An	760.000
		Cầu Phú Mỹ	Cầu Chợ Phú Mỹ(trừ dãy phố chợ phía Đông)	1.280.000
	Xã Tân Hòa Thành	Phú Mỹ	Cầu Lớn	1.000.000
		Cầu Lớn	Ranh huyện Châu Thành	760.000
3	**Đường tỉnh 866 B**			
	Xã Tân Lập 1	Kênh Năng	Ranh huyện Châu Thành	850.000

4	**Đường tỉnh 867**			
	Xã Phước Lập	Ranh xã Long Định (Châu Thành) Cầu Kinh 2	Cầu Kinh 2 Thị trấn Mỹ Phước	1.200.000 1.000.000
	Thị trấn Mỹ Phước	Từ vòng xoay Từ vòng xoay	Ranh xã Phước Lập Ranh xã Mỹ Phước (lộ 867 nối dài)	1.280.000 1.280.000
	Xã Mỹ Phước	Từ ranh thị trấn Mỹ Phước Cầu Kinh 500 Kinh Bao Ngạn	Cầu Kinh 500 Kinh Bao Ngạn Cầu Trương Văn Sanh	760.000 600.000 500.000
	Xã Thạnh Mỹ	Cầu Trương Văn Sanh (trừ dãy nền cụm dân cư mặt tiền ĐT. 867)	Đến ranh Chợ Bắc Đông	520.000
5	**Đường tỉnh 874**			
	Thị trấn Mỹ Phước	Giao Đường tỉnh 867 (trừ dãy phố chợ)	Ranh xã Phước Lập	1.000.000
	Xã Phước Lập	Ranh Thị trấn	Ranh xã Tân Phú (Cai Lậy)	700.000
6	**Đường huyện**			
	Xã Tân Hòa Tây	- Đường huyện 48B (Đông Kênh 1), Đường huyện 48 (Cặp Rằn Núi), Đường huyện 46 (Tây Kênh Mới), Đường huyện 42 (Nam Trương Văn Sanh). - Đường huyện 47 (Tây Kênh Tây trừ các thửa thuộc cụm dân cư)		280.000 290.000
	Xã Mỹ Phước	- Đường huyện 42 (Nam Trương Văn Sanh), Đường huyện 45C (Đông Rạch Đào)		280.000
	Xã Hưng Thạnh	- Đường huyện 44 (Tây Kênh Năng) - Đường huyện 45 (Chín Hấn, trừ các thửa đất thuộc cụm dân cư), Đường đê 19/5. - Đường huyện 42 (Nam Trương Văn Sanh)		330.000 250.000 180.000
	Xã Tân Hòa Thành	- Đường Đông Kênh Năng, Đường huyện 50 (Lộ Đất) - Các thửa mặt tiền đường đê 19/5		520.000 330.000
	Xã Thạnh Hòa	- Đường huyện 41 (Nam Tràm Mù) từ Đông kênh 1 đến Tây kênh 2 ấp Hòa Đông. - Đường huyện 48B (Đông kênh 1) - Đường huyện 40 (Bắc Đông).		180.000 200.000 180.000
	Xã Phú Mỹ	- Đê 19/5, Đường huyện 45B (Láng Cát) - Đường huyện 42 (Nam Trương Văn Sanh)		330.000 280.000

	Xã Phước Lập	- Đường huyện 49(đường Thanh Niên), Đường huyện 43 (đường Kênh 3) - Đường huyện 44B (Tây Sáu Ầu).	430.000 330.000
	Xã Tân Lập 1	- Đường liên xã Bắc Kênh 2 (từ kênh Năng đến kênh Sáu Ầu). - Đường huyện 44B (Tây Sáu Ầu) - Đường huyện 44 (Tây kinh Năng từ Tân Lập 2 đến ranh huyện Châu Thành).	430.000 330.000 520.000
	Xã Thạnh Mỹ	- Đường huyện 41 (Nam Tràm Mù) từ ranh Thạnh Tân đến kênh Lộ Mới - Đường huyện 40 (Bắc Đông) từ ranh Thạnh Tân đến kênh 82 - Đường huyện 41 (Nam Tràm Mù) từ Lộ Mới đến kênh 82	250.000 250.000 180.000
	Xã Thạnh Tân	- Đường huyện 41 (Nam Tràm Mù): từ Kênh Ranh Thạnh Tân - Mỹ Thạnh đến kênh Lâm Nghiệp - Đường huyện 47 (Tây kênh Tây): từ Kênh Trương Văn Sanh đến kênh Tràm Mù - Đường huyện 47 (Tây kênh Tây): từ Kênh Bắc Đông đến kênh Tràm Mù. - Đường huyện 40 (Bắc Đông): từ Kênh ranh Thạnh Mỹ đến kênh Lâm Nghiệp	430.000 180.000 180.000 150.000
	Xã Tân Lập 2	Đường huyện 43 (lộ Kênh 3), đường huyện 44 (Tây Kênh Năng)	330.000
	Xã Tân Hòa Đông	- Đường huyện 40 (Bắc Đông): + Từ kênh 82 đến Chín Hấn (trừ dãy nền cụm dân cư Tân Hòa Đông) + Từ Chín Hấn đến Láng Cát - Đường huyện 45(Chín Hấn) - Đường huyện 45B (Láng Cát)	 230.000 180.000 180.000 180.000

2. Đất ở tại khu thương mại, chợ nông thôn:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Khu vực chợ Phú Mỹ	Mức giá
1	Dãy phố giáp đường tỉnh	2.500.000
2	Dãy phố phía Tây	2.100.000
3	Hẻm chợ Phú Mỹ(số 1): liền kề dãy phố phía Tây	1.280.000
4	Hẻm số 2 (Từ nhà Đinh Văn Hà đến nhà ông Nguyễn Văn Minh)	330.000

3. Đất ở tại các khu vực còn lại:

a) Xã Tân Hòa Tây:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	340.000
Khu vực 2	170.000
Khu vực 3	90.000

- Khu vực 1: Cụm dân cư.

- Khu vực 2: Đất tại vị trí mặt tiền các tuyến Đông kênh Tây, kênh Bà Rãnh, kênh Cái Đôi, kênh Mới, kênh Trung Tâm.

- Khu vực 3: Các khu vực còn lại.

b) Xã Hưng Thạnh:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	340.000
Khu vực 2	150.000
Khu vực 3	90.000

- Khu vực 1: Cụm dân cư Hưng Thạnh (Trừ dãy mặt tiền Đường tỉnh 865). Đông kênh Năng.

- Khu vực 2: Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp.

- Khu vực 3: Các khu vực còn lại.

c) Xã Tân Hòa Thành:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	310.000
Khu vực 2	190.000
Khu vực 3	90.000

- Khu vực 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường đan, đường nhựa trên địa bàn xã. Đường Đông Kênh Năng.

- Khu vực 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường đất các ấp còn lại, Đông kênh Quảng Thọ, Nam kênh con Lươn

- Khu vực 3: Các khu vực còn lại.

d) Xã Thạnh Hòa:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	200.000
Khu vực 2	150.000
Khu vực 3	90.000

- Khu vực 1: Cụm dân cư, tuyến Tây kênh 2 ấp Hòa Đông.

- Khu vực 2: Ấp Hòa Xuân - Hòa Thuận, Đông Tây kinh 2 (ấp Hòa Xuân), Đông Tây kinh 3, Đông Tây kinh 4, Tây kinh Lâm nghiệp (ấp Hòa Thuận), Bắc Tràm Mù kinh 1 đến kinh Lâm nghiệp (ấp Hòa Xuân - Hòa Thuận).

- Khu vực 3: Ấp Hòa Xuân - Hòa Thuận (khu vực Nông trường 30/4).

đ) Xã Mỹ Phước:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	230.000
Khu vực 2	190.000
Khu vực 3	150.000
Khu vực 4	90.000

- Khu vực 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường đan (đê nông trường ấp Mỹ Thành) đoạn từ đường tỉnh 867 đến kênh 500, đường đan Chắn Lửa ấp Mỹ Thành đoạn từ đường tỉnh 867 đến kênh 500, đường Đông bệnh viện Tân Phước mới từ đường tỉnh 865 đến đê nông trường.

- Khu vực 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường đan Chắn Lửa ấp Mỹ Thành đoạn từ kênh 500 đến kênh Bà Rãnh, đường đan kênh 4m ấp Mỹ Trường đoạn từ kênh Rạch Đào đến ranh xã Hưng Thạnh, mặt tiền Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp, mặt tiền đường Đông kênh Lộ Mới.

- Khu vực 3: Đất tại vị trí mặt tiền Tây kênh 17 (từ đường tỉnh 865 đến trại giam Mỹ Phước).

- Khu vực 4: Các khu vực còn lại của xã.

e) Xã Tân Hòa Đông:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	260.000
Khu vực 1B	230.000
Khu vực 2	150.000
Khu vực 3	90.000

- Khu vực 1A: Dãy nền cụm dân cư Tân Hòa Đông mặt tiền đường huyện 40.

- Khu vực 1B: Cụm dân cư Tân Hòa Đông khu vực còn lại.

- Khu vực 2: Đất tại vị trí mặt tiền tuyến kênh 500 song song Bắc Đông; kênh Tràm Mù, kênh 4 mét.

- Khu vực 3: Các khu vực còn lại của xã.

g) Xã Phú Mỹ:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	230.000
Khu vực 2	190.000
Khu vực 3	90.000

- Khu vực 1: Đất tại vị trí mặt tiền Sông cũ, kênh Nguyễn Văn Tiếp.

- Khu vực 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường đan ấp Phú Xuân, ấp Phú Nhuận.

- Khu vực 3: Các khu vực còn lại của xã.

h) Xã Phước Lập:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	300.000
Khu vực 2	230.000
Khu vực 3	150.000
Khu vực 4	90.000

- Khu vực 1: Đất tại vị trí mặt tiền Đông kênh Nguyễn Tấn Thành, các thửa đất mặt tiền Nam Bắc Kênh 2 (từ kênh Nguyễn Tấn Thành đến Kênh 6 Ầu).

- Khu vực 2: Đất tại vị trí mặt tiền lộ kênh Cà Dăm (từ kênh 2 đến thị trấn Mỹ Phước); đường Tây kênh Cà Dăm, đường Tây kênh tuyến 2 (đoạn từ bắc kênh 2 đến

kênh 7).Đông Cống Bà Kỳ (từ kênh Cà Dăm đến ranh xã Mỹ Hạnh Đông), Đông kênh tuyến 4 (từ nam kênh 3 đến bắc kênh 2).

- Khu vực 3: Đất tại vị trí mặt tiền Bắc kênh 1 (từ 6 Ầu đến Long Định), nam kênh Nguyễn Văn Tiếp (từ thị trấn Mỹ Phước đến 6 Ầu, từ thị trấn Mỹ Phước đến xã Mỹ Hạnh Đông), Bắc kênh 3, kênh 8 mét (từ Kênh Cà Dăm đến xã Điềm Hy), Tây kênh Tuyến 2, Đông kênh tuyến 4, Bắc kênh 7. Nam bắc kênh Ba Phó.

- Khu vực 4: Các khu vực còn lại của xã.

i) Xã Tân Lập 1:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	300.000
Khu vực 2	240.000
Khu vực 3	230.000
Khu vực 4	190.000
Khu vực 5	90.000

- Khu vực 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường Nam kênh 2, đường Nam - Bắc kênh 1 (từ kênh Năng đến kênh 6 Ầu), đường Lộ Dây Thép (từ kênh Năng đến kênh 8 mét ranh huyện Châu Thành), đường Bắc kênh Thầy Lực (từ kênh Năng đến ranh huyện Châu Thành), Tây tuyến ADB (Nam - Bắc đường tỉnh 866), Đông kênh Sáu Ầu (từ kênh 1 đến Đê 514).

- Khu vực 2: Đất tại vị trí mặt tiền Bắc kênh Hộ Thông (đoạn giáp ranh huyện Châu Thành).

- Khu vực 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường đan kênh 8 mét (từ lộ Dây Thép đến kênh 1), đường Nam kênh Thầy Lực (từ kênh Năng đến ranh huyện Châu Thành), đường Nam kênh Thầy Lực cũ (từ nhà bà Trang đến đường cao tốc).

- Khu vực 4: Đất tại vị trí mặt tiền đường Bắc kênh Thầy Lực Cũ (từ nhà bà Trang đến đường cao tốc).

- Khu vực 5: Các khu vực còn lại của xã.

k) Xã Thạnh Mỹ:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	550.000
Khu vực 2	300.000
Khu vực 3	260.000
Khu vực 4	230.000
Khu vực 5	150.000
Khu vực 6	90.000

- Khu vực 1: Cụm dân cư Bắc Đông.

- Khu vực 2: Đất tại vị trí mặt tiền Đông lộ Mới từ kênh Trương Văn Sanh đến kênh Tràm Mù. Đường vào bãi rác xã Thạnh Tân (từ đường tỉnh 867 đến ranh xã Thạnh Tân).

- Khu vực 3: Tuyến dân cư Bắc Đông.

- Khu vực 4: Đất tại vị trí mặt tiền kênh 500 song song Tây lộ mới, Đông kênh ranh Thạnh Tân (từ kinh Trương Văn Sanh đến Bắc Đông), Bắc kênh Trương Văn Sanh (từ kênh ranh Thạnh Tân đến Lộ Mới), Đông kênh Lộ Mới (từ Tràm Mù đến Bắc Đông), Bắc Tràm Mù (từ ranh Thạnh Tân đến Lộ Mới), Tây kênh 82. Nam bắc tuyến kênh 200 song song Bắc Đông (từ kênh 500 đến ranh xã Thạnh Tân).

- Khu vực 5: Đất tại vị trí mặt tiền Bắc kênh Trương Văn Sanh, Bắc Tràm Mù (từ Lộ Mới đến kênh 82), tuyến Bắc kênh Ông Địa, tuyến Bắc kênh Trung Tâm (từ kênh Lộ Mới đến kênh 82)

- Khu vực 6: Các khu vực còn lại của xã.

l) Xã Thạnh Tân:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	**Mức giá**
Khu vực 1	260.000
Khu vực 2	90.000

- Khu vực 1: Cụm dân cư Thạnh Tân (trừ dãy mặt tiền ĐH.41-Tràm Mù),
- Khu vực 2: Các khu vực còn lại của xã.

m) Xã Tân Lập 2:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	**Mức giá**
Khu vực 1	300.000
Khu vực 2	190.000
Khu vực 3	90.000

- Khu vực 1: Cụm dân cư Tân Lập 2.
- Khu vực 2: Đất tại vị trí mặt tiền Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp.
- Khu vực 3: Các khu vực còn lại của xã.

III. GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	**Khu vực đô thị tại thị trấn Mỹ Phước**	**Mức giá**
1	Khu phố Chợ Tân Phước	2.600.000
2	Đường nội ô khu phố chợ (dãy đối diện dãy B2). Lộ Thanh Niên (từ cống Ụ Tàu đến đường tỉnh 867)	850.000
3	Khu dân cư thị trấn Mỹ Phước (trừ dãy mặt tiền đường tỉnh 867), tuyến Kinh Lấp, cụm dân cư, Lộ Thanh Niên (từ ranh xã Phước Lập đến cống ụ tàu), Đường đan (từ Quán Huyền đến Trung tâm Văn hóa và Thể thao huyện), khu vực chợ cũ	660.000
4	Đường đan kênh Cà Dăm, Đông Lộ Mới, lộ kênh 5	430.000
5	Tuyến Đông kênh Nguyễn Tấn Thành, Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp.	430.000
6	Khu vực còn lại	300.000

IV. GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI KHU CÔNG NGHIỆP LONG GIANG: 874.000 đồng/m^2.

G. MỨC GIÁ ĐẤT CỤ THỂ TẠI HUYỆN CHÂU THÀNH

I. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
Vị trí 1	145.000	80.000	70.000
Vị trí 2	125.000	65.000	55.000
Vị trí 3	110.000	50.000	40.000
Vị trí 4	90.000		

2. Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
Vị trí 1	170.000	100.000	85.000
Vị trí 2	145.000	80.000	70.000
Vị trí 3	125.000	60.000	50.000
Vị trí 4	110.000		

Khu vực 1: Bao gồm đất tại các vị trí ven các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, đường dẫn cao tốc, đường huyện; đất trong phạm vi thị trấn Tân Hiệp; đất tiếp giáp khu thương mại - dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, đầu mối giao thông và chợ nông thôn.

Khu vực 1 chia thành 4 vị trí.

Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền quốc lộ trong phạm vi 100m tính từ mép đường; mặt tiền đường phố đô thị tại thị trấn.

Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường tỉnh; đường nhánh rẽ cao tốc trong phạm vi 100m tính từ mép đường.

Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện trong phạm vi 100m tính từ mép đường; đất tiếp giáp đường hẻm và các tuyến đường còn lại trong phạm vi thị trấn; đất tiếp giáp khu thương mại - dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, đầu mối giao thông và chợ nông thôn.

Vị trí 4: Các vị trí còn lại trong phạm vi thị trấn Tân Hiệp.

Khu vực 2: Bao gồm đất thuộc các xã Long An, Thạnh Phú, Bình Đức, Long Hưng, Dưỡng Điềm, Hữu Đạo, Bình Trưng, Đông Hòa, Vĩnh Kim, Bàn Long, Song Thuận, Kim Sơn, Phú Phong, không thuộc khu vực 1 và 3.

Khu vực 2 chia thành 3 vị trí.

Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường liên xã; đường nhựa, đường đan do xã quản lý có mặt lộ rộng từ 2,0m trở lên; đường cấp phối (đá đỏ, đường đá 0x4) do xã quản lý có mặt lộ rộng từ 3,0m trở lên; đất cặp kênh, sông do tỉnh, trung ương quản lý.

Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường xã quản lý còn lại; đất cặp kênh, rạch huyện quản lý.

Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

Khu vực 3: Bao gồm đất thuộc các xã còn lại, không thuộc khu vực 1 và 2.

Khu vực 3 chia thành 3 vị trí.

Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường liên xã; đường nhựa, đường đan do xã quản lý có mặt lộ rộng từ 2,0m trở lên; đường cấp phối (đá đỏ, đường đá 0x4) do xã quản lý có mặt lộ rộng từ 3,0m trở lên; đất tại vị trí mặt tiền đường gom (đường dân sinh) cặp đường cao tốc; đất cặp kênh, sông do tỉnh, trung ương quản lý.

Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường xã quản lý còn lại; đất cặp kênh, rạch do xã, huyện quản lý.

Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

3. Đất nuôi trồng thủy sản:

- Đất cặp sông Tiền: 120.000đồng/m^2.

- Đất tại vị trí còn lại có mức giá tính theo mức giá của các vị trí đất nông nghiệp trồng cây hàng năm liền kề tương ứng.

II. GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

1. Đất ở tại mặt tiền các trục giao thông chính:

a) Đất ở tại đường cao tốc và đường dẫn vào đường cao tốc:

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường Cao tốc	Đường huyện 32 (Đường huyện Thân Cửu Nghĩa)	Đường huyện 38 (Đường Kênh Quảng Thọ - Kênh Phủ Chung)	1.400.000
		Đoạn còn lại, bên có đường gom (đường dân sinh)		350.000
		Đoạn còn lại, bên không có đường gom (đường dân sinh)		150.000
2	Đường dẫn cao tốc	Quốc Lộ 1A (xã Thân Cửu Nghĩa)	Quốc Lộ 1A (xã Tam Hiệp)	2.300.000

b) Đất ở tại mặt tiền đường quốc lộ:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1A	Giáp ranh tỉnh Long An	- Giáp xã Tân Lý Tây	2.550.000
		- Xã Tân Lý Tây	- Phòng Giáo Dục (ranh Tân Lý Tây + Thị trấn	3.250.000
		- Phòng Giáo dục	- Giáp ranh thị trấn Tân Hiệp (Cống Bà Lòng)	3.350.000
		- Ranh thị trấn Tân Hiệp (Cống Bà Lòng)	- Giáp cầu Bến Chùa	2.800.000
		- Đường nhựa Cầu đá (ranh xã Long An - Tam Hiệp)	- Giáp Cầu Long Định	2.500.000
		- Cầu Long Định (xã Long Định)	- Giáp bảng quảng cáo vú sữa (ngã ba Đông Hòa)	3.350.000
		- Bảng quảng cáo vú sữa (ngã ba Đông Hòa)	- Giáp cầu Sao	1.650.000
		- Từ Cầu Sao	- Lộ 24	1.550.000
		- Lộ 24	- Giáp huyện Cai Lậy	1.600.000

c) Đất ở tại mặt tiền đường tỉnh:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức Giá
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 864	- Giáp TP. Mỹ Tho	- Cầu Xoài Hột	5.000.000
		- Cầu Xoài Hột	- Cầu Kinh Xáng	2.900.000
		- Cầu Kinh Xáng	- Cầu Cống Song Thuận	2.300.000
		- Cầu Cống Song Thuận	- Đường đan Tư Phước	1.850.000
		- Đường đan Tư Phước	- Cống 26/3	1.450.000
		- Cống 26/3	- Nhà bia Liệt sĩ Phú Phong	1.600.000

		- Nhà bia Liệt sĩ Phú Phong	- Giáp huyện Cai Lậy	1.200.000
2	Đường tỉnh 866	- Ngã ba Phú Mỹ	- Trở vào 100m (từ mốc lộ giới Quốc lộ 1A)	3.250.000
		- Từ 100m trở vào	- Ranh xã Tân Lý Tây - Tân Lý Đông (kênh 30/4)	2.400.000
		- Ranh xã Tân Lý Tây - Tân Lý Đông (kênh 30/4)	- Đường đan Mười Tê	1.950.000
		- Đường đan Mười Tê	- Đường vô khu tái định cư	1.500.000
		- Đường vô khu tái định cư	- Kho lúa xã Tân Hội Đông	1.100.000
		- Kho lúa xã Tân Hội Đông	- Giáp huyện Tân Phước	800.000
3	Đường tỉnh 866B	- Giáp Đường tỉnh 866	- Nhà Lê Văn Phương	1.600.000
		- Giáp nhà Lê Văn Phương	- Giáp huyện Tân Phước	1.000.000
4	Đường tỉnh 867	- Giáp Quốc lộ 1A	- Trung tâm Bảo vệ Thực vật phía Nam	2.450.000
		- Giáp Trung tâm Bảo vệ Thực vật phía Nam	- Đường kênh Kháng Chiến (ĐH.38B)	1.900.000
		- Đường kênh Kháng Chiến (ĐH.38B)	- Giáp huyện Tân Phước	1.400.000
5	Đường tỉnh 876	- Ngã ba Đông Hòa	- Trở vào 100m (từ mốc lộ giới Quốc lộ 1A)	2.700.000
		- Từ 100m (cách mốc lộ giới Quốc lộ 1A)	- Ngã ba Bình Trưng	2.200.000
		- Ngã ba Bình Trưng	- Ban Chỉ huy Quân sự huyện	2.600.000
		- Ban Chỉ huy Quân sự huyện	- Cầu Vĩnh Kim (cầu Sắt)	3.100.000
		- Cầu Vĩnh Kim (cầu Sắt)	- Giáp Đường tỉnh 864	2.450.000

		- Cầu Vĩnh Kim (cầu Sắt) (địa phận xã Kim Sơn)	- Giáp Đường tỉnh 864 (địa phận xã Kim Sơn)	2.050.000
6	Đường tỉnh 878C	- Quốc lộ 1A	- Giáp huyện Chợ Gạo (cầu Bến Tranh)	1.900.000
7	Đường tỉnh 870	- Từ Đường tỉnh 864	- Cây xăng Thanh Tâm	3.000.000
		- Cây xăng Thanh Tâm	- Đường vào cổng 2 Đồng Tâm	2.200.000
		- Đường vào cổng 2 Đồng Tâm	- Cách 100m (từ mốc lộ giới Quốc lộ 1A)	1.750.000
		- Từ 100m (cách mốc lộ giới Quốc lộ 1A)	- Giáp Quốc lộ 1A	2.100.000
8	Đường tỉnh 874	- Quốc lộ 1A	Giáp huyện Cai Lậy	850.000
9	Đường tỉnh 878B (đường huyện 30 cũ)	- Từ mốc lộ giới Quốc lộ 1A trở vào 100m		1.350.000
		- Đoạn còn lại		1.050.000

d) Đất ở tại mặt tiền đường huyện:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Cự ly		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường huyện 31 (Hương lộ 18 cũ)	- Mốc lộ giới Quốc lộ 1A trở vào 100m (xã Tân Hương)		1.500.000
		- Đoạn còn lại (xã Tân Hương, Tân Hội Đông)		1.250.000
2	Đường huyện Thân Cửu Nghĩa (Đường huyện 32)	- Xã Thân Cửu Nghĩa		1.500.000
3	Đường Giồng Dứa (Đường huyện 33) Xã Long Định	- Quốc Lộ 1A	- Cầu Kinh kháng chiến	1.400.000
		- Cầu Kinh kháng chiến	- Cầu Kinh Năng	1.000.000
		- Cầu Kinh Năng	giáp huyện Tân Phước	700.000
4	Đường huyện Long Hưng (Đường huyện 34)	- Từ Quốc lộ 1A	UBND xã Long Hưng	1.150.000
5	Đường Thạnh Phú - Bàn Long (Đường huyện 35)	- Đường tỉnh 870	- Cua quẹo Nhà thờ	1.450.000
		- Cua quẹo Nhà thờ (xã Thạnh Phú)	- Ranh xã Vĩnh Kim và Long Hưng	1.150.000

		- Ranh xã Vĩnh Kim và Long Hưng	- Đường tỉnh 876	600.000
		- Từ đường Đặng Thị Biết (đường 5 Chơn cũ)	- Cống Cây Da	2.100.000
		- Cống Cây Da	- Cầu Vĩnh Thới	600.000
		- Đoạn còn lại xã Vĩnh Kim và xã Bàn Long		300.000
6	Đường Dưỡng Điềm - Bình Trưng (Đường huyện 36)	- Ngã 3 Bình Trưng	- Cầu 3 Tâm	1.050.000
		- Đoạn còn lại		800.000
		- Đường Dưỡng Điềm - Hữu Đạo (đoạn trên địa bàn xã Dưỡng Điềm, xã Hữu Đạo)		700.000
7	Đường Gò Lũy (Đường huyện 37)	- Quốc lộ 1A	- Kênh Bờ Làng Ba Thắt	700.000
		- Kênh Bờ Làng Ba Thắt	- Khu nghĩa địa	550.000
		- Đoạn còn lại		250.000
8	Đường Kênh Quản Thọ - Kênh Phủ Chung (Đường huyện 38)	- Đường tỉnh 867 (xã Long Định)	- Giáp ranh đường cao tốc giữa ranh xã Tam Hiệp và Thân Cửu Nghĩa.	250.000
		- Giáp ranh đường cao tốc giữa ranh xã Tam Hiệp và Thân Cửu Nghĩa	- Giáp ranh đường cao tốc (xã Tân Lý Đông)	300.000
9	Đường Kênh Kháng Chiến (Đường huyện 38B)			300.000

2. Đất ở tại mặt tiền khu vực chợ nông thôn:

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Chợ xã	Mức giá
1	Chợ Tân Lý Tây (trừ phần mặt tiền Quốc lộ 1A)	750.000
2	Chợ Tân Lý Đông	1.550.000
3	Chợ Tân Hội Đông (trừ phần mặt tiền Đường tỉnh 866)	1.050.000
4	Chợ Thân Cửu Nghĩa	1.500.000
5	Chợ Long An (c), đường khu chu vi	1.900.000
6	Chợ Xoài Hột	1.450.000
7	Đường vào chợ Bình Đức, mặt tiền khu vực chợ Bình Đức	2.000.000
8	Chợ Long Định	3.350.000

9	Chợ Dưỡng Điềm	1.350.000
10	Chợ Vĩnh Kim	3.100.000
11	Đường chợ 92 cũ	3.100.000
12	Chợ Rạch Gầm	1.350.000
13	Chợ Phú Phong	1.600.000
14	Chợ Gò Lũy	550.000
15	Chợ Đông Hòa	2.200.000

3. Đất ở tại khu tái định cư:

a) Đất ở tại khu tái định cư Tân Hương:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức Giá
Vị trí 1	270.000
Vị trí 2	450.000
Vị trí 3	650.000
Vị trí 4	1.180.000
Vị trí 5	520.000
Vị trí 6	1.180.000

- Vị trí lô đất căn cứ theo bản vẽ do Công ty Phát triển hạ tầng các Khu công nghiệp Tiền Giang lập được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt ngày 08/7/2005.

- Đối với các lô đất có 02 mặt tiền thì mức giá bằng 1, 2 lần mức giá đất có vị trí 01 mặt tiền.

b) Đất ở tại khu tái định cư trường Đại Học Tiền Giang:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức Giá
Vị trí 1	950.000
Vị trí 2	1.140.000

Vị trí thửa đất căn cứ theo bản đồ địa chính khu đất do Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường lập ngày 13/9/2012, chủ yếu có 2 vị trí:

+ Vị trí 1: các lô, nền bố trí theo các tuyến đường có lộ giới giống nhau.

+ Vị trí 2: Đối với các lô đất có 02 mặt tiền thì mức giá bằng 1, 2 lần mức giá đất có vị trí 01 mặt tiền.

4. Đất ở nông thôn các khu vực còn lại:

a) Xã Tân Hương:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	280.000
Khu vực 2	240.000
Khu vực 3A Khu vực 3B	230.000 150.000

- Khu vực 1: mặt tiền đường Lê Hồng Châu (đoạn từ Quốc lộ 1A đến ngã ba trụ sở ấp Tân Thạnh), đường nhựa Tân Hòa 1 (đoạn từ Quốc lộ 1A đến cống kênh Tiểu khu kháng chiến), đường Lộ Làng 1, đường Lộ Làng 2 (đoạn từ Quốc lộ 1A đến cống kênh Tiểu khu chiến), đường Kênh Nổi, đường Tân Hòa 2 (đoạn từ Quốc lộ 1A đến cống kênh Tiểu khu chiến).

- Khu vực 2: mặt tiền đường nhựa Tân Hòa 1 (phần còn lại), đường Lê Hồng Châu (phần còn lại), đường Tân Hòa 2 (đoạn từ cống kênh Tiểu khu chiến đến đường nối Tân Hòa 1 đến Tân Hòa 2), đường nối Tân Hòa 1 đến Tân Hòa 2, đường Liên tổ 14 - 35, đường Lò Lu, đường Thánh thất Cao Đài - Rọc, đường Kênh Tiểu Khu Chiến, đường Bà Trở, đường Tập Đoàn 19, đường nối Lò Lu với rạch ông Đạo, đường Trường học Tân Hương B, đường Bờ Đập.

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3,0 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đan 1,5m trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

b) Xã Tân Lý Tây:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	710.000
Khu vực 2A Khu vực 2B	270.000 230.000
Khu vực 3A Khu vực 3B	200.000 150.000

- Khu vực 1: mặt tiền đường Lộ Cũ, đường vô nhà thờ Ba Giồng.

- Khu vực 2A: mặt tiền đường Lê Hồng Châu (đoạn từ Quốc lộ 1A đến ngã ba trụ sở ấp Tân Thạnh), đường Trần Văn Ngà (đoạn từ Quốc lộ 1A đến hết Trường Trung học cơ sở Đoàn Giỏi), đường Kênh Năm Bưởi, đường Kênh Ba.

- Khu vực 2B: mặt tiền đường Lê Hồng Châu (phần còn lại), đường Trần Văn Ngà (phần còn lại), đường Ngô Văn Hai, đường 12 liệt sĩ, đường Huỳnh Văn Thìn, đường Nguyễn Văn Nhỉ, đường Lê Văn Cơ, đường Lê Văn Thọ, đường Trần Văn Lắc.

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3,0 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đan 1,5m trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

c) Xã Tân Lý Đông

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	480.000
Khu vực 2	230.000
Khu vực 3A Khu vực 3B	200.000 150.000

- Khu vực 1: mặt tiền đường liên ấp Tân Lược 2, Tân Lược 1 (đoạn từ đường tỉnh 866B đến cầu Bến Lội), đường 30/4 (đoạn từ giáp tỉnh lộ 866 đến cầu Vĩ), đường Kinh Tám Mét đoạn cầu vượt số 10 đến cầu Vĩ.

- Khu vực 2: Đường đan có mặt đan từ 2 m trở lên.

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3,0 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đan 1,5m trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

d) Xã Tân Hội Đông:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	220.000
Khu vực 2	190.000
Khu vực 3	150.000

- Khu vực 1: đường Lê Văn Sáu, đường đan Tân Hòa - Tân Thới (đoạn từ cầu kênh rạch Ông Đạo đến giáp tỉnh Long An), đường Nguyễn Văn Nên, đường Phạm Văn Hạnh, đường Nghĩa trang (đoạn từ Đường tỉnh 866 đến giáp Đường cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Trung Lương), đường Kinh đứng Miễu Bà (từ kênh Xóm Phụng đến giáp ranh đường xã Tân Hòa Thành, huyện Tân Phước), đường kênh Bờ Hoang (từ kênh đường Miễu Bà đến kênh Bờ Cái, từ đường kênh Xóm Phụng đến giáp xã Tân Hòa Thành), đường 30/4 (đoạn giáp đường Lê Văn Sáu đến cuối kênh 30/4), mặt tiền đường nổi N1, đường Huỳnh Văn Cứ, đường Bà Cái.

- Khu vực 2: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3,0 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đan 1,5m trở lên.

- Khu vực 3: các khu vực còn lại.

đ) Xã Thân Cửu Nghĩa:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	1.800.000
Khu vực 2A Khu vực 2B	350.000 270.000
Khu vực 3A Khu vực 3B	200.000 150.000

- Khu vực 1: đường Thân Hòa - Quản Thọ đoạn từ QL1A đến đường huyện 32, đường vào Trường bắn.

- Khu vực 2A: mặt tiền đường đan Trạm bơm - cầu Thắng, đường nhựa lộ Ông Hộ, đường Đình Ngãi Hữu (đoạn từ giáp đường tỉnh 878 đến Đình Ngãi Hữu), đường kênh Đứng đoạn từ huyện lộ 32 đến giáp đường nhựa cây Trâm-Bến Lội.

- Khu vực 2B: mặt tiền đường Đình Cửu Viễn, đường nhựa ranh xã Long An - Thân Cửu Nghĩa, đường đan Cây Mai, đường Trạm bơm - Y tế, đường Năm Chạnh, đường nhựa Cây Trâm, đường Bến Lội, đường nhựa Cây Lim, đường nhựa Mả Đá Đôi, đường đình Ngãi Hữu (phần còn lại), đường Cầu Tréo, đường Cây Ngã, đường Xóm Bún, đường kênh Đứng đoạn còn lại, đoạn đường liên ấp Thân Bình - Ngải Thuận, đường tổ 9 - tổ 12 (Ngãi Thuận), đường Thân Hòa - Quản Thọ (từ Đường huyện 32 đến kênh Quản Thọ), đường Bào Sen.

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3,0 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đan 1,5m trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

e) Xã Long An:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A Khu vực 1B	480.000 380.000
Khu vực 2	300.000
Khu vực 3A Khu vực 3B	200.000 150.000

- Khu vực 1A: đường Long Thới - Long Tường (đoạn từ Quốc lộ 1A đến cổng văn hóa ấp Long Thới.

- Khu vực 1B: đường Bờ Mới, đường Bờ Bưng (đoạn từ Quốc lộ 1A đến hộ Phan Văn Mười), đường Trại xuồng (đoạn từ Quốc lộ 1A đến hộ Nguyễn Văn Giàu), đường nhựa kênh Mười Thước, đường chợ Long Thạnh (đoạn từ

quốc lộ 1A đến hộ Nguyễn Thị Tới), đường số 1 đường Cầu chùa (đoạn từ Quốc lộ 1A đến ranh ấp Long Thới), đường cầu Mới (đoạn từ Quốc lộ 1A đến ngã ba hộ bà Hoa), đường đình An Vĩnh (đoạn từ Quốc lộ 1A đến hết đất Nguyễn Văn Thế), đường Nguyễn Văn Cơ (ấp Long Thạnh), đường số 1 khu trung tâm xã (ấp Long Tường), đường chợ Long Thạnh (nhánh 02 đoạn chợ Long Thạnh đến hộ bà Nguyễn Ngọc Trát).

- Khu vực 2: mặt tiền phần còn lại các đường thuộc khu vực 1; đường đan ấp Long Tường, đường Tư Tửng (ấp Long Thạnh), đường chùa Sơn Tăng, đường Bảy Lửa, đường cầu Tréo, đường đan Cây Me, đường cầu Đồng.

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3,0 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đan 1,5m trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

g) Xã Tam Hiệp:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A Khu vực 1B	790.000 620.000
Khu vực 2	480.000
Khu vực 3A Khu vực 3B	200.000 150.000

- Khu vực 1A: Đường Lộ Vòng (hết tuyến), đường vào trung tâm chữa bệnh (đầu đường nhánh rẽ cao tốc đến cổng văn hoá ấp 7).

- Khu vực 1B: đường Lộ xoài ấp 6 (hết tuyến), đường Lộ làng ấp 5 (hết tuyến), đường Bờ đập ấp 2 (từ nhà Sáu Trấu đến cầu Sáu Lo), đường Bờ đấp ấp 4 (hết tuyến), đường ông Bốn (hết tuyến), đường cầu đá ấp 5 (từ nhà Ba Sa đến Quốc lộ 1A), đường Bờ Đông Kinh Năng, đường Cầu Đá, đường nhà Kho ấp 4 (đầu Đường tỉnh 878 đến nhà Nguyễn Văn Sang).

- Khu vực 2: đường bờ Cộ ấp 1 (hết tuyến), đường bờ Đông của kênh Quản Thọ 2 (từ cầu Nhơn Huề đến nhà ông Lê Văn Trái), đường vào nhà thờ Chợ Bưng (từ nhà Nguyễn Văn Thủy đến cống Quản Thọ 2), đường kênh Kháng Chiến (hết tuyến), đường kênh Ngang (hết tuyến), đường kênh Phủ Chung (Bắc, Nam hết tuyến), đường ấp 7 (cổng văn hóa ấp 7 đến kênh lộ Dây Thép), đường tuyến đông sông Chợ Bưng cống Quản Thọ 2 đến kênh Dây Thép khu vực 2.

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3,0 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đan 1,5m trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

h) Xã Thạnh Phú:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	1.300.000
Khu vực 2	480.000
Khu vực 3A	200.000
Khu vực 3B	150.000

- Khu vực 1: mặt tiền đường cổng 2 Đồng Tâm, đường lộ làng Thạnh Hưng (đoạn từ Quốc lộ 1A đến điểm Trường ấp Thạnh Hưng), đường Chín Dương, đường Nguyễn Văn Cừ.

- Khu vực 2: mặt tiền đường đan ấp Miễu Hội - Xóm Vộng - Cây Xanh, đường lộ Gò Me, đường Cầu xi măng (ấp Bờ Xe), đường lộ Kiến Thiết (ấp Cây Xanh), đường Bờ Cộ (ấp bờ Xe, Cây Xanh), đường tổ 11, 12 (ấp Xóm Vong), đường tổ 11, 12 (ấp Xóm Vong) đến giáp đường Xóm Vong - Miễu Hội, mặt tiền lộ Bờ Làng (đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến cầu Bà Ngởi, 2 bên đê cặp sông Sáu Ầu - Xoài Hột), đường kênh Mộ Vôi (ấp Thạnh Hưng, đường Chín Kinh (ấp Thạnh Hưng), đường Trần Văn Xệ (ấp Thạnh Hưng), đường Sáu Truyện (ấp Thạnh Hưng), đường tổ 8 (ấp Thạnh Hưng), đoạn từ Cầu Bà Ngởi đến giáp đường Cầu quan, mặt tiền đường vành đai, đường cầu Quan, đường Hai Thẹo.

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3,0 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đan 1,5m trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

i) Xã Bình Đức:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	1.900.000
Khu vực 1B	1.400.000
Khu vực 2A	480.000
Khu vực 2B	380.000
Khu vực 3A	210.000
Khu vực 3B	150.000

- Khu vực 1A: mặt tiền đường vào bến đò Thới Sơn, đường vào UBND xã, đường vào Chợ Bình Đức, mặt tiền Chợ Bình Đức.

- Khu vực 1B: mặt tiền đường cổng 1, cổng 2, mặt tiền đường công cộng khu dân cư khoanh bao của xã, đường vào Công ty TNHH Minh Huy.

- Khu vực 2A: mặt tiền đường vành đai Bình Đức (toàn tuyến), đường nhựa ấp Lộ Ngang (toàn tuyến), đường khu bao xã có mặt cắt ngang từ 2,5m trở xuống.

- Khu vực 2B: mặt tiền phần còn lại của các đường thuộc khu vực 2A, đường đan liên tổ ấp Lộ Ngang, đường đan liên tổ Tân Thuận, đường ngang Xưởng 202, đường vào xí nghiệp 406.

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đan 1,5m trở lên, đường vào khu vực 412 (ấp Tân Thuận), đường ở khu vực tổ 37 (ấp Tân Thuận), đường vành đai liên xã Bình Đức, Thạnh Phú.

- Khu vực 3B: đường ở khu vực tổ 36, 38, 39 (ấp Tân Thuận) và các khu vực còn lại.

k) Xã Long Hưng:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A Khu vực 1B	480.000 380.000
Khu vực 2	300.000
Khu vực 3A Khu vực 3B	200.000 150.000

- Khu vực 1A: đường Xóm Vựa, đường ấp Nam, đường đan Gò Me.

- Khu vực 1B: đường Thạnh Hòa, Chùa Ông Hiếu (đoạn đường huyện 35 đến Cầu Chùa).

- Khu vực 2: đường chùa Ông Hiếu (phần còn lại), đường Đông kênh Nguyễn Tấn Thành (đoạn từ Ủy ban nhân dân xã ra Đồng Tâm), đường Vành Đai, đường Mười Hoàng, đường Tám Vọng, đường Miễu Ấp, đường Tám Quắn, đường Sáu Lắm, đường Nguyễn Thị Thập (đoạn từ Quốc lộ 1A đến trường học), đường kênh Kháng Chiến đến Miễu Ấp, đường Sáu Diệu, đường cầu Bà Đội, đường Một Cát, đường Mười Nhũng (đoạn từ đường Tây kênh Nguyễn Tấn Thành đến đường ấp Dầu xã Đông Hòa), đường Nguyễn Văn An (đoạn từ đường kênh Đào đến Tập Đoàn ấp 6), đường Long Bình B (đoạn từ vành đai đến kênh Kháng Chiến), đường Tây kênh Nguyễn Tấn Thành.

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3,0 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đan 1,5m trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

l) Xã Long Định:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A Khu vực 1B	3.100.000 1.500.000
Khu vực 2A Khu vực 2B Khu vực 2C	790.000 480.000 350.000
Khu vực 3A Khu vực 3B	200.000 150.000

- Khu vực 1A: mặt tiền Đường tỉnh 867 cũ.

- Khu vực 1B: mặt tiền đường vô bệnh viện Tỉnh Đội, thửa tiếp giáp chợ Long Định.

- Khu vực 2A: mặt tiền đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (đường nhựa phía mặt tiền đất cặp lộ), đường huyện kênh Kháng Chiến; mặt tiền đường kênh Kháng Chiến (đường xã phía mặt tiền đất nằm cặp lộ), mặt tiền đường kênh 6m (phía mặt tiền đất nằm cặp lộ), mặt tiền đường đan Tây 1, mặt tiền đường đan Tây 2 (phía mặt tiền đất cặp lộ), mặt tiền đường đan Dương Văn Quang, đường Tây kênh Nguyễn Tấn Thành, mặt tiền đường Dương Văn Bế (phía mặt tiền đất cặp lộ), mặt tiền đường Giồng Dứa, đường Huỳnh Công Ký(phía mặt tiền đất cặp lộ).

- Khu vực 2B: mặt tiền đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (đường nhựa phía có kênh công cộng nằm song song lộ), mặt tiền đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (đường đan phía mặt tiền đất cặp lộ), mặt tiền lộ Bờ Xoài, mặt tiền đường kênh Kháng Chiến (đường xã phía có kênh công cộng nằm song song lộ), mặt tiền đường kênh 6m (phía có kênh công cộng nằm song song lộ), mặt tiền đường Kinh Giữa, mặt tiền đường Đông kênh Nguyễn Tấn Thành, mặt tiền đường đan ấp Keo, mặt tiền đường đan Tây 2 (phía có kênh công cộng nằm song song lộ), đường Dương Văn Bế (phía có kênh), đường Huỳnh Công Ký (phía có kênh).

- Khu vực 2C: mặt tiền đường Cầu Đá (ấp Đông), mặt tiền đường Kênh Phủ Chung, mặt tiền đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (đường đan phía có kênh công cộng nằm song song lộ), mặt tiền đường Hà Văn Côi, mặt tiền đường đan ấp Kinh 2A, mặt tiền đường đan Tư xưa.

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3,0m trở lên hoặc đường đan có mặt đường rộng từ 1.5m trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

m) Xã Nhị Bình:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	520.000
Khu vực 2	330.000
Khu vực 3A Khu vực 3B	200.000 150.000

- Khu vực 1: mặt tiền đường Bờ Cái, đường Bà Bếp (đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến cầu Tư Gà), đường Bà Đồn (đoạn từ Quốc lộ 1A đến kênh 6 mét).

- Khu vực 2: mặt tiền đường đan Bà Bếp (phần còn lại), đường ấp Tây (đoạn từ giáp chợ Gò Lũy đến sân vận động xã), đường Ba Thất, đường Bà Đồn (đoạn từ kênh 6 mét đến trụ sở ấp Hòa), đường ấp Hưng (đoạn từ ngã ba tập đoàn 9 đến kênh Dây Thép), đường kênh nghĩa trang (đoạn từ giáp xã Đông Hòa đến kênh 26/3), đường cặp kênh 26/3.

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3,0 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đan 1,5m trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

n) Xã Dưỡng Điềm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	670.000
Khu vực 2	270.000
Khu vực 3A Khu vực 3B	190.000 150.000

- Khu vực 1: mặt tiền đường đan số 1, số 2, đường cầu Chú Dền.

- Khu vực 2: mặt tiền đường ấp Trung - Tây, đường Bờ Cả Chín, đường lộ 25.

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3,0 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đan 1,5m trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

o) Xã Hữu Đạo:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1 Khu vực 2	480.000 300.000
Khu vực 3A Khu vực 3B	200.000 150.000

- Khu vực 1: đường Cao Văn Kỳ, đường Nguyễn Văn Thành.

- Khu vực 2: đường thẻ 25, đường Hữu Thuận - Hữu Lợi, đường Bờ Cả Chín, đường Trần Văn Rót (ấp Hữu Lợi, Hữu Thuận), đường ô cây bàng ấp Hữu Lợi.

- Khu vực 3A: đường ô bàn cờ, đường cây vông, đường Hai Hộ, đường Cây Thị mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đan 1,5m trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

p) Xã Bình Trưng:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	500.000
Khu vực 2	270.000
Khu vực 3A Khu vực 3B	200.000 150.000

- Khu vực 1: Lộ Ông Quan (đoạn từ giáp ĐT. 876 đến cầu Ông Quan).

- Khu vực 2: mặt tiền đường Kênh Mới, đường Bình Trưng - Nhị Bình, đường lộ Ông Quan (phần còn lại), đường đan Hòa B - Hữu Đạo, đường Bảy Tạo (đoạn từ giáp Đường tỉnh 876 đến cầu kênh nhà bác sĩ Thành), đường đan hoặc nhựa có bề mặt từ 1,5m đến 3m.

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3,0 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đan dưới 1,5m.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

q) Xã Điềm Hy:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A Khu vực 1B	670.000 520.000
Khu vực 2	270.000
Khu vực 3A Khu vực 3B	210.000 150.000

- Khu vực 1A: mặt tiền lộ Cầu Sao (200m từ Quốc lộ 1A đến kênh Kháng Chiến).

- Khu vực 1B: mặt tiền lộ Cầu Sao (đoạn từ kênh Kháng Chiến đến cầu Sao cũ), lộ 24 (đoạn từ Quốc lộ 1A đến lộ kênh Ngang 1)

- Khu vực 2: lộ 24 (đoạn từ giáp lộ kênh Ngang 1 đến kênh Kháng Chiến), lộ Cầu Sao (đoạn từ cầu Sao cũ đến cầu Chùa).

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3,0 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đan 1,5m trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

r) Xã Đông Hòa:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	300.000
Khu vực 2	230.000
Khu vực 3A Khu vực 3B	200.000 150.000

- Khu vực 1: mặt tiền đường ấp Tây B (đoạn từ Đường tỉnh 876 đến cầu kênh Kháng Chiến), đường đan ấp Thới, đường ấp Dầu (đoạn từ Đường tỉnh 876 đến cầu Bà Lâm), đường đan cầu Trâu (đoạn từ Đường tỉnh 876 đến ranh ấp Trung - ấp Đông B), đường cặp kênh Nguyễn Tấn Thành, đường vô Chùa Tân Phước, đường đan Đồng Xép 2,0 m (đoạn từ Đường tỉnh 876 đến cầu Tây B), đường Bờ Làng (từ Đường tỉnh 876 đến đường Trâm Bão), đường kinh giữa ấp Tây B (đoạn từ Đường tỉnh 876 đến kinh Kháng Chiến), đường ranh ấp Tân Trang ấp Trung.

- Khu vực 2: mặt tiền các đường còn lại của khu vực 1, đường đan ấp Đông A - ấp Ngươn, đường đan 2,0 m cặp bờ Kinh Kháng Chiến (đoạn từ cầu Tây B

đến cầu Lâm địa phận ấp Dầu), đường bờ Tam Bảo, đường liên ấp Tây B (đoạn từ lộ nhựa Tây B đến kênh Sao Hậu), đường đan 30/4 (đoạn từ Cầu Trâu đến Kinh Bảy Nghề).

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3,0 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đan 1,5m trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

s) Xã Vĩnh Kim:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A Khu vực 1B	3.000.000 2.000.000
Khu vực 2A Khu vực 2B	440.000 300.000
Khu vực 3A Khu vực 3B	200.000 150.000

- Khu vực 1A: khu tái định cư tại chợ trái cây Vĩnh Kim, Khu trung tâm chợ trái cây Chợ Giữa Vĩnh Kim đến hết đường Võ Văn Dưỡng.

- Khu vực 1B: mặt tiền các đường thuộc khu khoanh bao của xã có mặt đường rộng từ 3 mét trở lên.

- Khu vực 2A: mặt tiền các đường thuộc khu khoanh bao của xã có mặt đường rộng từ 1,5mét đến dưới 3,0 mét, đường Ba Đen, phía Tây đường vào Trường THCS Vĩnh Kim.

- Khu vực 2B: mặt tiền đường đan cặp sông Rạch Gầm, đường đan kênh Mới, đường Vĩnh Quí - Bàn Long (đoạn từ cầu Ô Thước đến hết đất ông Một Đáy), đường từ cầu kênh Mới đến cầu Bàn Long.

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3,0 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đan 1,5m trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

t) Xã Bàn Long:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	300.000
Khu vực 2	230.000
Khu vực 3A Khu vực 3B	200.000 150.000

- Khu vực 1: mặt tiền đường từ cầu kênh Mới đến cầu Bàn Long.

- Khu vực 2: mặt tiền đường liên ấp Long Thành A - Long Hòa A - Long Hòa B, đường rạch Vàm Miễu (đoạn từ cầu Vàm Miễu đến nhà Sáu Hòa), mặt tiền đường ấp Long Thành B, đường Trâm Bầu ở ấp Long Trị, đường Trần Thị Đính ở ấp Long Thạnh, đường Nguyễn Văn Chỉnh ấp Long Thạnh, đường tổ 6 ấp Long Trị, đường Bờ Me ấp Long Hoà A, đường tổ 7 ấp Long Trị (đoạn từ huyện lộ 35 đến nhà ông Đỗ Văn Giai).

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3,0 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đan 1,5m trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

u) Xã Song Thuận:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	1.100.000
Khu vực 2	300.000
Khu vực 3A Khu vực 3B	200.000 150.000

- Khu vực 1: mặt tiền đường lộ Me (đoạn từ Đường tỉnh 876 đến cầu Vĩ), đường đan Nguyễn Văn Nhẫn (đoạn từ Đường tỉnh 864 đến kênh Tập đoàn 8), đường từ Chín Thiện đến đường đan Tống Văn Lộc.

- Khu vực 2: mặt tiền đường Lộ Me (phần còn lại), đường Tây kênh Nguyễn Tấn Thành, đường đan Nguyễn Văn Lộc, đường đan Nguyễn Văn Nhẫn (phần còn lại).

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3,0 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đan 1,5m trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

v) Xã Kim Sơn:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	1.100.000
Khu vực 2A Khu vực 2B	380.000 300.000
Khu vực 3A Khu vực 3B	210.000 150.000

- Khu vực 1: mặt tiền Đường tỉnh 864 cũ (Cầu Kim Sơn).

- Khu vực 2A: mặt tiền đường đan cặp sông Rạch Gầm, đường 26/3.

- Khu vực 2B: mặt tiền đường lộ Thầy Một (đoạn từ Đường tỉnh 876 đến ngã ba nhà Tư A), đường lộ Mới (đoạn từ Đường tỉnh 864 đến cầu Ba Y), đường Bờ Cỏ Sả (toàn tuyến), đường Lộ Mới ấp Đông (hết tuyến), lộ Bờ Xe (hết tuyến), đường 20 tháng 1 (từ tỉnh lộ 864 đến nhà Đặng Văn Phúc).

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3,0 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đan 1,5m trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

x) Xã Phú Phong:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	1.100.000
Khu vực 2	300.000
Khu vực 3A Khu vực 3B	200.000 150.000

- Khu vực 1: mặt tiền đường vô Trạm Y tế, đường Hòa - Ninh - Thuận (đoạn từ giáp Đường tỉnh 864 đến cầu Tám Lai), đường Thạnh - Quới - Long (đoạn từ giáp Đường tỉnh 864 đến cầu Phú Quới), đường phía Tây cặp sông Phú Phong (đoạn từ giáp Đường tỉnh 864 đến đường vào Trường Tiểu học Phú Phong), đường phía Đông cặp sông Phú Phong (đoạn từ giáp Đường tỉnh 864 đến nhà Một Khoa).

- Khu vực 2: mặt tiền các đường đan hoặc nhựa có mặt đường từ 1,5m trở lên.

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3,0 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đan dưới 1,5m.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

III. GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: đồng/m^2

Đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
MT đường Lộ Cũ	3.000.000	2.100.000	1.250.000	
MT đường nội ô chợ	2.100.000	1.650.000		
MT đường nhựa nội thị	2.100.000	1.650.000	1.250.000	
MT đường cầu Hộ Tài	1.350.000			
MT đường vào bệnh viện Châu Thành	1.650.000			
MT đường vào Sân bắn	1.650.000	1.500.000		
MT đường vào khu Gia binh	1.250.000			
MT đường huyện 32	1.650.000			
Các khu vực còn lại	700.000	500.000	400.000	350.000

- Mặt tiền đường Lộ Cũ:

+ Vị trí 1: từ cống cầu Tân Hiệp đến giáp ngã tư chợ (Nhà ông Bảy Trừ).

+ Vị trí 2: từ nhà Ba Phương xếp (Ngã tư Chợ) đến nhà ông Hùng.

+ Vị trí 3: từ nhà ông Hùng đến giáp xã Tân Lý Tây; từ trụ sở ấp Ga đến giáp xã Hòa Tịnh.

- Mặt tiền đường nội ô chợ:

+ Vị trí 1: quốc lộ 1A từ nhà ông Tăng Sanh Tài đến giáp rạch Trấn Định và phía Đông từ rạch Trấn Định đến giáp đường nội thị.

+ Vị trí 2: phía Tây từ rạch Trấn Định đến giáp đường nội thị, từ miệng cống rạch Trấn Định (giáp nhà ông Nguyễn Hữu Danh) đến giáp nhà bà Sáu Chiếu (bà Nguyễn Thị Do).

- Mặt tiền đường nhựa nội thị:

+ Vị trí 1: từ nhà ông Hứa Văn Dậu đến hết quán giải khát ông Hoàng.

+ Vị trí 2: từ Trường trung học cơ sở Tân Hiệp đến cổng chùa Linh Phong xuyên ra quốc lộ 1A.

+ Vị trí 3: mặt tiền từ giáp quán giải khát ông Hoàng đến hết nhà ông Sáu Kênh.

- Mặt tiền đường vào Sân bắn:

+ Vị trí 1: từ quốc lộ 1A (từ nhà bà Huỳnh Thị Kim Ngọc) đến giáp ranh nhà bà Thái Thị Kim Hoa.

+ Vị trí 2: từ nhà bà Thái Thị Kim Hoa đến giáp ranh xã Thân Cửu Nghĩa.

- Các khu vực còn lại:

+ Vị trí 1: mặt tiền đường hẻm từ tiệm cơm Bình Dân vòng xuyên ra rạp hát Kim Quang (giáp sau nhà ông Đái Nhơn); mặt tiền đường hẻm nhà bà Võ Thị Nhành đến giáp xã Tân Lý Đông; mặt tiền đường từ nhà bà Nguyễn Thị Của đến hết nhà bà Tám Trinh; mặt tiền đường từ lộ Thân Đức đến hết nhà ông Lê Quang Toản vào chùa Phước Hải vòng xuyên ra lộ Thân Đức giáp đất ông Lê Văn Bình, sau nhà ông Huỳnh Văn Quí đến rạch Trấn Định.

+ Vị trí 2: mặt tiền đường vào nhà bảo sanh Hồng Phước từ nhà ông Nguyễn Văn Tuấn đến giáp ranh xã Tân Lý Đông; mặt tiền đường từ hết nhà ông Bùi Văn Bé đến nhà bác sĩ Nam; mặt tiền đường từ hết trạm Y tế thị trấn đến giáp nhà ông Liên Sanh Nam; mặt tiền đường hẻm từ hết trạm Thủy nông đến giáp nhà bà Lâm Thị Lan; mặt tiền đường từ miệng cống xả rạch Trấn Định từ nhà ông Nguyễn Hữu Danh đến hết nhà ông Đồng Văn Nhân; mặt tiền đường hẻm từ nhà bà Mười Lò (ấp Me) đến hết nhà ông Nguyễn Văn Mười (Út Gà).

+ Vị trí 3: mặt tiền đường từ quầy sách Thanh Tùng (từ nhà ông Trần Văn Chứa) vòng xuyên qua đến nhà ông Giáo Dậu (Nguyễn Văn Dậu); mặt tiền đường hẻm từ hết nhà ông Tạ Công Văn đến giáp nhà bà Nguyễn Thị Bé Hai;

mặt tiền đường liên tổ 10 + 11 (từ hết nhà bà Hồ Thị Phương Hồng đến giáp Miễu tổ 10); mặt tiền đường hẻm từ nhà ông Chín Điện đến hết nhà ông Võ Kim Hảo; mặt tiền đường từ hết nhà ông thầy Bảo đến nhà ông Tư Quận; mặt tiền đường hẻm từ nhà bà Phạm Thị Đâu đến hết nhà bà Nguyễn Thị Ba; mặt tiền đường hẻm từ hết nhà ông Phạm Văn Thọ đến hết nhà ông Phạm Hữu Dư; mặt tiền đường hẻm từ nhà bà Võ Thị Ánh Loan đến hết nhà ông Lê Văn Hải; mặt tiền đường hẻm từ nhà bà Trần Thị Bê đến giáp xã Tân Lý Đông.

+ Vị trí 4: các khu vực còn lại.

IV. GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

- Khu công nghiệp Tân Hương: 936.000 đồng/m^2.

- Cụm công nghiệp Song Thuận: 1.170.000 đồng/m^2.

H. MỨC GIÁ ĐẤT CỤ THỂ TẠI HUYỆN CHỢ GẠO

I. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	130.000	70.000
Vị trí 2	115.000	55.000
Vị trí 3	100.000	40.000
Vị trí 4	70.000	

2. Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	155.000	80.000
Vị trí 2	130.000	70.000
Vị trí 3	115.000	50.000
Vị trí 4	80.000	

Khu vực 1: bao gồm đất tại các vị trí ven các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện; đất trong phạm vi thị trấn Chợ Gạo; đất gần khu thương mại - dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, đầu mối giao thông và chợ nông thôn.

Khu vực 1 chia thành 4 vị trí.

Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền quốc lộ trong phạm vi 100m tính từ mép đường; mặt tiền đường phố đô thị tại thị trấn.

Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường tỉnh trong phạm vi 100m tính từ mép đường.

Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện trong phạm vi 100m tính từ mép đường; đất tiếp giáp đường hẻm và các tuyến đường còn lại trong phạm vi thị trấn; đất tiếp giáp khu thương mại - dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, đầu mối giao thông và chợ nông thôn.

Vị trí 4: Các vị trí còn lại trong phạm vi thị trấn.

Khu vực 2: Bao gồm đất thuộc các xã các xã trên địa bàn huyện, không thuộc khu vực 1.

Khu vực 2 chia thành 3 vị trí.

Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường liên xã; đường nhựa, đường đan do xã quản lý có mặt lộ rộng từ 2,0m trở lên; đường đường cấp phối (đá đỏ, đá 0x4) do xã quản lý có mặt lộ rộng từ 3,0m trở lên; đất cặp kênh, sông do tỉnh, Trung ương quản lý.

Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường xã quản lý còn lại; đất cặp kênh, rạch do xã, huyện quản lý.

Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

3. Đất nuôi trồng thủy sản:

- Đất nuôi trồng thủy sản có mức giá tính theo mức giá của các vị trí đất nông nghiệp trồng cây hàng năm liền kề tương ứng.

II. GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

1. Đất ở tại các vị trí ven các trục giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp:

a) Đất ở tại mặt tiền đường quốc lộ

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức Giá
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 50	Ranh Mỹ Tho - Chợ Gạo	Ranh thị trấn - Long Bình Điền	1.900.000
		Ranh thị trấn - Long Bình Điền	Lộ số 5 (Cống Chợ Gạo cũ)	2.600.000
		Lộ số 5 (Cống Chợ Gạo cũ)	Trụ sở Khối Vận	3.400.000
		Trụ sở Khối Vận	Cầu Bình Phan	2.600.000
		Cầu Bình Phan	Cầu Bình Thọ Đông	2.100.000
		Cầu Bình Thọ Đông	Ranh huyện Gò Công Tây	1.600.000

2	Tuyến tránh Quốc Lộ 50	Ngã ba Ông Văn	Cầu Bình Phan	850.000

b) Đất ở tại mặt tiền đường tỉnh:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức Giá
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 879	Nghĩa trang Lương Hòa Lạc	Đình Lương Phú A	850.000
		Đình Lương Phú A	Cầu Tư Rớt	1.280.000
		Cầu Tư Rớt	Ranh Phú Kiết - Lương Hòa Lạc	660.000
		Phú Kiết	Trung Hòa	600.000
2	Đường tỉnh 879B	Đoạn thuộc xã Tân Bình Thạnh		600.000
		Khu vực ranh Mỹ Tho phạm vi 200 m		1.000.000
		Đoạn còn lại (thuộc xã Thanh Bình)		710.000
3	Đường tỉnh 879C	Quốc lộ 50	Ranh khu dân cư Long Thạnh Hưng	1.450.000
		Ranh khu dân cư Long Thạnh Hưng	Trường THCS Đăng Hưng Phước	850.000
		Trường THCS Đăng Hưng Phước	Nhà bia xã Đăng Hưng Phước	1.000.000
		Đoạn còn lại (thuộc xã Đăng Hưng Phước)		850.000
4	Đường tỉnh 878B	Đầu lộ Hòa Tịnh (giáp ranh huyện Châu Thành)	Ngã ba Tân Bình Thạnh	850.000
5	Đường tỉnh 877	Quốc lộ 50	Nghĩa trang An Thạnh Thủy	1.450.000

		Nghĩa trang An Thạnh Thủy	Nghĩa trang Bình Ninh	850.000
		Nghĩa trang Bình Ninh	Giao đường huyện 12	600.000
		Đoạn còn lại (thuộc xã Bình Ninh)		420.000

c) Đất ở tại mặt tiền đường huyện, chợ, khu dân cư:

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức Giá
		Từ	Đến	
1	Đường Thạnh Hòa (Đường huyện 29)	Đoạn thuộc xã Trung Hòa		330.000
2	Đường huyện 28 (Đường huyện 31)	Lương Hòa Lạc	Thanh Bình	520.000
3	Đường Kênh Nhỏ (Đường huyện 28B)	Phú Kiết	Thanh Bình	330.000
4	Đường huyện 27 (Đường huyện 06)	Đăng Hưng Phước	Thanh Bình	620.000
5	Đường 26/3 (Đường huyện 26)	Tân Thuận Bình	Quơn Long	420.000
6	Đường Tây Bắc kênh Chợ Gạo (Đường huyện 25)	Đoạn thuộc xã Tân Thuận Bình (nhựa)		620.000
		Đoạn thuộc xã Tân Thuận Bình (đá đỏ)		430.000
		Đoạn thuộc xã Quơn Long (nhựa)		620.000
		Đoạn thuộc xã Quơn Long (đá đỏ)		430.000
7	Đường Đông Nam kênh Chợ Gạo (Đường huyện 25B)	Ranh thị trấn - Bình Phan.	Ranh xã Đồng Sơn (huyện Gò Công Tây)	430.000

8	Đường Óc Eo (Đường huyện 25C)	Kênh Ngang	Tuyến tránh QL50	1.000.000
		Tuyến tránh QL50	Cầu Sập	710.000
		Đoạn còn lại (thuộc xã Tân Thuận Bình)		620.000
9	Đường Hòa Định - Xuân Đông (Đường huyện 24)	Toàn tuyến		430.000
10	Đường lộ Xoài (Đường huyện 24B)	Phạm vi 150m từ Quốc lộ 50 (tính từ mốc lộ giới)		1.700.000
		Từ số mét 151	Cầu đúc trước UBND xã Song Bình	710.000
		Đoạn còn lại (thuộc xã Song Bình)		430.000
11	Đường huyện 24C (Đường huyện 24 cũ)	Quốc Lộ 50	Ranh thị trấn - Long Bình Điền	710.000
		Ranh thị trấn - Long Bình Điền	Kênh Chợ Gạo	1.000.000
		Kênh Chợ Gạo	Ngã ba nhà thờ Tin Lành	1.000.000
12	Đường Hòa Định (Đường huyện 23)	Giao Quốc lộ 50	Đập nước	1.000.000
		Đoạn còn lại (thuộc xã Hòa Định)		710.000
13	Đường Bình Phan (Đường huyện 22)	Giao Quốc lộ 50	Ranh thị trấn - Bình Phan	1.000.000
		Đoạn còn lại		710.000
14	Đường huyện Bình Phục Nhứt (Đường huyện 21)	Cầu Tư Trinh	UBND xã Bình Phục Nhứt	850.000
		Đoạn còn lại (Đường Bình Phục Nhứt)		710.000
15	Đường huyện 12	Giao Đường tỉnh 877	Cầu Thạnh Nhựt	480.000
16	Đường Ô2 Khu 2	Giao đường huyện 24C	Cầu kênh Ngang	1.000.000
17	Đường Cả Quới (Đường huyện 26B)	Giao lộ Xoài	Giao Đường tỉnh 879C	280.000
18	Đường lộ Vàm	Giao Quốc lộ 50	Bến đò Lộ Vàm	850.000
19	Đường Kênh Ngang	Giao đường huyện 25C	Kênh Chợ Gạo	1.000.000
20	Đường lộ Đình	Đoạn xã Thanh Bình		520.000
21	Chợ Tịnh Hà	Bốn hướng trong phạm vi 500m		850.000
22	Chợ An Khương	Trong khu vực chợ và cặp đường tỉnh 878B về 2 hướng 200m		850.000
23	Chợ Lương Hòa Lạc			1.280.000

24	Chợ Quơn Long	Giao đường Lộ Me	Đường nhựa trung tâm xã	1.700.000
25	Chợ Bình Ninh	Cầu Bình Ninh	Nghĩa trang liệt sĩ xã Bình Ninh	850.000
26	Dãy phố Chợ Long Bình Điền			2.100.000
27	Chợ Thanh Bình	Dãy phố chợ và khoảng cách 300m về 4 hướng đường nhựa tỉnh, huyện quản lý		1.200.000
28	Chợ Bình Phục Nhứt	Dãy phố chợ và đoạn từ cống Tư Trinh vào UBND xã		2.200.000
29	Đường nội bộ Khu dân cư Long Thạnh Hưng			1.900.000
30	Chợ Phú Kiết	Dãy phố chợ và khoảng cách 300m về 2 hướng đường tỉnh 879		850.000
31	Chợ Song Bình	Các vị trí đất tiếp giáp mặt tiền đường nội bộ chợ Song Bình		1.900.000
32	Chợ An Thạnh Thủy	Các vị trí đất tiếp giáp mặt tiền đường nội bộ chợ An Thạnh Thủy		1.700.000
33	Đường Cần Đước - Chợ Gạo	Tân Thuận Bình	Quơn Long	660.000

d) Đất ở tại các khu vực giao lộ và gần UBND xã:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Khu vực	Mức Giá
1	Đất ở tại vị trí mặt tiền các tuyến đường xã quản lý tiếp giáp quốc lộ 50 trong phạm vi 100m tính từ quốc lộ 50	710.000
2	Đất ở tại vị trí mặt tiền các tuyến đường xã quản lý tiếp giáp đường tỉnh trong phạm vi 100m tính từ đường tỉnh	380.000
3	Đất ở tại vị trí mặt tiền các tuyến đường xã quản lý tiếp giáp đường huyện quản lý trong phạm vi 100m tính từ đường huyện	240.000
4	Gần UBND xã Trung Hòa trong phạm vi 200m	380.000
5	Gần UBND xã Hòa Tịnh trong phạm vi 200m	710.000
6	Đất ở vị trí mặt tiền ngã ba Tân Bình Thạnh các hướng trong phạm vi 500m (xã Tân Bình Thạnh)	850.000
7	Đất ở tại vị trí mặt tiền ngã tư Thanh Bình các hướng trong phạm vi 500m (xã Thanh Bình)	760.000

2. Đất ở tại các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức Giá
1	190.000
2	150.000
3	120.000

Khu vực 1: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường liên xã; đường nhựa, đường đan do xã quản lý có mặt lộ rộng từ 2,0m trở lên; đường đường cấp phối (đá đỏ, đá 0x4) do xã quản lý có mặt lộ rộng từ 3,0m trở lên.

Khu vực 2: Đất ở tại vị trí mặt tiền các tuyến đường còn lại xã quản lý.

Khu vực 3: Các khu vực còn lại.

III. GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

1. Đất ở tại mặt tiền các đường phố đô thị trong thị trấn:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đường phố	Đoạn đường		Mức Giá
		Từ	Đến	
I	**ĐƯỜNG PHỐ LOẠI I**			
1	Đường nội ô Chợ Gạo	Hai dãy phố Chợ Gạo mới		4.300.000
		Dãy phố khu vực Bến xe		3.300.000
II	**ĐƯỜNG PHỐ LOẠI II**			
1	Quốc Lộ 50	Lộ số 5 (Cống Chợ Gạo cũ)	Trụ sở Khối vận	3.400.000
		Các đoạn còn lại (thuộc thị trấn)		2.400.000
		Dãy phố sau dãy phố Chợ cũ (Thọ An đường cũ)		1.200.000
III	**ĐƯỜNG PHỐ LOẠI III**			
1	Đường khu phố 3	Bến xe	Kênh Chợ Gạo	2.800.000
IV	**ĐƯỜNG PHỐ LOẠI IV**			
1	Đường khu phố 4,5	Toàn tuyến		2.300.000
2		Từ Bến xe	Kênh Ngang	2.300.000
V	**ĐƯỜNG PHỐ LOẠI V**			
1	Đường các khu hành chính huyện			1.000.000

2. Đất ở tại vị trí hẻm trong thị trấn:

*** Hẻm vị trí 1:**

- Hẻm ôtô, ba bánh vào được:

+ 50m đầu (từ mốc lộ giới): tính bằng 35% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

+ Trên 50m đến 100m: tính bằng 30% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

+ Trên 100m: tính bằng 25% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

- Hẻm ôtô, ba bánh không vào được:

+ 50m đầu (từ mốc lộ giới): tính bằng 30% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

+ Trên 50m đến 100m: tính bằng 25% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

+ Trên 100m: tính bằng 20% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

*** Hẻm vị trí 2:** là hẻm tiếp giáp hẻm vị trí 1 (không tiếp giáp với mặt tiền đường phố) tính bằng 80% mức giá hẻm vị trí 1.

*** Các hẻm có vị trí tiếp theo:** tính bằng 80% mức giá của hẻm có vị trí liền kề trước đó.

* Hẻm trải nhựa, đan, bêtông: tính bằng 100% đơn giá đất ở trong hẻm.

* Hẻm còn lại khác (không trải nhựa, đan, bêtông): tính bằng 90% đơn giá đất ở trong hẻm.

* Hẻm có địa chỉ đường phố nào thì giá tính theo đường phố đó.

3. Đất ở tại các vị trí còn lại trong phạm vi thị trấn Chợ Gạo:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức Giá
1	1.000.000
2	430.000
3	330.000
4	230.000

- Khu vực 1: Đất ở tại mặt tiền các tuyến đường tiếp giáp đường quốc lộ 50 trong phạm vi 100m; đất ở tại mặt tiền đường Tây Bắc cặp kênh Chợ Gạo, đường huyện 25B Đông Nam kênh Chợ Gạo (thuộc phạm vi thị trấn Chợ Gạo).

- Khu vực 2: Đất ở tại vị trí mặt tiền các tuyến đường nhựa, đường đan thị trấn quản lý có mặt lộ rộng từ 2,0 m trở lên.

- Khu vực 3: Đất ở tại vị trí mặt tiền các tuyến đường còn lại thị trấn quản lý.

- Khu vực 4: Đất ở tại các khu vực còn lại.

I. MỨC GIÁ ĐẤT CỤ THỂ TẠI HUYỆN GÒ CÔNG TÂY

I. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	130.000	65.000
Vị trí 2	115.000	50.000
Vị trí 3	100.000	35.000
Vị trí 4	70.000	

2. Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	155.000	70.000
Vị trí 2	130.000	60.000
Vị trí 3	115.000	45.000
Vị trí 4	80.000	

Khu vực 1: Bao gồm đất tại các vị trí ven các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện; đất trong phạm vi nội ô thị trấn Vĩnh Bình; đất gần khu thương mại - dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, đầu mối giao thông và chợ nông thôn.

Khu vực 1 chia thành 4 vị trí.

Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền quốc lộ trong phạm vi 100m tính từ mép đường; mặt tiền đường phố đô thị tại thị trấn.

Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường tỉnh trong phạm vi 100m tính từ mép đường.

Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện trong phạm vi 100m tính từ mép đường; đất tiếp giáp đường hẻm và các tuyến đường còn lại trong phạm vi thị trấn; đất tiếp giáp khu thương mại - dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, đầu mối giao thông và chợ nông thôn.

Vị trí 4: Các vị trí còn lại trong phạm vi nội ô thị trấn.

Khu vực 2: Bao gồm đất thuộc các xã, kể cả thị trấn trên địa bàn huyện, không thuộc khu vực 1.

Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường liên xã; đường nhựa, đường đan do xã quản lý có mặt lộ rộng từ 2,0m trở lên; đường cấp phối (đá đỏ, đá 0x4) do xã

quản lý có mặt lộ rộng từ 3,0m trở lên; đất cặp kênh, sông do tỉnh, trung ương quản lý.

Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường xã quản lý còn lại; đất cặp kênh, rạch do xã, huyện quản lý.

Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

3. Đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Vị trí	Mức giá
1	80.000
2	60.000
3	35.000

- Vị trí 1: Đất ngoài đê, giáp sông Cửa Tiểu, Sông Tra.

- Vị trí 2: Đất liền kề vị trí 1; đất trong đê; đất cặp theo rạch và các tuyến kênh cấp 1, kênh cấp 2.

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

II. GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

1. Đất ở tại các vị trí ven các trục giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 50	Ngã ba Giáp Hạt (ranh Chợ Gạo)	Đầu giao lộ Xe Be	1.5 50.000
		Đầu giao lộ Xe Be	Hết ranh hướng Đông trường TH Đồng Thạnh	1.600.000
		Ranh hướng Đông trường TH Đồng Thạnh	Hết ranh hướng Đông trường TH Bình Cách - Yên Luông	1.400.000
		Ranh hướng Đông trường TH Bình Cách - Yên Luông	Hướng Tây cây xăng Thành Công	1.900.000
		Hướng Tây cây xăng Thành Công	Ranh thị xã Gò Công	2.000.000
2	Đường tỉnh 872	Ranh (hướng Đông) hộ bà Đặng Thị Rết	Đường vào bãi rác thị trấn	250.000
		Đường vào bãi rác thị trấn	Cống Ba Lùn	760.000
		Cống Ba Lùn	Ranh (hướng Bắc) hộ ông Huỳnh Phước Long	520.000
		Ranh (hướng Bắc) hộ ông Huỳnh Phước	Ranh (hướng Nam) Trường Trung học cơ sở	660.000

		Long	xã Vĩnh Hựu	
		Ranh (hướng Nam) trường Trung học cơ sở xã Vĩnh Hựu	Ngã ba giao với Đường tỉnh 877	520.000
3	Đường tỉnh 873	Ngã ba giao với Quốc lộ 50	Ranh (hướng Nam) cây xăng Thành Công	330.000
		Ranh (hướng Nam) cây xăng Thành Công	Giao lộ Đường tỉnh 873 - Đường huyện 13 và 14 và đoạn 140m (ĐH 14 cũ) giáp ranh TXGC.	520.000
4	Đường tỉnh 877	Giáp ranh phường 5, thị xã Gò Công	Đê Tây	380.000
		Đê Tây	Ranh (hướng Đông) hộ Võ Văn Bê	330.000
		Ranh (hướng Đông) hộ Võ Văn Bê	Phòng khám khu vực Long Bình	620.000
		Phòng khám khu vực Long Bình	Ngã ba trường THPT Long Bình	950.000
		Ngã ba trường THPT Long Bình	Cống Năm Đực	620.000
		Cống Năm Đực	Trường Tiểu học Vĩnh Hựu 1	330.000
		Trường Tiểu học Vĩnh Hựu 1	Cống chùa Cả Chốt	520.000
		Cống chùa Cả Chốt	Giáp ranh xã Bình Ninh huyện Chợ Gạo	430.000
5	Đường huyện 11	Đường huyện 16	Đường tỉnh 877	180.000
		Đường huyện 16	Giáp ranh 2 xã Long Bình và xã Long Vĩnh	180.000
		Giáp ranh 2 xã Long Bình và xã Long Vĩnh	Đường Thới An A - Phú Quới	180.000
6	Đường huyện 12	Quốc lộ 50	Kênh Ba Cư	430.000
		Kênh Ba Cư	Ranh (hướng Bắc) ông Lê Hữu Tài	330.000
		Ranh (hướng Bắc) ông Lê Hữu Tài	Cầu Thạnh Nhựt	430.000
7	Đường huyện 12B	Đường huyện 12	Cống Năm Khánh	200.000
		Cống Năm Khánh	Giao với đường Xe Be	620.000
8	Đường huyện	Đường huyện 18	Ranh (hướng Đông) nhà	520.000

	13		ông Hà Văn Sinh	
		Ranh (hướng Đông) nhà ông Hà Văn Sinh	Hết tuyến	230.000
9	Đường trung tâm xã Bình Phú (Đường huyện 13B)	Đường huyện 13	Ranh (hướng Bắc) hộ ông Nguyễn Đạt Chàng	250.000
10	Đường huyện 15 (Đường huyện 07)	Giáp ranh xã Long Hòa, thị xã Gò Công	Ranh thị trấn Vĩnh Bình	330.000
		Ranh thị trấn Vĩnh Bình	Cầu Sáu Biếu	620.000
		Đường vào trường Đảng	Ranh xã Vĩnh Hựu	520.000
		Ranh xã Vĩnh Hựu	Đường tỉnh 877	220.000
11	Đường Vàm Giồng (Đường huyện 15B)	Giao với Đường tỉnh 877	Bến đò Vàm Giồng	250.000
12	Đường Ao Dương (Đường huyện 15C)	Giao với Đường tỉnh 872	Giao với ngã ba Ao Dương (Đường huyện 15)	200.000
13	Đường huyện 16 (Đường huyện 09)	Giao với Quốc lộ 50	Cầu Xóm Lá	330.000
		Cầu Xóm Lá chạy dài đường vòng	Ngã ba trường THPT Long Bình	900.000
14	Đường trung tâm xã Yên Luông (Đường huyện 16B)	Giao với Quốc lộ 50	Giao với đường Phú Quới	200.000
15	Đường liên xã Vĩnh Hựu (Đường huyện 16C)	Giao với Đường tỉnh 872	Giao với Đường huyện 16	200.000
16	Đường huyện 10&10B (Đường huyện 17)	Giao với Đường tỉnh 877	Cầu Kênh Thủy lợi	330.000
		Cầu Kênh Thủy lợi	Bến phà Tân Long (phía huyện Gò Công Tây)	520.000
17	Đường huyện 18 (Đường huyện 21)	Giao với Quốc lộ 50	Kênh Tham Thu	650.000
		Kênh Tham Thu	Ranh (hướng Bắc) điểm vật liệu xây dựng Tuấn	430.000
		Ranh (hướng Bắc) điểm vật liệu xây dựng Tuấn	Ranh (hướng Bắc) nhà ông Sáu Hạnh	250.000
		Ranh (hướng Bắc) nhà	Ranh (hướng Nam) điểm	430.000

		ông Sáu Hạnh	vật tư nông nghiệp Tư Hoàng	
		Ranh (hướng Nam) điểm vật tư nông nghiệp Tư Hoàng	Bến đò Đồng Sơn	950.000
18	Đường huyện Lợi An (Đường huyện 19)	Giao với đường tỉnh 877	Cầu Việt Hùng (TX Gò Công và huyện GCĐ)	250.000
19	Đường trục xã Bình Nhì (Đường huyện 20)	Giao với Quốc lộ 50	Giáp ranh huyện Chợ Gạo (xã Bình Phục Nhứt)	380.000

2. Đất ở nội ô khu vực chợ:

a) Đất ở nội ô khu vực chợ Đồng Sơn:

* Các tuyến đường nội ô: Tiếp giáp giao lộ đường nội ô với đường huyện 18 đến hết tuyến: 950.000 đ/m^2.

* Đoạn đường từ (ranh hướng Bắc) nhà ông Lâm Hiền đến (ranh hướng nam) nhà ông Lâm Kim Hùng: 700.000 đ/m^2

b) Đất ở nội ô khu vực chợ Long Bình: 950.000 đ/m^2

3. Đất ở tại các vị trí còn lại:

a) Xã Thạnh Nhựt:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	150.000
Khu vực 2	110.000
Khu vực 3	90.000

- Khu vực 1: Đất ở cặp theo đường xã: lộ Đường Trâu; lộ Thạnh Lạc Đông; lộ Bình Hòa Long - Bình Tây; lộ Cầu Ván; lộ Đình; lộ liên ấp Bình Đông - An Phú; lộ Tân Thới nội (ấp Bình Đông), lộ Bình Tây - Tân Thạnh. Đất ở cặp theo các tuyến sông, kênh do Trung ương, tỉnh quản lý.

- Khu vực 2: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường xã quản lý còn lại. Đất ở cặp theo các tuyến kênh do huyện, xã quản lý.

- Khu vực 3: Đất ở tại các khu vực còn lại.

b) Xã Bình Nhì:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A Khu vực 1B	170.000 150.000
Khu vực 2	110.000
Khu vực 3	90.000

- Khu vực 1: Đất ở cặp theo đường xã.

+ Khu vực 1A: Đất ở tại mặt tiền lộ số 6: đoạn từ giao lộ quốc lộ 50 đến kênh Tham Thu.

+ Khu vực 1B: Đất ở tại mặt tiền lộ số 6: các đoạn còn lại; đất ở tại mặt tiền lộ số 4; lộ số 7; lộ Đình; lộ Đìa Dứa; lộ chùa 2 Nóc; Đất ở cặp theo các tuyến sông, kênh do Trung ương, tỉnh quản lý.

- Khu vực 2: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường xã quản lý còn lại; Đất ở cặp theo các tuyến kênh do huyện, xã quản lý.

- Khu vực 3: Đất ở tại các khu vực còn lại.

c) Xã Đồng Thạnh:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A Khu vực 1B	120.000 110.000
Khu vực 2	100.000
Khu vực 3	85.000

- Khu vực 1: Đất ở cặp theo đường xã.

+ Khu vực 1A: Đất ở mặt tiền đường Trường Tiểu Học Đồng Thạnh 1

+ Khu vực 1B: Đất ở mặt tiền lộ Truyền Thống; đường liên ấp Thạnh Phú -Thạnh Lạc; đường Tứ giác Hòa Bình; đường Ba Trưng (Lợi An); Đất ở cặp theo các tuyến sông, kênh do Trung ương, tỉnh quản lý.

- Khu vực 2: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường xã quản lý còn lại; Đất ở cặp theo các tuyến kênh do huyện, xã quản lý.

- Khu vực 3: Đất ở tại các khu vực còn lại.

d) Xã Đồng Sơn:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1 Khu vực 2	120.000 100.000
Khu vực 3	85.000

- Khu vực 1: Đất ở mặt tiền đường Bình Trinh; đường Ninh Đồng B trong phạm vi 30m từ mốc lộ giới; Đường đê Sông Tra; đường Thạnh Thới; Đất ở cặp theo các tuyến sông, kênh do Trung ương, tỉnh quản lý.

- Khu vực 2: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường xã quản lý còn lại; Đất ở cặp theo các tuyến kênh do huyện, xã quản lý.

- Khu vực 3: Đất ở tại các khu vực còn lại.

đ) Xã Bình Phú:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	120.000
Khu vực 2	100.000
Khu vực 3	85.000

- Khu vực 1: Đất ở tại mặt tiền đường xã gồm đường Bình Phú - Thọ Khương; đường Bình Phú - Bình Ninh; đường Thọ Khương; đường N-815 - N-816; đường Thọ Khương - Bình Ninh; đường Bình Phú - Bình Ninh (hết tuyến); Đất ở cặp theo các tuyến sông, kênh do Trung ương, tỉnh quản lý.

- Khu vực 2: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường xã quản lý còn lại; Đất ở cặp theo các tuyến kênh do huyện, xã quản lý.

- Khu vực 3: Đất ở tại các khu vực còn lại.

e) Xã Thành Công:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	110.000
Khu vực 2	100.000
Khu vực 3	85.000

- Khu vực 1: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường liên ấp Thạnh Phú - Bình Hưng; đường liên xã Thạnh Trị - Thành Công (lộ Đình); đường Bình Nhựt; đường N10; Đất ở cặp theo các tuyến sông, kênh do Trung ương, tỉnh quản lý.

- Khu vực 2: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường xã quản lý còn lại; Đất ở cặp theo các tuyến kênh do huyện, xã quản lý.

- Khu vực 3: Đất ở tại các khu vực còn lại.

g) Xã Yên Luông:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	120.000
Khu vực 2	100.000
Khu vực 3	85.000

- Khu vực 1: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường Bờ Làng liên ấp; đường ấp Phú Quới; đường ấp Thạnh Phong; đường ấp Bình Cách; đường Chín Nga; đường liên xã Thạnh Trị - Yên Luông; Đường N 10 (giao QL 50 - ấp Bình Nhựt, xã Thành Công; Đất ở cặp theo các tuyến sông, kênh do Trung ương, tỉnh quản lý.

- Khu vực 2: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường xã quản lý còn lại; Đất ở cặp theo các tuyến kênh do huyện, xã quản lý.

- Khu vực 3: Đất ở tại các khu vực còn lại.

h) Xã Thạnh Trị:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	120.000
Khu vực 2	100.000
Khu vực 3	85.000

- Khu vực 1: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường Thạnh Yên (từ giao lộ Quốc lộ 50 đến cầu kênh Tham Thu); đường Thạnh Hòa Đông; đường liên ấp Thạnh Bình - Thạnh An (giáp ranh thị trấn Vĩnh Bình đến cầu Thạnh Trị); đường liên xã Thạnh Trị - Yên Luông; đường liên xã Thạnh Trị - Thành Công (lộ Đình); đường liên ấp Thạnh Phú - Bình Hưng; đường liên ấp Thạnh An - Thạnh Hiệp; Đất ở cặp theo các tuyến sông, kênh do Trung ương, tỉnh quản lý.

- Khu vực 2: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường xã quản lý còn lại; Đất ở cặp theo các tuyến kênh do huyện, xã quản lý.

- Khu vực 3: Đất ở tại các khu vực còn lại.

i) Xã Long Vĩnh:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	120.000
Khu vực 2	100.000
Khu vực 3	85.000

- Khu vực 1: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường Thới An A - Phú Quới; đường Hưng Hòa - Long Bình (từ Đường tỉnh 872 đến cầu kinh 14); đường Vĩnh Quới; Đất ở cặp theo các tuyến sông, kênh do Trung ương, tỉnh quản lý.

- Khu vực 2: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường xã quản lý còn lại; Đất ở cặp theo các tuyến kênh do huyện, xã quản lý.

- Khu vực 3: Đất ở tại các khu vực còn lại.

k) Xã Vĩnh Hựu:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	120.000
Khu vực 2	100.000
Khu vực 3	85.000

- Khu vực 1: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường Ba Nò; đường Hội Đồng Sáu; đường Xóm Tre; đường Xóm Giồng; đường vào bến đò Cả Chốt; đường vào bến đò Rạch Vách; Đất ở cặp các tuyến sông, kênh do Trung ương, tỉnh quản lý.

- Khu vực 2: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường xã quản lý còn lại; Đất ở cặp theo các tuyến kênh do huyện, xã quản lý.

- Khu vực 3: Đất ở tại các khu vực còn lại.

l) Xã Long Bình:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A Khu vực 1B	160.000 120.000
Khu vực 2	100.000
Khu vực 3	85.000

- Khu vực 1A: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường Hòa Phú - Long Hải.

- Khu vực 1B: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường Long Thới; Đường Giồng Nhỏ (ấp Ninh Quới); đường vào bến đò Long Bình; đường Long Thới 2; Đất ở cặp theo các tuyến sông, kênh do Trung ương, tỉnh quản lý.

- Khu vực 2: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường xã quản lý còn lại; Đất ở cặp theo các tuyến kênh do huyện, xã quản lý.

- Khu vực 3: Đất ở tại các khu vực còn lại.

m) Xã Bình Tân:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A Khu vực 1B	130.000 110.000
Khu vực 2	100.000
Khu vực 3	85.000

- Khu vực 1A: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường lộ Hội Đồng.

- Khu vực 1B: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường Đê Đông, đường đê Thạnh Lợi (đoạn đã trải nhựa từ giao lộ Đường tỉnh 877 đến hết ranh nhà hộ ông Nguyễn Văn Chuột); đường Xóm Thủ; Đất ở cặp theo các tuyến sông, kênh do Trung ương, tỉnh quản lý.

- Khu vực 2: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường xã quản lý còn lại; Đất ở cặp theo các tuyến kênh do huyện, xã quản lý.

- Khu vực 3: Đất ở tại các khu vực còn lại.

III. GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ

1. Đất ở tại mặt tiền các đường phố đô thị trong thị trấn Vĩnh Bình:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đường phố	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Thiện Chí	Giao với Quốc lộ 50	Ranh (phía đông) hộ bà Đặng Thị Rết (Biển báo ATGT)	3.400.000
2	Phan Bội Châu	Trọn đường		4.300.000
3	Phan Chu Trinh	Trọn đường		4.300.000
4	Trần Quốc Toản	Thiện Chí	Cô Giang	3.800.000
		Cô Giang	Cống Ba Ri	2.100.000
		Cống Ba Ri	Đầu lộ Trường Đảng	1.280.000
		Thiện Chí	Nguyễn Trung Trực	2.100.000
5	Võ Tánh (ấp Tây)	Đầu cầu Vĩnh Bình	Lý Thành Bô	3.400.000
		Lý Thành Bô	Hết đường	1.700.000
6	Võ Tánh (ấp Hạ)	Đầu cầu Vĩnh Bình	Cầu Sáu Biếu	1.280.000
7	Võ Tánh (ấp Đông)	Đầu cầu Vĩnh Bình	Cầu Sáu Biếu	1.500.000
8	Nguyễn Trung Trực	Trọn đường		2.100.000
9	Cô Giang	Trọn đường		2.100.000
10	Phan Thanh Giản	Trọn đường		2.100.000
11	Nguyễn Thái Học	Trọn đường		2.100.000
12	Trương Công Định	Trọn đường		2.100.000
13	Phan Đình Phùng	Trọn đường		2.100.000
14	Phạm Đăng Hưng	Công an huyện	Giao lộ Xe Be - 12B	2.100.000
15	Lộ Xe Be	Trọn đường		1.200.000
16	An Thạnh Thủy	Trọn đường		1.000.000
17	Lý Thành Bô	Trọn đường		2.100.000

2. Đất ở tại vị trí hẻm trong thị trấn:

*** Hẻm vị trí 1:**

- Hẻm ôtô, ba bánh vào được:

+ 50m đầu (từ mốc lộ giới): tính bằng 35% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

+ Trên 50m đến 100m: tính bằng 30% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

+ Trên 100m: tính bằng 25% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

- Hẻm ôtô, ba bánh không vào được:

+ 50m đầu (từ mốc lộ giới): tính bằng 30% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

+ Trên 50m đến 100m: tính bằng 25% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

+ Trên 100m: tính bằng 20% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

*** Hẻm vị trí 2:** là hẻm tiếp giáp hẻm vị trí 1 (không tiếp giáp với mặt tiền đường phố) tính bằng 80% mức giá hẻm vị trí 1.

*** Các hẻm có vị trí tiếp theo:** tính bằng 80% mức giá của hẻm có vị trí liền kề trước đó.

* Hẻm trải nhựa, đan, bêtông: tính bằng 100% đơn giá đất ở trong hẻm.

* Hẻm còn lại khác (không trải nhựa, đan, bêtông): tính bằng 90% đơn giá đất ở trong hẻm.

* Hẻm có địa chỉ đường phố nào thì giá tính theo đường phố đó.

* Hẽm trong nội ô thị trấn Vĩnh Bình giao nhau với Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện thì áp dụng giá đất được qui định tại đoạn đường đó. Giá đất được xác định như hẽm vị trí 1; hẽm vị trí 2 và hẽm có vị trí tiếp theo.

3. Đất ở tại các vị trí còn lại trong phạm vi thị trấn Vĩnh Bình:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	350.000
Khu vực 2	110.000
Khu vực 3	90.000

- Khu vực 1: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường Trường Đảng (đoạn từ Đường huyện 15 đến Trường THCS Vĩnh Bình 2); mặt tiền đường ấp Hạ “hướng Bắc sông Vàm Giồng” (đoạn từ cầu Sáu Biếu đến giáp ranh xã Thạnh Trị); trong phạm vi 30m từ mốc lộ giới.

- Khu vực 2: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường thị trấn quản lý còn lại.

- Khu vực 3: Đất ở tại các khu vực còn lại.

* Giá các loại đất tại các tuyến đường cấp xã trên địa bàn huyện không có trong quy định này thì áp dụng theo kết cấu và chiều rộng mặt đường tại khu vực và vị trí tương đương để xác định giá đất.

K. MỨC GIÁ ĐẤT CỤ THỂ TẠI HUYỆN GÒ CÔNG ĐÔNG

I. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	115.000	55.000
Vị trí 2	100.000	45.000
Vị trí 3	55.000	35.000

2. Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	130.000	70.000
Vị trí 2	115.000	55.000
Vị trí 3	65.000	45.000

Khu vực 1: Bao gồm đất tại các vị trí ven các tuyến đường tỉnh, đường huyện; đất trong phạm vi thị trấn Tân Hòa và Vàm Láng;

Khu vực 1 chia thành 3 vị trí:

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường tỉnh trong phạm vi 100m tính từ mép đường; đất tại vị trí mặt tiền đường phố tại thị trấn.

- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện trong phạm vi 100m tính từ mép đường; các thửa đất tiếp giáp đường hẻm và các tuyến đường còn lại trong phạm vi thị trấn.

- Vị trí 3: các vị trí còn lại trong phạm vi thị trấn.

Khu vực 2: Bao gồm đất thuộc các xã trên địa bàn huyện, không bao gồm các thửa đất thuộc khu vực 1.

Khu vực 2 chia thành 3 vị trí:

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường liên xã; đường nhựa, đường đan do xã quản lý có mặt - đường rộng từ 2,0m trở lên; đường cấp phối (đá đỏ, đá 0x4) do xã quản lý có mặt đường rộng từ 3,0 mét trở lên; đất cặp đường đê; đất cặp kênh, sông do tỉnh, trung ương quản lý.

- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường xã quản lý còn lại; đất cặp kênh, rạch do xã, huyện quản lý.

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

3. Đất làm muối: 35.000 đồng/m^2.

4. Đất trồng rừng: 35.000 đồng/m^2.

5. Đất nuôi trồng thủy sản:

a) Khu vực quy hoạch nuôi trồng thủy sản:

- 03 xã Phước Trung, Tăng Hòa và Bình Nghị: 30.000 đồng/m^2.
- Các xã còn lại: 35.000 đồng/m^2

b) Các khu vực còn lại:

- Đất nuôi trồng thủy sản (đất ao cá riêng lẻ) đối với các vị trí còn lại ngoài khu vực quy hoạch nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện có mức giá tính bằng giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm tương ứng tại vị trí đó.

6. Đất bãi bồi ven sông, ven biển (từ mép ra 100m): 25.000 đồng/m^2.

- Riêng đoạn từ Đài Quan sát đến Cống Đèn đỏ: 30.000 đồng/m^2.

7. Đất bãi bồi ven biển (từ 100 trở ra biển): 15.000 đồng/m^2.

II. GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

1. Đất ở tại các vị trí ven các trục lộ giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 871	UBND xã Tân Đông cũ (giáp ranh thị xã)	Ranh Thánh thất Tân Đông (từ thị xã xuống)	760.000
		Thánh thất Tân Đông	Ranh Nghĩa trang Tân Tây (từ thị xã xuống)	1.280.000
		Ranh Nghĩa trang Tân Tây	Đường vào Bệnh viện đa khoa huyện Gò Công Đông. (đường cũ)	2.100.000
		Cách 200 mét đường vào bệnh viện đa khoa huyện Gò Công Đông	Ngã tư giao đường huyện 02	850.000
		Riêng đoạn từ đường vào Bệnh viện đa khoa huyện Gò Công Đông về hướng Kiểng Phước 200m (đường cũ)		1.000.000
		Ngã tư giao đường huyện 02	Chùa Xóm Lưới	1.000.000
		Chùa Xóm Lưới	Ranh UBND Vàm Láng (kênh 7 Láo)	850.000
		Khu vực chợ Kiểng	Đường vào chợ và 02	1.000.000

		Phước	dãy phố cặp chợ	
2	Đường tỉnh 862	Ngã ba giao đường Việt Hùng (ranh thị xã)	Cổng chào thị trấn Tân Hòa	950.000
		Bia chiến tích Xóm Gò	Đường vào ấp Giồng Lãnh	710.000
		Đường vào ấp Giồng Lãnh	Ngã ba Kênh Giữa (ngã ba đường tỉnh 871 và đường liên xã Vàm Kinh - Kinh Giữa)	850.000
		Hai dãy phố cặp chợ Tân Thành		430.000
		Ngã ba kênh Giữa	Đồn Biên phòng 582	710.000
		Đồn Biên phòng 582	Ranh UBND xã Tân Thành	850.000
		UBND xã Tân Thành	Ngã ba biển Tân Thành	1.280.000
3	Đường tỉnh 873B	Đoạn từ ngã ba Tân Tây (giao với Đường tỉnh 871)	Ngã ba đi Tân Phước và đi cầu Giáo Hộ	3.400.000
		Ngã ba giáp đường huyện 01	Cổng văn hóa - đường vào ấp 7 xã Tân Tây	1.700.000
		Cổng văn hóa - đường vào ấp 7 xã Tân Tây	Cổng văn hóa - đường vào ấp 5 xã Tân Tây	1.280.000
		Cổng văn hóa - đường vào ấp 5 xã Tân Tây	Cầu Ông Non	710.000
4	Đê biển, đê sông (phạm vi 35m tính từ hành lang bảo vệ đê) Riêng các đoạn	Cống Vàm Kênh	Đài quan sát	330.000
		Đê sông	Hết tuyến	140.000
		Từ ngã ba biển	Nhà ông Huỳnh Văn Vinh	850.000

		Nhà ông Huỳnh Văn Vinh	Đường vào Ban quản lý Cồn Bãi	710.000
		Đường vào Ban quản lý Cồn Bãi	Trường TH ấp Đèn Đỏ	430.000
		Trường TH ấp Đèn Đỏ	Cống Rạch Gốc (Đèn Đỏ)	520.000
5	Đường huyện 01	Đường vào 02 dãy phố cặp chợ Tân Tây		2.500.000
		Ngã ba giao ĐT.873B (đi cầu Giáo Hộ)	Hết ranh trường tiểu học Tân Tây 2	1.700.000
		Hết ranh Trường Tiểu học Tân Tây 2	Hết ranh chợ Tân Phú	1.280.000
		Hết ranh chợ Tân Phú	Đầu cầu chợ Tân Phước	850.000
		Đường vào cặp chợ Tân Phước		710.000
		Đường nội bộ khu dân cư mới thành lập		710.000
6	Đường huyện 02	Ngã ba giao đường Võ Duy Linh - 16/2	Đường bờ đất mới (Nhà Tám Nhanh)	430.000
		Đường bờ đất mới (Nhà Tám Nhanh)	Kênh Trần Văn Dõng	520.000
		Kênh Trần Văn Dõng	Cách ngã tư Kiểng Phước 200m	430.000
		Ngã tư Kiểng Phước về 02 hướng cách 200m		520.000
		Cách ngã tư Kiểng Phước 200m	Cầu Xóm Gồng 7	330.000
		Cầu Xóm Gồng 7	Cầu Hội Đồng Quyền	380.000
		Cầu Hội Đồng Quyền	Ngã tư Rạch Giá	520.000
7	Đường huyện 03	Cầu Xóm Sọc	Kênh Trần Văn Bỉnh	430.000
		Kênh Trần Văn Bỉnh	Kênh Gò Me 1	520.000
		Kênh Gò Me 1	UBND xã Tân Điền	430.000
8	Đường huyện 04	Từ ngã ba Thủ Khoa Huân - 30/4 (trại cưa)	Đường vào ấp Tân Xuân (Trường Tiểu học Phước Trung 2)	520.000
		Đường vào ấp Tân Xuân	Bến đò	430.000
9	Đường	Giáp đường tỉnh 862	Cầu Bình Nghị	850.000

	huyện 05	Cầu Bình Nghị	Hết tuyến	520.000
10	Đường huyện 06	Ngã ba giao đường Huyện 01	Ủy ban nhân dân xã Gia Thuận cũ (giao Đường huyện 02)	520.000
11	Đường vào ấp 7 xã Tân Tây	Giao đường huyện 01	Cầu Giồng Tháp	1.700.000
12	Đường liên huyện (Việt Hùng cũ, ranh thị xã), Bình Nghị	Đường tỉnh 862	Cống Sáu Tiệp	520.000
		Cống Sáu Tiệp	Cầu Kênh liên huyện	330.000
13	Đường liên xã Tân Thành - Tân Điền - Kiểng Phước	Giao Đường tỉnh 862	Đê	330.000
		Giao Đường tỉnh 862	Cầu Tam Bảng	330.000

2. Đất ở tại các khu vực còn lại:

- Đất ở nông thôn khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	280.000
Khu vực 2	140.000
Khu vực 3	100.000

- **Khu vực 1:** các thửa đất mặt tiền đường liên xã còn lại; đường nhựa, đường đan do xã quản lý có mặt lộ rộng từ 2,0m trở lên; đường cấp phối (đá đỏ, đá 0x4) do xã quản lý có mặt lộ rộng từ 3,0 mét trở lên.

- **Khu vực 2:** các thửa đất mặt tiền đường xã còn lại.

- **Khu vực 3:** các vị trí còn lại.

III. GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

1. Đất ở tại mặt tiền các đường phố đô thị trong thị trấn Tân Hòa:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đường phố	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
I	**ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 1**			
1	Đường tỉnh 862	Ngã ba Nguyễn Trãi (bến xe Tân Hòa)	Ngã tư đường 16/2 - Trương Định	2.500.000
2	Đường 30/4	Giao đường tỉnh 862	Hết ranh Huyện ủy	
II	**ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 2**			
1	Đường tỉnh 862	Cổng chào thị trấn Tân Hòa	Ngã ba giao Nguyễn Trãi (công viên Tân Hòa)	1.700.000
		Ngã tư giao đường 16/2	Hẻm văn hóa khu phố xóm Gò 2	
2	Đường 30/4	Ranh Huyện ủy	Ngã tư giao đường Nguyễn Văn Côn - đường 30/4	
3	Đường Trương Định	Giao đường tỉnh 862	Giao đường Nguyễn Văn Côn	
4	Đường Nguyễn Văn Côn	Ranh Trường Nguyễn Văn Côn	Sông thị trấn Tân Hòa (sông Long Uông)	
III	**ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 3**			
1	Đường Nguyễn Trãi	Đường nội bộ công viên Tân Hòa (Thanh Nhung nối dài)	Đường vào ấp Dương Quới	1.450.000
		Đường vào ấp Dương Quới	Cống Long Uông	850.000
2	Đường Võ Duy Linh	Giao đường tỉnh 862	Cầu Cháy	1.450.000
3	Đường tỉnh 862	Hẻm văn hóa khu phố Xóm Gò 2	Đường vào ấp Trại Ngang	
4	Đường phía sau khối vận	Giao đường 30/4	Giao đường Trương Định	1.280.000
5	Đường 16/2	Giao đường tỉnh 862	Cầu 16/2	
IV	**ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 4**			
1	Đường tỉnh 862	Đường vào Trại Ngang	Bia chiến tích Xóm Gò	

2	Đường 30/4	Ngã tư giao đường Nguyễn Văn Côn – đường 30/4	Ngã ba giao Thủ Khoa Huân (trại cưa)	850.000
3	Đường nội bộ khu lương thực Tân Hòa	Toàn tuyến (kể cả đoạn đường vào Trường Mẫu giáo Tân Hòa)		
4	Đường Nguyễn Văn Côn	Ranh Trường Nguyễn Văn Côn (điểm cuối)	Đường tỉnh 862	
5	Đường 16/2	Cầu 16/2	Giao đường Võ Duy Linh	
6	Đường Nguyễn Văn Côn	Giao đường Nguyễn Trãi	Sông Tân Hòa	
V	**ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 5**			
1	Đường Thủ Khoa Huân	Giao đường 30/4 (trại cưa)	Cống Long Uông	520.000
2	Đường Võ Duy Linh	Cầu Cháy	Giao đường 16/2	
3	Đường vào Sân vận động	Hết tuyến		

2. Đất ở tại các vị trí còn lại trong thị trấn Tân Hòa:

- Đất ở hai bên dãy phố chợ Tân Hòa: 750.000 đồng/m^2.
- Các vị trí còn lại của khu phố: 250.000 đồng/m^2.
- Các vị trí các ấp của thị trấn Tân Hòa giáp ranh các xã: 150.000 đồng/m^2.

3. Đất ở tại khu vực thị trấn Vàm Láng:

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Đường phố	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 871	Ranh thị trấn	Đường vào Khu TĐC 3,3ha	1.280.000
		Đường vào Khu TĐC 3,3 ha	Ranh trụ sở UBND thị trấn	2.100.000
		Ranh trụ sở UBND thị trấn	Bưu điện thị trấn Vàm Láng	3.400.000
		Bưu điện thị trấn Vàm Láng	Cảng cá Vàm Láng	4.300.000
2	Đường nội bộ Khu TĐC thị trấn Vàm Láng			1.280.000
	Đường Đê đoạn từ Ngã ba giao đường tỉnh 871 đến Cống số 1			
	Đoạn 1	Đường tỉnh 871	Đường vào SVĐ Vàm	1.700.000

3			Láng	
	Đoạn 2	Đường vào SVĐ Vàm Láng	Đường vào Hải đội 2	1.280.000
	Đoạn 3	Đường vào Hải đội 2	Cống số 1	850.000
4	Đường Đê (đoạn từ Ngã ba giao đường tỉnh 871 đến Cống sông Cần Lộc)			1.280.000
5	Đường Đê cũ (đoạn từ cống sông Cần Lộc đến ngã ba đường Chùa):			550.000
6	Đường Kênh Rác (từ hẻm 3 - đến hẻm 6)			750.000
7	Đường vào Hải đội 2 (đoạn từ đê đến Hải đội 2)			620.000
8	Các vị trí còn lại			180.000

4. Đất ở tại vị trí hẻm (thị trấn Tân Hoà và thị trấn Vàm Láng):

*** Hẻm vị trí 1:**

- Hẻm ôtô, ba bánh vào được:

+ 50m đầu (từ mốc lộ giới): tính bằng 35% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

+ Trên 50m đến 100m: tính bằng 30% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

+ Trên 100m: tính bằng 25% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

- Hẻm ôtô, ba bánh không vào được:

+ 50m đầu (từ mốc lộ giới): tính bằng 30% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

+ Trên 50m đến 100m: tính bằng 25% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

+ Trên 100m: tính bằng 20% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

*** Hẻm vị trí 2:** là hẻm tiếp giáp hẻm vị trí 1 (không tiếp giáp với mặt tiền đường phố) tính bằng 80% mức giá hẻm vị trí 1.

*** Các hẻm có vị trí tiếp theo:** tính bằng 80% mức giá của hẻm có vị trí liền kề trước đó.

* Hẻm trải nhựa, đan, bêtông: tính bằng 100% đơn giá đất ở trong hẻm.

* Hẻm còn lại khác (không trải nhựa, đan, bêtông): tính bằng 90% đơn giá đất ở trong hẻm.

* Mức giá đất ở đô thị trong hẻm tối thiểu không thấp hơn mức giá thấp nhất tại thị trấn.

* Hẻm có địa chỉ đường phố nào thì giá tính theo đường phố đó.

IV. GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI KHU CÔNG NGHIỆP SOÀI RẠP: 815.000 đồng/m^2.

L. MỨC GIÁ ĐẤT CỤ THỂ TẠI HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG

I. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
1	105.000	45.000
2	95.000	35.000
3	75.000	25.000
4	50.000	

2. Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
1	125.000	55.000
2	105.000	45.000
3	85.000	35.000
4	60.000	

Khu vực 1: Bao gồm đất tại các vị trí ven các tuyến đường tỉnh, đường huyện và đường xã; đất tiếp giáp chợ nông thôn.

Khu vực 1 chia thành 4 vị trí.

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường tỉnh 877B trong phạm vi 100m tính từ mép đường.

- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện 84B (đường huyện 15B); đường huyện 84E (đường huyện 17); đường huyện 85 (đường huyện 07) trong phạm vi 100m tính từ mép đường; đất tiếp giáp chợ nông thôn.

- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện 84 (từ bến phà Bình Ninh đến đường tỉnh 877B), đường huyện 84F (từ đường tỉnh 877B đến sông cửa Trung là đường ra Bến Lỡ cũ), đất tại vị trí mặt tiền đường huyện 84D (từ đường tỉnh 877B đến sông cửa Trung là đường qua trung tâm xã Tân Thạnh), đất tại vị trí mặt tiền đường huyện 83C đoạn đã đầu tư (đường trung tâm xã Tân Thạnh), đất tại vị trí mặt tiền đường huyện 84C (đường ra bến đò Rạch Vách), đất tại vị trí mặt tiền đường huyện 85E (đường Lý Quàn 2).

- Vị trí 4: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện 85D (đường Pháo Đài).

Khu vực 2: bao gồm các xã trên địa bàn huyện, không bao gồm các thửa đất thuộc khu vực 1.

Khu vực 2 chia thành 4 vị trí.

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường nhựa, đường đan xã quản lý có trong danh mục đường xã được UBND Huyện quy định (tương ứng khu vực 1 đất ở nông thôn), đất tại vị trí mặt tiền đường huyện 83B đoạn từ Đường tỉnh 877B

đến bến đò Ba Lực (đê cặp sông cửa Trung), đất tại vị trí mặt tiền đường huyện 83C đoạn còn lại (đường trung tâm xã Tân Thạnh).

- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường xã quản lý còn lại có trong danh mục đường xã được UBND Huyện quy định (tương ứng khu vực 2 đất ở nông thôn); đất cặp kênh, rạch; đất tại vị trí mặt tiền đường huyện 83 (đê cặp sông cửa Tiểu), đất tại vị trí mặt tiền đường huyện 83B (đê cặp sông cửa Trung đoạn còn lại), đất tại vị trí mặt tiền đường huyện 85C đoạn đã có đường (đê ấp Gảnh), đất mặt tiền đê bao Phú Thạnh - Phú Đông (đoạn còn lại), đất mặt tiền đê bao Tân Xuân - Tân Thạnh thuộc xã Tân Phú.

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

3. Đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
1	105.000
2	95.000
3	45.000
4	30.000
5	25.000
6	15.000

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường tỉnh trong phạm vi 100m tính từ mép đường.

- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện (ĐH 84B; ĐH 84E; ĐH 85) trong phạm vi 100m tính từ mép đường.

- Vị trí 3: Đất cặp sông Cửa Tiểu ở 02 xã Phú Thạnh, xã Tân Phú; đất tại vị trí mặt tiền đường huyện 85E (đường Lý Quàn 2).

- Vị trí 4: Đất trong dự án 773 ở xã Phú Đông, Đất cặp sông Cửa Đại.

- Vị trí 5: Đất trong dự án 230 ha của xã Phú Đông; Đất cặp sông Cửa Trung.

- Vị trí 6: Đất thuộc xã Phú Tân (trừ đất tại vị trí mặt tiền đường tỉnh 877B).

Riêng đất nuôi trồng thủy sản (đất ao cá riêng lẻ) đối với các vị trí còn lại trên địa bàn huyện (trừ xã Phú Tân) có mức giá tính bằng giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm tương ứng tại vị trí đó.

4. Đất bãi bồi ven sông: 15.000 đồng/m²

5. Đất bãi bồi ven biển: 8.000 đồng/m²

6. Đất trồng rừng: 20.000 đồng/m²

II. GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

1. Đất ở tại các vị trí ven các trục lộ giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 877B thuộc phạm vi xã Phú Thạnh	- Đầu đường kênh đê bao Bãi Bùn (tim đê)	- Kênh Ba Gốc	1.000.000
		- Đê bao Bãi Bùn (tim đê) - Kênh Ba Gốc	- Cầu Tư Xuân - Cầu Rạch Nhiếm	760.000
		- Cầu Cả Thu	- Đường Bà Lắm	450.000
		- Cầu Tư Xuân - Đường Bà Lắm	- Cầu Cả Thu - Cầu Bà Lắm	390.000
2	Đường tỉnh 877B thuộc phạm vi xã Tân Phú	- Ranh đất phía Đông nhà ông Nguyễn Thế Soạn - Ranh đất phía Đông nhà ông Võ Chí Cường	- Đường vào Miễu ấp Tân Ninh - Cầu Rạch Nhiếm	450.000
		- Ranh đất phía Tây nhà ông Lê Văn Tuấn - Ranh đất phía Tây Trường TH ấp Tân Thạnh	- Ranh đất phía Đông nhà ông Võ Chí Cường - Đường Ba Tính	380.000
		- Ranh đất phía Tây trường TH ấp Tân Thạnh - Đường Ba Tính	- Ranh đất phía Đông nhà ông Nguyễn Thế Soạn - Ranh đất phía Tây nhà ông Lê Văn Tuấn	280.000
		- Đất ở mặt tiền đoạn còn lại Đường tỉnh 877B		250.000
3	Đường tỉnh 877B thuộc phạm vi xã Tân Thới	- Ngã ba giao đường ra bến Lỡ	- Ngã ba giao Đường huyện 15B	760.000
		- Ngã ba giao Đường huyện 15B - Ngã ba giao đường ra bến Lỡ	- Đường đan vào nhà Năm Vân - Ngã ba giao Đường vào chùa Kim Thuyền	550.000
		- Ngã ba giao Đường vào chùa Kim Thuyền - Đường đan vào nhà Năm Vân	- Cầu Rạch Cầu - Giao Đường ra bến phà Bình Ninh	390.000
		- Đất ở mặt tiền đoạn còn lại Đường tỉnh 877B		250.000
4	Đường tỉnh 877B thuộc phạm vi xã Phú Đông	- Cạnh phía Đông trạm cấp nước Phú Đông	- Cạnh phía Đông trường mẫu giáo trung tâm Phú Đông	660.000
		- Cạnh phía Đông trạm cấp nước Phú Đông - Cạnh phía Đông trường mẫu giáo trung tâm Phú Đông	- Cạnh phía Tây cây xăng Tân Thạnh - Cạnh phía Đông nhà hộ ông Huỳnh Văn Quí	550.000

		- Đất ở mặt tiền đoạn còn lại Tỉnh lộ 877B		390.000
5	Đường tỉnh 877B thuộc phạm vi xã Phú Tân	- Cầu Bà Từ	- Hết ranh đất cây xăng Hồng Nhung	430.000
		- Ranh đất phía Tây nhà bà Nguyễn Thị Hiệp	- Cạnh phía đông nhà nuôi yến của ông Nguyễn Văn Sơn	300.000
		- Ranh đất cây xăng Hồng Nhung	- Ranh đất phía Tây bà Nguyễn Thị Hiệp	250.000
		- Đất ở mặt tiền đoạn còn lại tỉnh lộ 877B		220.000
6	- Đất ở mặt tiền ĐH 84E (đường huyện 17)			520.000
7	- Đất ở mặt tiền ĐH 84 (từ bến phà Bình Ninh đến ĐT 877B) - Đất ở mặt tiền ĐH 85 (đường huyện 07) - Đất ở mặt tiền ĐH 84B (đường huyện 15B) - Đất ở mặt tiền ĐH 84F (đoạn thuộc xã Tân Thới là đường ra bến đò Bến Lỡ) - Đất ở tiếp giáp chợ nông thôn			250.000
8	- Đất ở mặt tiền đường huyện 84C (đường ra bến đò Rạch Vách)			200.000
9	- Đất ở mặt tiền đường huyện 84D (đoạn thuộc xã Tân Phú là đường qua trung tâm xã Tân Thạnh)			180.000
10	- Đất ở mặt tiền đường huyện 83C đoạn đã đầu tư (đường trung tâm xã Tân Thạnh thuộc xã Tân Thạnh) - Đất ở mặt tiền đường huyện 85E (đường Lý Quàn 2)			160.000
11	- Đất ở mặt tiền đường Pháo Đài (đường huyện 85D)			140.000

2. Đất ở tại các khu vực còn lại:

a) Xã Phú Thạnh:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
1	130.000
2	100.000
3	85.000

- Khu vực 1: Đất ở mặt tiền đường Cả Thu 2 (đoạn từ đường tỉnh 877B đến hết ranh đất hộ ông Đặng Văn Danh); đường Kinh Nhiếm (đoạn từ đường tỉnh 877B đến hết ranh đất hộ ông Tư Long); đường Bà Lắm (đoạn từ đường tỉnh 877B đến đê bao Phú Thạnh - Phú Đông); đường Chùa đường Bãi Bùn (đoạn từ đường tỉnh 877B đến hết ranh đất hộ ông Phạm Công Lai); đất ở mặt tiền đường huyện 83B (đê bao cặp sông cửa Trung đoạn từ đường tỉnh 877B đến bến đò Ba Lực); đường Đình Tân Phú (đoạn từ đường huyện 17 đến cầu Đình).

- Khu vực 2: Đất ở mặt tiền đường ra bến đò ông Phạm Văn Dũng; đường bà Chính Cường (đoạn từ đường tỉnh 877B đến hết ranh đất Bà Ngô Thị Xiếu); đường Cả Thu 1 - Giồng Keo (đoạn từ đường tỉnh 877B đến hết ranh đất Ông Lê

Văn Liêm); đường Giồng Keo 1 (đoạn từ đường tỉnh 877B đến hết ranh đất Ông Võ Văn Lân); đường Giồng Keo 2 (đoạn từ đường tỉnh 877B đến cầu Hai Tòng); đường Tán Dù; đất ở cặp kênh, rạch, đê; đất ở mặt tiền đường huyện 83B (đê bao cặp sông cửa Trung đoạn còn lại); đường Tám Huệ.

- Khu vực 3: Đất ở thuộc các vị trí còn lại trên địa bàn xã.

b) Xã Tân Phú:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
1	130.000
2	100.000
3	85.000

- Khu vực 1: Đất ở mặt tiền đường Tân Thành - Tân An (đoạn từ Rạch Cầu đến kênh Nhiếm).

- Khu vực 2: Đất ở mặt tiền đường bến phà Tân Xuân; đường Năm Tùng; đường vào miễu Tân Ninh; đường thầy Thương; đường Ninh - Thành; đường vào miễu Tân Thạnh; đường Cầu Tre; đường Hai Mão; đất ở cặp kênh, rạch, đê.

- Khu vực 3: Đất ở thuộc các vị trí còn lại trên địa bàn xã.

c) Xã Tân Thới:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
1	130.000
2	100.000
3	85.000

- Khu vực 1: Đất ở mặt tiền đường ra trường học Tân Quý; đường vào nhà thờ Rạch Cầu (đoạn từ giao lộ đường tỉnh 877B đến hết ranh đất nhà Tám Tài); đường liên ấp Tân Lợi - Tân Quý (đoạn từ giao lộ đường tỉnh 877B đến bến đò Chùa); đường ranh ấp Tân Phú - Tân Quý; đường ranh ấp Tân Hương - Tân Bình.

- Khu vực 2: Đất ở cặp kênh.

- Khu vực 3: Đất ở thuộc các vị trí còn lại trên địa bàn xã.

d) Xã Phú Đông:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
1	130.000
2	100.000
3	85.000

- Khu vực 1: Đất ở mặt tiền đường đan Ba Kỉnh; đường đan Năm Thơm; đường đan Ba Chánh; đường đan Ba Hùng; đường đan Chín Mão; đường Bờ Số (đoạn từ đường tỉnh 877B đến cống Tư Dẫn).

- Khu vực 2: Đất ở mặt tiền đường đan Ba Đậm; đường đan Năm Ước; đường đan Bà Tiên 2; đường Rạch Đôi; thuộc đoạn còn lại của đường Bờ Số; đường đan Năm Non; đường đan Năm Khôi; đường tổ 2 ấp Gảnh (đoạn từ đường tỉnh 877B đến cầu kênh giữa); đất ở mặt tiền đường huyện 83 (đê cặp sông cửa Tiểu), đất tại vị trí mặt tiền đường huyện 83B (đê cặp sông cửa Trung), đất tại vị trí mặt tiền đường huyện 85C (đê ấp Gảnh đoạn đã có đường), đất mặt tiền đê bao Phú Thạnh - Phú Đông (đoạn còn lại),

- Khu vực 3: Đất ở thuộc các vị trí còn lại trên địa bàn xã.

đ) Xã Phú Tân:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Khu vực	Mức giá
1	120.000
2	100.000
3	85.000

- Khu vực 1: Đất ở mặt tiền Lộ 30/4; đường Kinh Tế Mới;
- Khu vực 2: Đất ở cặp kênh, rạch.
- Khu vực 3: Đất ở thuộc các vị trí còn lại trên địa bàn xã.

e) Xã Tân Thạnh:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Khu vực	Mức giá
1	120.000
2	100.000
3	85.000

- Khu vực 1: Đất ở mặt tiền đường huyện 83C đoạn chưa đầu tư (đường trung tâm xã Tân Thạnh thuộc xã Tân Thạnh).

- Khu vực 2: Đất ở cặp kênh, rạch.

- Khu vực 3: Đất ở thuộc các vị trí còn lại trên địa bàn xã./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Văn Hưởng